

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----\*-----

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP  
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025  
HUYỆN BÁC ÁI, TỈNH NINH THUẬN**

Năm 2024

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP  
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025  
HUYỆN BẮC ÁI, TỈNH NINH THUẬN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC

PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Thanh Hưng



Ngô Thanh Lâm

# MỤC LỤC

|                                                                                                             |           |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| 1. Mục đích và yêu cầu của việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm .....                                     | 5         |
| 2. Nội dung lập kế hoạch sử dụng đất .....                                                                  | 5         |
| 3. Những căn cứ pháp lý để lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 .....                                          | 6         |
| 4. Các phương pháp thực hiện.....                                                                           | 9         |
| 5. Tổ chức thực hiện.....                                                                                   | 9         |
| 6. Các sản phẩm của dự án .....                                                                             | 10        |
| <b>I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN .....</b>                                                             | <b>11</b> |
| 1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên .....                                                            | 11        |
| 1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên .....                                                          | 12        |
| 1.3. Phân tích hiện trạng môi trường và biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất. ....                | 17        |
| 1.4. Đánh giá chung.....                                                                                    | 19        |
| <b>II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI.....</b>                                                      | <b>21</b> |
| 2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội. ....                                       | 21        |
| 2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực.....                                               | 21        |
| 2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất..... | 23        |
| 2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn.....                                    | 24        |
| 2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng.....                                                     | 24        |
| 2.6. Hiện trạng sử dụng đất và biến động đất đai.....                                                       | 28        |
| <b>III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC..</b>                                              | <b>34</b> |
| 3.1. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp; .....                                                       | 34        |
| 3.2. Kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất .....                                                  | 34        |
| 3.4. Đánh giá những mặt được, tồn tại và nguyên nhân trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước.....     | 49        |
| 3.5. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới.....                  | 50        |
| <b>IV. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 .....</b>                                                          | <b>52</b> |
| 4.1. Tiêu chí lựa chọn các công trình, dự án ưu tiên trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện.....     | 52        |
| 4.1.1. Kế hoạch phát triển kinh tế - hội năm 2025 của huyện Bác Ái. ....                                    | 52        |
| 4.2. Xác định các chỉ tiêu trong kế hoạch sử dụng đất .....                                                 | 55        |
| 4.3. Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng .....                                                            | 70        |
| 4.4. Diện tích đất cần thu hồi .....                                                                        | 71        |
| 4.4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng .....                                                       | 72        |
| 4.6. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch 2025.....                                            | 72        |
| 4.7. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng                            |           |

|                                                                                      |    |
|--------------------------------------------------------------------------------------|----|
| đất 2025 .....                                                                       | 72 |
| V. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT .....                            | 73 |
| 5.1. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường.....            | 73 |
| 5.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất .....                     | 73 |
| 5.3. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát kế hoạch sử dụng đất ..... | 74 |
| 5.4. Giải pháp về khoa học và công nghệ .....                                        | 75 |
| I. KẾT LUẬN.....                                                                     | 77 |
| II. KIẾN NGHỊ.....                                                                   | 77 |

## **DANH MỤC BẢNG BIỂU**

|         |                                                                         |    |
|---------|-------------------------------------------------------------------------|----|
| Biểu 1. | Hiện trạng sử dụng đất và biến động đất đai năm 2024.....               | 28 |
| Biểu 2. | Kết quả thực hiện dự án, công trình năm 2024 theo Nghị quyết HĐND tỉnh  | 36 |
| Biểu 3. | Kết quả thực hiện các chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 .....      | 39 |
| Biểu 4. | Kết quả thực hiện kế hoạch thu hồi đất năm 2024 .....                   | 47 |
| Biểu 5. | Kết quả thực hiện kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 ....    | 48 |
| Biểu 6. | Chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 .....                            | 58 |
| Biểu 7. | Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 .....                     | 70 |
| Biểu 8. | Diện tích thu hồi các loại đất trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 .... | 71 |
| Biểu 9. | Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng kế hoạch đất năm 2025 ....   | 72 |

## ĐẶT VẤN ĐỀ

Luật Đất đai năm 2024 quy định: Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là 1 trong 18 nội dung quản lý nhà nước về đất đai (khoản 6 Điều 20); việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc lập Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện được thực hiện theo quy định của Luật Đất đai ngày 18/01/2024 (Điều 67), Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai (Điều 21) để phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của các ngành, địa phương trên địa bàn huyện có liên quan đến sử dụng đất.

Theo quy định của Luật Đất đai năm 2024 và Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai thì hàng năm Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi hồ sơ kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện đến cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh để thẩm định, thông qua Hội đồng nhân dân tỉnh (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất, trong đó có dự án thu hồi đất để đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất mà có diện tích đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất theo quy hoạch, trừ các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 67 của Luật đất đai năm 2024) và trình UBND tỉnh phê duyệt, sau đó tổ chức công bố công khai kế hoạch sử dụng đất.

Thực hiện Luật Đất đai 2024 và các văn bản hướng dẫn; UBND huyện đã giao Phòng Tài nguyên & Môi trường và các đơn vị có liên quan xây dựng **Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Bác Ái, tỉnh Ninh Thuận** trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt để triển khai thực hiện các bước tiếp theo.

## **1. Mục đích và yêu cầu của việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm**

### **1.1. Mục đích**

- Cụ thể hoá các chỉ tiêu phân bổ kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh giao cho cấp huyện năm 2025 đến địa bàn cấp xã.

- Góp phần quản lý chặt chẽ tài nguyên đất đai theo kế hoạch và pháp luật; đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả; bảo vệ môi trường sinh thái, ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu, đảm bảo phát triển bền vững.

- Làm căn cứ pháp lý để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, ... theo quy định của pháp luật.

- Giúp cơ quan quản lý nhà nước về đất đai xác định được danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm; xác định được tổng diện tích cần phải thu hồi đất, diện tích chuyển mục đích. Trên cơ sở đó xây dựng các phương án hỗ trợ bồi thường khi thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, bố trí tái định cư,... và các vấn đề xã hội khác có liên quan.

### **1.2. Yêu cầu của lập kế hoạch sử dụng đất**

- Căn cứ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Bắc Ái làm cơ sở thực hiện lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện.

- Diện tích các loại đất đã được phân bổ trong quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và diện tích các loại đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện, cấp xã trong năm kế hoạch và được xác định đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Kế hoạch sử dụng đất hàng năm phải xác định rõ nhu cầu sử dụng đất cho các công trình, dự án phải thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất trong năm.

- Xác định rõ quy mô, diện tích, vị trí, ranh giới của các công trình, dự án dự kiến thực hiện trong năm; dự án bố trí đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số (nếu có); diện tích đất để đấu giá quyền sử dụng đất, các dự án thu hồi đất trong năm, dự án tái định cư, đất sản xuất dự kiến bồi thường cho người có đất thu hồi thực hiện trong năm (*xác định cụ thể trên bản đồ vị trí, diện tích, ranh giới các công trình, dự án thu hồi đất; các khu vực chuyển đổi mục đích sử dụng đất thực hiện trong năm*).

- Các công trình, dự án đưa vào sử dụng trong năm đều phải có tính khả thi cao (*có chủ trương đầu tư, có kế hoạch phân bổ nguồn vốn đầu tư đối với các công trình, dự án sử dụng vốn ngân sách; có đơn xin chuyển mục đích, hoặc nhu cầu xin chuyển mục đích của tổ chức, hộ gia đình cá nhân*).

## **2. Nội dung lập kế hoạch sử dụng đất**

Nội dung Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện bao gồm các nội dung sau (*Khoản 3 Điều 67 của Luật Đất đai năm 2024*):

a) Diện tích các loại đất đã được phân bổ trong quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và diện tích các loại đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện, cấp xã trong năm kế hoạch và được xác định đến từng đơn vị hành chính cấp xã;

b) Danh mục các công trình, dự án dự kiến thực hiện trong năm; dự án bố trí đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số (nếu có); diện tích đất để đấu giá quyền sử dụng đất, các dự án thu hồi đất trong năm, dự án tái định cư, đất sản xuất dự kiến bồi thường cho người có đất thu hồi;

c) Diện tích các loại đất, danh mục các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước được tiếp tục thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 76 của Luật này:

- Diện tích đất được xác định trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt thu hồi để thực hiện dự án hoặc phải chuyển mục đích sử dụng đất mà sau 02 năm liên tục được xác định trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện chưa có quyết định thu hồi đất hoặc chưa được phép chuyển mục đích sử dụng đất thì cơ quan có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện phải xem xét, đánh giá điều chỉnh, hủy bỏ và phải công bố công khai việc điều chỉnh, hủy bỏ việc thu hồi đất hoặc hủy bỏ việc chuyển mục đích sử dụng đất đối với phần diện tích đất được xác định trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện.

- Trường hợp cơ quan có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện không điều chỉnh, hủy bỏ hoặc có điều chỉnh, hủy bỏ nhưng không công bố công khai thì người sử dụng đất không bị hạn chế về các quyền sử dụng đất đã được pháp luật quy định.

d) Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đối với các loại đất phải xin phép, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 của Luật này:

- Căn cứ cho phép chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có đất ở sang đất ở hoặc chuyển mục đích sử dụng các loại đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với hộ gia đình, cá nhân là quy hoạch sử dụng đất cấp huyện hoặc quy hoạch chung hoặc quy hoạch phân khu theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

đ) Giải pháp, nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

### **3. Những căn cứ pháp lý để lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025**

#### ***a. Văn bản do Trung ương ban hành***

- Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật số sửa đổi bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến Quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018.

- Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024.

- Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017.

- Luật Xây dựng ngày 18/6/2014 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020.

- Luật Thủy lợi ngày 19/6/2017.

- Luật Trồng trọt ngày 19/11/2018.

- Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020.



- Luật sửa đổi bổ sung một số điều Luật đất đai ngày 29/6/2024.
- Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.
- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.
- Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.
- Nghị định số 108/2024/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2024 của Chính phủ Quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác nhà, đất là tài sản công không sử dụng vào mục đích để ở giao cho tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương quản lý, khai thác.
- Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết về đất trồng lúa.
- Quyết định số 895/QĐ-TTg ngày 24/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- Quyết định số 1746/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Ninh Thuận thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 05 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ: Ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Đất đai số 31/2024/QH15.
- Quyết định 262/QĐ-TTg ngày 01 tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.
- Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

***b. Văn bản do địa phương ban hành***

- Các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: Nghị quyết số 67/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 phê duyệt Danh mục các dự án thu hồi đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận; Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 phê duyệt Danh mục các dự án chuyển mục đích đất trồng lúa năm 2021 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận; Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 17/5/2021 về bổ sung, điều chỉnh Danh mục các dự án thu hồi đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận; Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 17/5/2021 về bổ sung, điều chỉnh Danh mục các dự án chuyển mục đích đất trồng lúa năm 2021 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.
- Nghị quyết số 74/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 -

2025 tỉnh Ninh Thuận.

- Nghị quyết số 103/NQ-HĐND ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025.

- Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 phê duyệt Danh mục các dự án phải thu hồi đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

- Nghị quyết số 63/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 phê duyệt Danh mục các dự án phải chuyển mục đích đất lúa năm 2024 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

- Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 11/7/2024 về việc bổ sung, điều chỉnh Danh mục các dự án phải thu hồi đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

- Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 11/7/2023 về việc bổ sung, điều chỉnh Danh mục các dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2024 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

- Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 về việc phê duyệt Danh mục các dự án phải thu hồi đất năm 2025 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

- Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 về việc phê duyệt Danh mục các dự án phải chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất năm 2025 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

- Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 về Danh mục các khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn Nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

- Quyết định số 107/QĐ-UBND ngày 21/02/2024 của UBND tỉnh về việc công bố hiện trạng rừng tỉnh Ninh Thuận năm 2023.

- Quyết định số 199/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2018 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc Phê duyệt kết quả quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2016 - 2025.

- Quyết định số 391/QĐ-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2018 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Ninh Thuận đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 330/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2019 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt khu vực phát triển đô thị đến năm 2020 và những năm tiếp theo trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

- Quyết định số 14/2020/QĐ-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2020 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc Ban hành Bảng giá các loại đất kỳ 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

- Quyết định số 297/QĐ-UBND ngày 24 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất tỉnh thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất tỉnh 5 năm 2021-2025 cho các huyện, thành phố.

- Quyết định 462/QĐ-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Bác Ái.

- Quyết định 758a/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Bác Ái.

- Quyết định 512/QĐ-UBND ngày 18 tháng 9 năm 2021 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt giao kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025.

- Quyết định số 633/QĐ-UBND ngày 16/10/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Thuận về việc Phê duyệt danh mục các dự án kêu gọi đầu tư trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2021 – 2025.

- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Bác Ái nhiệm kỳ 2020-2025.

Và các văn bản khác có liên quan...

#### **4. Các phương pháp thực hiện**

*4.1. Nhóm phương pháp thu thập số liệu:* gồm các phương pháp sau :

*a. Phương pháp điều tra, khảo sát thực địa:* Là phương pháp được dùng để điều tra, thu thập số liệu, tài liệu, bản đồ, thông tin về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước; thu thập tình hình thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất theo phương án quy hoạch đã được UBND tỉnh phê duyệt. Khảo sát thực địa tại cấp xã để xác định, khoanh vẽ lên bản đồ địa chính vị trí, ranh giới, hiện trạng sử dụng đất của các thửa đất sẽ chuyển mục đích sử dụng để thực hiện các công trình, dự án trong kế hoạch năm 2025.

*b. Phương pháp kế thừa, chọn lọc tài liệu đã có:* Trên cơ sở các tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập được tiến hành phân loại, chọn lọc, kế thừa các tài liệu đã được phê duyệt và các công trình, dự án trong kế hoạch năm 2024 chưa thực hiện chuyển sang thực hiện năm 2025; các công trình, dự án mới sẽ triển khai năm 2025.

*4.2. Phương pháp xử lý số liệu, bản đồ:* Các số liệu thu thập được phân tích, xử lý bằng phần mềm Excel. Các số liệu được tính toán, phân tích theo các bảng, biểu kết hợp với phần thuyết minh. Bản đồ được xây dựng bằng sử dụng phần mềm như Microstation, MapInfor,...

*4.3. Phương pháp thống kê, so sánh và phân tích:* Trên cơ sở các số liệu, tài liệu thu thập được, tiến hành phân nhóm, thống kê diện tích các công trình, dự án đã thực hiện theo kế hoạch; chưa thực hiện, hoặc đang thực hiện; tổng hợp, so sánh và phân tích các yếu tố tác động đến việc thực hiện phương án KHSD đất. So sánh các chỉ tiêu thực hiện so với mục tiêu đề ra trong phương án KHSD đất để tính tỉ lệ % hoàn thành kế hoạch sử dụng đất.

*4.4. Phương pháp minh họa trên bản đồ:* Các loại đất chuyển mục đích sử dụng đất trong năm kế hoạch 2025 được thể hiện trên bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện trên bản đồ tỉ lệ 1/25.000... Phương pháp minh họa bằng bản đồ có sử dụng các phần mềm chuyên dụng làm bản đồ (như Microstation, Mapinfor,...).

#### **5. Tổ chức thực hiện**

- Chủ quản dự án: Ủy ban nhân dân huyện Bác Ái.
- Chủ dự án: Phòng tài nguyên và Môi trường.
- Cơ quan thẩm định: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Ninh Thuận.
- Cơ quan phê duyệt: Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

#### **6. Các sản phẩm của dự án**

- a. Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, kèm theo hệ thống bảng biểu, phụ biểu tính toán, bản đồ chuyên đề.
- b. Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Bác Ái, tỷ lệ 1/25.000.
- c. Đĩa CD copy báo cáo thuyết minh, bảng biểu và bản đồ đã số hóa.

## **I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN**

### **1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên**

#### **1.1.1. Vị trí địa lý**

Huyện Bác Ái nằm phía Tây bắc tỉnh Ninh Thuận, có toạ độ địa lý như sau:

- Vĩ độ Bắc : từ 11<sup>0</sup>39'11'' (cực Nam) đến 12<sup>0</sup>10'05" (cực Bắc).
- Kinh độ Đông: từ 108<sup>0</sup>39'54'' (cực Tây) đến 109<sup>0</sup>3'46'' (cực Đông).

Ranh giới huyện tiếp giáp như sau:

- Phía Bắc: giáp huyện Khánh Sơn, tỉnh Khánh Hoà.
- Phía Nam: giáp huyện Ninh Sơn và TP. Phan Rang - Tháp Chàm.
- Phía Đông: giáp huyện Thuận Bắc và TP. Cam Ranh, tỉnh Khánh Hoà.
- Phía Tây: giáp huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng.

Huyện có tuyến đường QL 27B từ Khánh Hoà đi Lâm Đồng chạy qua, tiếp giáp với thành phố Cam Ranh, cách thành phố Nha Trang 90 km và thành phố Đà Lạt 100 km. Nằm trong tam giác kinh tế phát triển Đà Lạt - Phan Rang - Nha Trang, Cam Ranh, khá thuận lợi trong giao lưu phát triển kinh tế, văn hoá và ứng dụng khoa học. Bên cạnh đó huyện còn là chiến khu cách mạng đã được Nhà nước phong tặng danh hiệu anh hùng lực lượng vũ trang trong 2 cuộc kháng chiến giải phóng dân tộc. Đây cũng là vùng đầu nguồn của một số con sông lớn trong tỉnh, có khả năng xây dựng các hồ chứa nước tưới cho phát triển nông nghiệp. Vì vậy, huyện có vị trí quan trọng về phát triển KTXH, bảo vệ môi trường và QPAN của tỉnh Ninh Thuận. Vì vậy, huyện có vị trí quan trọng về phát triển kinh tế xã hội, bảo vệ môi trường và quốc phòng, an ninh của tỉnh Ninh Thuận.

#### **1.1.2. Địa hình, địa mạo**

Địa hình của huyện thấp dần theo hướng Tây Bắc - Đông Nam, phía Đông Bắc không chế bởi đỉnh núi cao ở ranh giới tỉnh Khánh Hoà là núi Ma Nai (1.637m) ở ranh giới huyện Thuận Bắc là núi Tà Năng (1.451m), lùi sâu vào huyện là núi Ya Bô (1.220m), phía Tây trên đường ranh giới với huyện Ninh Sơn là núi Chuẩn (1.645m). Có thể chia ra các dạng địa hình chính như sau:

- Địa hình tương đối bằng có diện tích chiếm 4,4% diện tích toàn huyện, phân bố ở các xã: Phước Chính, Phước Trung, Phước Đại, Phước Tân.
- Địa hình đồi thấp, bằng thoải ít chia cắt: độ dốc cấp I, II là những vùng đất tương đối bằng phẳng, có diện tích chiếm 19% diện tích toàn huyện.
- Địa hình đồi hoặc núi thấp, độ dốc 8-15o, có diện tích chiếm 6% diện tích toàn huyện.
- Địa hình đồi núi trung bình và cao, gồm những dãy núi có độ cao trên 1.000m, tập trung ở phía Bắc và phía Tây của huyện, dạng địa hình này có diện tích chiếm 70,6% diện tích toàn huyện.

Tất cả các xã trong huyện đều là xã miền núi. Địa hình rất phức tạp, chủ yếu là đồi núi cao, dốc, mức độ chia cắt lớn. Hiện nay, giao thông đi lại khá thuận lợi do các tuyến đường liên xã, trục xã đã được đầu tư trải nhựa, bê tông, tuy nhiên các tuyến đường giao thông nội đồng đi lại còn khó khăn. Khả năng khai thác các nguồn tài nguyên đất vào sản xuất nông, lâm nghiệp gặp nhiều khó khăn, đòi hỏi vốn đầu tư lớn. Những vùng đất bằng có khả năng nông nghiệp phân bố dọc tuyến đường QL 27 B và các tuyến đường liên xã thuận lợi việc khai thác vào sản xuất nông nghiệp chiếm tỷ lệ nhỏ.

### **1.1.3. Khí hậu, sông suối, thủy văn**

Huyện Bác Ái có địa hình núi thấp, trung du, là địa hình chuyển tiếp giữa địa hình đồng bằng duyên hải với địa hình núi và cao nguyên Đà Lạt nên vùng núi phía Tây huyện giáp với Lâm Đồng chịu ảnh hưởng khá sâu sắc bởi khí hậu nhiệt đới ẩm-gió mùa cao nguyên. Lượng mưa trung bình 1000 -1500 mm, nhiệt độ trung bình 25-28<sup>0</sup>c, độ ẩm không khí trung bình 70-80%, số giờ nắng 2600-2900 giờ, tổng tích ôn 950<sup>0</sup>-1000<sup>0</sup>C. Đặc điểm khí hậu có thể phân ra 02 tiểu vùng khí hậu sau:

- Tiểu vùng khí hậu núi thấp phía Tây: Gồm 02 xã Phước bình và Phước hoà. Khí hậu nhiệt đới ẩm, gió mùa, hơi thiếu ẩm. Lượng mưa trung bình 1500 - 2000 mm, mùa mưa từ tháng V - XI (07 tháng). Nhiệt độ trung bình 22 - 25<sup>0</sup>c.

- Tiểu vùng khí hậu trung du và đồng bằng phía Đông: Gồm 07 xã còn lại. Khí hậu nhiệt đới - gió mùa, bán khô hạn. Nhiệt độ trung bình 27<sup>0</sup>c. Lượng mưa trung bình 800 - 1000 mm. Mùa mưa tập trung chủ yếu vào 3 tháng (từ tháng IX-XI). Mùa khô từ tháng XII-VIII, nắng nóng, khô hạn khắc nghiệt.

Hệ thống sông suối trên địa bàn huyện nhiều và phân bố khá đều về không gian. Các sông chính trên địa bàn bao gồm những sông sau:

- Sông Cái: Bắt nguồn từ tỉnh Khánh Hoà chạy theo hướng Nam qua huyện huyện Bác Ái có chiều dài 39 km. Đây là con sông lớn nhất huyện có nguồn nước dồi dào quanh năm và là nguồn cung cấp nước chủ yếu để tưới cho cây trồng. Trên sông Cái đã xây dựng đập Tân Mỹ.

- Sông Sắt: Là sông lớn thứ hai trong huyện, là sông nhánh chính của sông Cái, chiều dài sông 32 km, diện tích lưu vực 411 km<sup>2</sup>. Sông chảy theo hướng Đông Tây rồi đổ vào sông Cái. Trên sông này đã xây dựng hồ sông Sắt để cung cấp nước tưới cho diện tích đất trồng lúa, cây hoa màu, cây công nghiệp.

- Sông Trà Co: Là sông lớn thứ ba trong huyện, là sông nhánh của sông Cái, chiều dài sông chính 25 km, diện tích lưu vực 154 km<sup>2</sup>. Sông chảy theo hướng Bắc nam rồi đổ vào sông Sắt trước khi gặp sông Cái. Trên sông này đã xây dựng hồ Trà Co tưới khoảng 45 ha lúa.

Hệ thống sông, suối ở huyện Bác Ái khá nhiều và khả năng khai thác vào phát triển sản xuất và đời sống có nhiều thuận lợi.

## **1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên**

### **1.2.1. Tài nguyên đất**

Theo kết quả chương trình điều tra bổ sung, chỉnh lý xây dựng bản đồ đất tỷ lệ 1/50.000 tỉnh Ninh Thuận do phân viện Quy hoạch và thiết kế Nông nghiệp Miền nam thực hiện năm 2004 toàn huyện có 6 nhóm đất với 10 đơn vị đất (không kể nhóm đất khác gồm: đất ở, đất chuyên dùng, sông suối,..):

| <b>Loại đất</b>                           | <b>Tổng diện tích (ha)</b> | <b>Tỷ lệ (%)</b> |
|-------------------------------------------|----------------------------|------------------|
| I. Nhóm đất phù sa                        | 1.410,00                   | 1,38             |
| II. Nhóm đất xám và bạc màu               | 1.055,00                   | 1,03             |
| III. Nhóm đất đỏ và xám nâu vùng bán KH   | 21.853,00                  | 21,39            |
| IV. Nhóm đất đỏ vàng                      | 70.990,65                  | 69,47            |
| V. Nhóm đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ | 1.491,00                   | 1,46             |
| VI. Nhóm đất xói mòn trơ sỏi đá           | 1.250,00                   | 1,22             |
| Đất khác                                  | 4.135,00                   | 4,05             |
| <b>Tổng cộng</b>                          | <b>102.184,65</b>          | <b>100,00</b>    |

*Nguồn: Phân viện QH và TK NN Miền Nam*

**\*. Nhóm đất phù sa (P)**

- Diện tích: 1.410 ha, chiếm 1,37% diện tích toàn huyện.

Phân bố dọc theo các chiền sông, suối lớn chủ yếu là hệ thống sông Cái trên địa hình cao khá bằng phẳng.

- Căn cứ vào hình thái phẫu diện, tầng chuẩn đoán, các đặc trưng chuẩn đoán. Nhóm đất phù sa được phân thành 02 loại sau:

+ Đất phù sa không được bồi (P): Diện tích 176,0 ha, chiếm 0,17% diện tích tự nhiên toàn huyện. Đất có tầng dày cấp 1 và địa hình vằn rất thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. Phân bố ở xã Phước Tiến; Phước Tân và Phước Hoà.

+ Đất phù sa ngòi suối (Py): Diện tích 1.234,0 ha, chiếm 1,20% diện tích tự nhiên toàn huyện. Đất chủ yếu có tầng dày cấp 1 và độ dốc cấp 1 rất thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. Phân bố ở các xã Phước Tiến; Phước Tân; Phước Hoà; Phước Thắng; Phước Đại; Phước Chính; Phước Thành và Phước Bình.

*Khả năng sử dụng:*

Nhóm đất phù sa trong huyện thường phân bố ở địa hình cao, ven sông, gần khu dân cư, có điều kiện tưới tiêu tương đối chủ động. Đây là một loại đất có khả năng thích hợp khá cao cho nhiều loại cây trồng cận nhiệt đới, đang sử dụng rất đa dạng từ lúa 2 vụ, cây hoa màu, cây công nghiệp ngắn ngày.

**\*. Nhóm đất xám và bạc màu**

- Diện tích: 1.055,0 ha, chiếm 1,03% diện tích toàn huyện và phân thành

02 loại sau:

+ Đất xám có tầng loang lổ (Xf): Diện tích 721,0 ha, chiếm 0,70% diện tích tự nhiên toàn huyện. Đất chủ yếu có tầng dày cấp 1 (chỉ có 292 ha phân bố ở xã Phước Chính có tầng dày cấp 2) và độ dốc cấp 1 rất thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. Phân bố ở các xã Phước Tiến; Phước Trung; Phước Thắng; Phước Chính và Phước Tân.

+ Đất xám clay (Xg): Diện tích 334,0 ha, chiếm 0,33% diện tích tự nhiên toàn huyện. Đất chủ yếu có tầng dày cấp 1 và độ dốc cấp 1 thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. Phân bố ở các xã Phước Tiến; Phước Trung; Phước Thành; Phước Chính, Phước Tân, Phước Đại và Phước Hoà.

*Khả năng sử dụng:*

Xf là loại đất khá thích nghi với chuyên canh lúa nước hoặc luân canh lúa nước với cây trồng cạn hàng năm; cũng có thể trồng cây lâu năm, tùy theo vị trí địa hình và điều kiện thoát thủy mùa mưa.

Hiện nay, hầu như toàn bộ diện tích đất xám clay ở huyện là đất ruộng lúa. Đây là một loại đất có mức thích hợp cao đối với chuyên canh lúa nước, hoặc luân canh lúa nước với các cây trồng cạn hàng năm.

Yếu tố hạn chế chính hiện nay đối với nhóm đất trên là thiếu nước vào mùa khô; vì vậy, đề nghị nên tăng cường đầu tư thủy lợi để bố trí tăng vụ.

**\*. Nhóm đất đỏ và xám nâu vùng bán khô hạn:**

- Diện tích: 21.853,0 ha, chiếm 21,39 % diện tích toàn huyện. Được phân thành 02 loại sau:

+ Đất đỏ vùng bán khô hạn (DK): Diện tích 430,0 ha, chiếm 0,42% diện tích tự nhiên toàn huyện. Đất có tầng dày cấp 3 và độ dốc cấp 2 rất thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. Phân bố ở các xã Phước Trung và Phước Thành.

+ Đất xám nâu vùng bán khô hạn (XK): Diện tích 21.423,0 ha, chiếm 20,96% diện tích tự nhiên toàn huyện. Đất có độ dốc (từ cấp I đến cấp III) và tầng dày (từ cấp 1 đến cấp 3) thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp có khoảng 19.795 ha. Phân bố ở các xã Phước Tiến, Phước Trung, Phước Thành, Phước Hoà, Phước Chính, Phước Đại, Phước Tân, Phước Bình và Phước Thắng. Diện tích còn lại có độ dốc cao, chủ yếu có độ dốc từ cấp IV đến cấp VI có khả năng khai thác trồng và khoanh nuôi tái sinh rừng, phân bố tập trung ở các xã Phước Thành, Phước Tiến, Phước Trung và Phước Đại.

*Khả năng sử dụng:*

- Đất đỏ vùng bán khô hạn, một mặt có hàm lượng dinh dưỡng thấp, mặt khác lại phân bố trên những bậc địa hình cao, đa số là đồi núi thấp ít dốc, hơn nữa lại nằm trong khu vực khí hậu bán khô hạn, khan hiếm về nguồn nước, do đó có nhiều khó khăn cho việc thực hiện các biện pháp canh tác cũng như cho khai thác sử dụng nông nghiệp nói chung.

Hiện nay, phần lớn diện tích đất đỏ là đất rừng tái sinh hoặc đất cây lùm



bụi xen cỏ dại, rất ít diện tích là đất nhà ở hoặc đất nương rẫy quảng canh. Nhìn chung, phần lớn diện tích đất đỏ có địa hình ít dốc ( $< 8^\circ$ ) có thể khai thác cho sử dụng nông nghiệp.

- Ngoài một vài ưu điểm về cơ lý và phản ứng đất ra, đất xám nâu vùng bán khô hạn, nhìn chung có hàm lượng dinh dưỡng trong đất thấp, mặt khác lại phân bố trên những bậc địa hình cao, đa số là nhấp nhô, gồ ghề, hơn nữa lại nằm trong khu vực khí hậu bán khô hạn, khan hiếm về nguồn nước, do đó có nhiều khó khăn cho việc cung cấp nguồn nước tưới cho cây trồng, việc thực hiện các biện pháp canh tác cũng như cho khai thác sử dụng nông nghiệp nói chung.

Hiện nay, phần lớn diện tích đất xám nâu vùng bán khô hạn là đất cây lùm bụi xen cỏ dại, đang được đồng bào địa phương sử dụng cho chăn thả mục súc (dê, cừu, bò); một phần nhỏ diện tích, chừng 15-20%, là đất nông nghiệp, chủ yếu là khai thác nương rẫy vào mùa mưa.

#### **\*. Nhóm đất đỏ vàng:**

- Diện tích: 70.990,64 ha, chiếm 69,47% diện tích toàn huyện, đây là nhóm đất có diện tích lớn hơn cả và phân thành 02 loại sau:

+ Đất vàng đỏ trên đá mác ma axit (Fa): Diện tích 67.556,64 ha, chiếm 66,11% diện tích tự nhiên toàn huyện. Đất có độ dốc cao và tập trung chủ yếu từ cấp IV đến cấp VIII, chỉ có khả năng khai thác trồng và khoanh nuôi tái sinh rừng, phân bố tập ở hầu hết các xã.

+ Đất đỏ vàng trên đá sét và biến chất (Fs): Diện tích 3.434,0 ha, chiếm 3,34% diện tích tự nhiên toàn huyện. Đất có độ dốc (từ cấp I đến cấp III) và tầng dày (từ cấp 1 đến cấp 3) thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp có khoảng 738 ha. Phân bố ở các xã Phước Tiến, Phước Tân và Phước Thắng. Diện tích còn lại có độ dốc cao, chủ yếu có độ dốc từ cấp IV, cấp V và VII có khả năng khai thác trồng và khoanh nuôi tái sinh rừng, phân bố tập trung ở các xã Phước Tiến, Phước Đại, Phước Hoà, Phước Bình và Phước Thắng.

*Khả năng sử dụng:* Hiện nay, phần lớn nhóm đất đỏ vàng là đất rừng tái sinh, rừng trồng hoặc đất cây lùm bụi xen cỏ dại, rất ít diện tích là đất nương rẫy quảng canh. Nhìn chung, trong điều kiện có rừng cây che phủ, đất đỏ vàng trên đá sét và đá biến chất có hàm lượng dinh dưỡng khá cao; tuy nhiên hầu hết là đất tầng mỏng, lại phân bố trên những dạng đồi núi khá dốc; nên ít thích hợp cho khai thác sử dụng nông nghiệp; do đó, đề nghị nên tu bổ bảo vệ rừng để bảo vệ đất.

#### **\*. Nhóm đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ (D):**

- Diện tích: 1.491,0 ha, chiếm 1,45% diện tích toàn huyện. Đất chủ yếu có tầng dày cấp 1 và độ dốc cấp 1 thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. Phân bố ở các xã Phước Tiến, Phước Trung, Phước Thành, Phước Chính, Phước Tân, Phước Đại, Phước Bình và Phước Hoà.

*Khả năng sử dụng:* Hầu hết diện tích đất dốc tụ trong tỉnh hiện tại là ruộng 1 vụ lúa, ít diện tích là các cây hoa màu lương thực. Nhìn chung, đất dốc tụ ở huyện có độ phì khá, ít chua, lại phân bố ở vị trí địa hình thấp bằng, vì vậy, chúng khá thích hợp cho bố trí chuyên canh lúa nước, chuyên canh cây trồng cạn hàng năm hoặc luân canh lúa nước với cây trồng cạn hàng năm.

**\*. Đất xói mòn trơ sỏi đá (E):**

- Diện tích: 1.250,0 ha, chiếm 1,22% diện tích toàn huyện.

- Phân bố: phân bố hầu hết ở các xã trong huyện, tập trung nhiều ở xã Phước Bình, Phước Hoà, Phước Thành.

Toàn bộ đất xói mòn trơ sỏi đá có tầng mỏng và hầu hết ở địa hình núi cao dốc, vì vậy, ít có ý nghĩa cho sử dụng nông nghiệp. Đề nghị, ngoài những khu vực khai thác đá, phần còn lại nên trồng tu bổ và bảo vệ rừng để bảo vệ đất

**\*. Nhóm đất khác (sông suối, hồ, đập thủy lợi,...):** diện tích 4.135,00 ha, chiếm 4,03% diện tích toàn huyện.

**1.2.2. Tài nguyên rừng:**

Bác Ái là huyện có diện tích đất lâm nghiệp lớn nhất trên địa bàn tỉnh, chiếm trên 40% tổng diện tích đất lâm nghiệp tỉnh Ninh Thuận.

Tài nguyên động, thực vật rừng huyện Bác Ái (với đại diện đặc trưng là Vườn Quốc gia Phước Bình). Nơi đây là mẫu chuẩn của các hệ sinh thái cơ bản (còn nguyên vẹn hoặc ít bị tác động của con người); các nét đặc trưng về sinh cảnh của các loài động, thực vật, các khu rừng này có giá trị cao về khoa học, giáo dục và du lịch.

Theo kết quả điều tra, nghiên cứu xây dựng luận chứng chuyên hạng thành lập VQG Phước Bình đã xác định được 1.225 loài thực vật bậc cao có mạch trên cạn, thuộc 584 chi, 156 họ của 07 ngành thực vật khác nhau hiện phân bố trong VQG Phước Bình. Gần đây, VQG Phước Bình đã phối hợp với Trung tâm Tài nguyên và Môi trường, Trường Đại học Nông lâm đã điều tra bổ sung thêm 97 loài thực vật bậc cao có mạch thuộc 46 họ và 15 loài Lan, nâng tổng số loài có trong danh lục thực vật của VQG từ 1.225 loài lên 1.338 loài, trong đó có 02 loài có tên trong sách đỏ Việt Nam. VQG Phước Bình đã ghi nhận được tổng số 347 loài động vật với 72 loài thú thuộc 27 họ, 10 bộ; 207 loài chim thuộc 50 họ, 14 bộ; 34 loài bò sát thuộc 12 họ, 3 bộ và 34 loài lưỡng cư thuộc 5 họ, 1 bộ. Trong đó có 110 loài có trong danh lục các loài nguy cấp, quý, hiếm trên thế giới và Việt Nam.

**1.2.3. Tài nguyên khoáng sản:**

Theo tài liệu Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020 tỉnh Ninh Thuận, khu vực Bác Ái được xác định quy mô và trữ lượng như sau:

- Tiềm năng đá xây dựng trên địa bàn huyện khoảng 47,3 triệu m<sup>3</sup>, chiếm

10,5% tỉnh Ninh Thuận. Phân bố chủ yếu ở Phước Chính, Phước Trung, Phước Thành, Phước Đại...

- Tiềm năng sét gạch ngói trên địa bàn huyện khoảng 2,99 triệu m<sup>3</sup>, chiếm 20,6% tỉnh Ninh Thuận.

- Tiềm năng cát xây dựng trên địa bàn huyện khoảng 0,18 triệu m<sup>3</sup>, tập trung ở các con sông.

- Tiềm năng đá chẻ xây dựng trên địa bàn huyện khoảng 1,29 triệu m<sup>3</sup>, chiếm 5,2% tỉnh Ninh Thuận.

- Tiềm năng vật liệu san lấp trên địa bàn huyện khoảng 14,85 triệu m<sup>3</sup>, chiếm 20,81% tỉnh Ninh Thuận.

#### ***1.2.4. Tài nguyên du lịch, văn hóa:***

Bác Ái là vùng có đông dân tộc Raglai sinh sống. Toàn huyện hiện nay có hơn 95% dân số là dân tộc Raglai. Trên địa bàn huyện có di tích văn hoá, lịch sử cần được bảo vệ là di tích trận địa Pi Năng Tắc ở (Phước Bình) thuộc chiến khu Bác Ái và núi Tà Năng, hang 403, bia tưởng niệm đồn Tà Lú, đập Ô Cầm (Phước Trung) là những địa danh được công nhận gắn bia di tích lịch sử của tỉnh.

Việc khai thác, tôn tạo, giữ gìn các di tích văn hoá và danh lam thắng cảnh hiện có là cơ sở để phát triển ngành du lịch, thu hút khách tới tham quan, nghỉ dưỡng, tìm hiểu về kiến trúc, sinh hoạt, tập quán, lễ nghi, nghệ thuật của dân tộc Raglai đã tạo nên nền văn hoá mang bản sắc riêng của huyện.

### **1.3. Phân tích hiện trạng môi trường và biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất.**

#### ***a. Hiện trạng chất lượng môi trường nước mặt***

Thực hiện quan trắc nước mặt Sông Cái với các thông số đo nhanh tại hiện trường như: Nhiệt độ, pH, Độ đục, Độ dẫn điện, TDS, Muối, DO và các thông số phân tích trong phòng thí nghiệm như: BOD<sub>5</sub>, COD, SS, NH<sup>3</sup>-N, NO<sup>3</sup>-N, NO<sup>2</sup>-N, Coliform, Dầu tổng, Cl<sup>-</sup>, Fe, PO<sub>4</sub><sup>3-</sup>, F<sup>-</sup> và Các Kim loại nặng (Hg, As, Cu, Zn, Cr<sup>+3</sup>, Cr<sup>+6</sup>, Ni, Pb, Cd), Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ (Aldrin, Dieldrin, DDTs, Heptachlor & Heptachlorepoxide), CN-, Phenol, Tổng carbon hữu cơ (TOC).

Kết quả quan trắc cho thấy, hầu hết các chỉ tiêu đều đạt quy chuẩn cho phép (QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột A2). Chất lượng nước trên sông Cái trong giai đoạn 2016 - 2020 được cải thiện rõ rệt, một số chỉ tiêu nhiễm có xu hướng giảm dần. Riêng có thông số hàm lượng Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) vượt quy chuẩn cho phép từ 1,6 - 5,9 lần nhưng đang có xu hướng giảm dần qua các năm; thông số hàm lượng tổng sắt (Fe) vượt quy chuẩn từ 1,3 - 3,7 lần, vượt nhiều nhất vào năm 2016; chỉ số hàm lượng Coliform vượt giới hạn cho phép từ 7,3 - 14,1 lần. Trong các năm trở lại đây, chất lượng nước phục vụ tốt cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần có biện pháp xử lý phù hợp. Chất lượng nước sông được cải thiện tốt hơn là do trong thời gian qua đã tập trung kiểm soát chặt chẽ hơn các nguồn thải công nghiệp, nông nghiệp, sinh hoạt đã hạn chế thấp nhất lượng chất thải chưa xử lý đạt quy

chuẩn thải ra lưu vực sông Cái.

Các kênh rạch khác đổ vào sông Cái do chưa bị tác động nhiều bởi hoạt động công nghiệp và đô thị nên chất lượng nước không thay đổi nhiều, chất lượng nước còn khá tốt.

Diễn biến chất lượng trầm tích nước mặt tại sông Cái Phan Rang (ngay vị trí xả thải của CCN Phước Tiến) thông qua kết quả quan trắc các thông số kim loại nặng, được so sánh với cột trầm tích nước ngọt của QCVN 43:2017/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng trầm tích, Chất lượng trầm tích đáy trên sông Cái: Các thông số As, Cu, Zn, Pb, Cd, Hg đều đạt chuẩn cho phép QCVN 43:2012/BTNMT.

Qua kết quả quan trắc chất lượng môi trường nước mặt định kỳ trên sông Cái, với tần suất 01 tháng/lần cho thấy: Diễn biến chất lượng nước qua các năm không biến động nhiều, ổn định qua các năm và cũng không biến động nhiều so với giai đoạn trước. Một số thông số đặc trưng như TSS, Fe...trên sông Cái giảm dần qua các năm, cụ thể: Giá trị hàm lượng chất rắn lơ lửng (TSS) đến nay đã giảm đáng kể khoảng 445 lần, hàm lượng Sắt (Fe) giảm 9,3 lần. Nguyên nhân các thông số vượt quy chuẩn cho phép chủ yếu vào những tháng mưa ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước mặt trên địa bàn huyện.

#### ***b. Hiện trạng chất lượng môi trường nước dưới đất***

Để đánh giá diễn biến theo thời gian, không gian chất lượng nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận thông qua số liệu quan trắc định kỳ theo Quy hoạch mạng lưới quan trắc của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Ninh Thuận qua các năm. Các chỉ tiêu quan trắc: Mực nước và nhiệt độ, Độ pH, độ cứng( $\text{CaCO}_3$ ), F-,  $\text{SO}_4^{2-}$ ,  $\text{NH}_4^+$ ,  $\text{NO}_3^-$ ,  $\text{NO}_2^-$ , Cl-, Sắt tổng, COD, SS, Phenol,  $\text{Cu}^{2+}$ ,  $\text{Pb}^{2+}$ ,  $\text{Zn}^{2+}$ ,  $\text{Hg}^{2+}$ ,  $\text{Cd}^{2+}$ ,  $\text{CN}^-$ ,  $\text{Cr}^{6+}$ ,  $\text{As}^{5+}$ ,  $\text{Mn}^{2+}$ , Se, Coliform, E.coli, DDT, DDE, Lindan.

Kết quả quan trắc cho thấy mực nước tại các tầng chứa nước dưới đất trên địa bàn huyện thay đổi theo không gian, thời gian, mực nước của đa số các tầng chứa nước dưới đất tương đối ổn định và có xu hướng tăng. Các khu vực có diễn biến chất lượng nước dưới đất khá tốt với hầu hết các thông số môi trường nằm trong giới hạn cho phép.

#### ***c. Hiện trạng chất lượng môi trường không khí và tiếng ồn***

Tại huyện Bác Ái có điểm quan trắc tại khu vực UBND xã Phước Thành. Các chỉ tiêu quan trắc: Nhiệt độ, ẩm độ, tiếng ồn, tốc độ gió, hướng gió, bức xạ nhiệt, áp suất, bụi tổng, PM10,  $\text{NO}_2$ ,  $\text{SO}_2$ , CO,  $\text{O}_3$ ,... Kết quả quan trắc như sau:

- Giá trị TSP tại huyện Bác Ái nằm trong quy chuẩn cho phép và có chỉ số thấp nhất trong tỉnh Ninh Thuận (dao động từ 39-82  $\mu\text{g}/\text{m}^3$ ).

- Hàm lượng  $\text{SO}_2$ ,  $\text{NO}_2$ , CO, tiếng ồn nằm trong giới hạn cho phép. Tiếng ồn tương đương trong giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn có xu hướng tăng nhẹ so với giai đoạn 2011 – 2015 từ 1 - 10 dBA do mật độ các phương tiện tham gia giao thông ngày càng tăng.

- Thông số Nhiệt độ: Giá trị nhiệt độ tại khu vực điện mặt trời Phước Hữu dao động từ 30,4 - 32,3°C

- Thông số độ ẩm: Giá trị độ ẩm tại khu vực điện mặt trời Phước Hữu dao động từ 52,2 - 61,2%.

- Thông số Bức xạ nhiệt: Giá trị bức xạ nhiệt tại khu vực điện mặt trời Phước Hữu dao động từ 592 - 1.108 W/m<sup>2</sup>.

Qua kết quả quan trắc các thông số nhiệt độ, độ ẩm và bức xạ nhiệt cho thấy: Tại các khu vực quy hoạch các dự án điện mặt trời, giá trị nhiệt độ và độ ẩm biến động không đáng kể. Tuy nhiên, giá trị bức xạ nhiệt tại các khu vực này thay đổi khá rõ rệt.

Qua kết quả quan trắc không khí tại các vị trí, khu vực đặc trưng, trọng điểm trên địa bàn huyện cho thấy, hầu hết các thông số ô nhiễm đều đạt quy chuẩn cho phép. Các thông số ô nhiễm đặc trưng biến động không nhiều. Như vậy, chất lượng không khí tại các khu vực quan nói chung còn khá tốt, chưa có dấu hiệu ô nhiễm không khí do các hoạt động giao thông, công nghiệp, nông nghiệp, các khu du lịch.

#### ***d. Hiện trạng chất lượng môi trường đất***

Tại huyện Bác Ái có 2 điểm quan trắc tại đất trồng điều thôn Tà Lú (xã Phước Đại) và đất trồng lúa xã Phước Thắng.

Kết quả quan trắc đánh giá diễn biến một số kim loại trong đất được so với cột nông nghiệp, QCVN 03-MT:2015/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về giới hạn cho phép kim loại nặng trong đất. Diễn biến chất lượng môi trường đất thông quan các kết quả quan trắc như sau:

- Hàm lượng Đồng (Cu) nằm trong giới hạn cho phép và có xu hướng tăng từ 1,2 - 6,6 lần so với giai đoạn 2011 - 2015.

- Hàm lượng Chì (Pb) nằm trong giới hạn cho phép và có xu hướng giảm từ 1,2 - 28,0 lần so với giai đoạn 2011 - 2015.

- Hàm lượng Kẽm (Zn) nằm trong giới hạn cho phép và có xu hướng tăng từ 1,9 - 3,0 lần so với giai đoạn 2011 - 2015.

- Hàm lượng Asen (AS) vượt giới hạn cho phép 1,5 lần và có xu hướng tăng từ 25,5 - 825 lần so với giai đoạn 2011 - 2015.

- Hàm lượng Cadimi (Cd) nằm trong giới hạn cho phép và có xu hướng biến động không đáng kể so với giai đoạn 2011 - 2015.

- Hàm lượng Crom (Cr) nằm trong giới hạn cho phép và dao động từ 6,7-17,5 mg/kg.

### **1.4. Đánh giá chung**

#### **a. Những lợi thế**

Huyện Bác Ái có lợi thế về vị trí địa lý: nằm trong vùng tam giác kinh tế phát triển Đà Lạt - Phan Rang - Nha Trang, Cam Ranh, khá thuận lợi trong giao lưu phát triển kinh tế, văn hóa và ứng dụng khoa học. Đây cũng là vùng đầu nguồn của một

số con sông lớn trong tỉnh, có khả năng xây dựng các hồ chứa nước tưới cho phát triển nông, lâm nghiệp; khai thác các công trình thủy điện, năng lượng tái tạo.

Với tài nguyên nhân văn gồm các di tích văn hoá của các đồng bào dân tộc thiểu số còn lưu giữ, với hệ sinh thái núi rừng, v.v... là cơ sở để phát triển ngành du lịch, thu hút khách tới tham quan, nghỉ dưỡng.

Công tác bảo vệ môi trường trên địa huyện Bác Ái đều được phối hợp với các hội, đoàn thể, các phòng ban, ngành tổ chức tuyên truyền, truyền thông môi trường đến các cộng đồng địa phương trên địa bàn, nâng cao nhận thức môi trường cho người dân. Nên chất lượng môi trường trên địa bàn huyện khá tốt, hầu hết các thông số môi trường nằm trong giới hạn cho phép.

### **b. Hạn chế, khó khăn**

Điều kiện kinh tế-xã hội của huyện còn chưa cao, việc huy động các nguồn lực, nhất là vốn đầu tư cho phát triển còn gặp nhiều khó khăn. Ngoài ra, sản xuất công nghiệp tập trung của huyện vẫn chưa có động lực thúc đẩy, chưa thu hút được nhiều nhà đầu tư nên vẫn chưa mở rộng được quy mô diện tích theo quy hoạch kỳ trước, ...

Ngoài ra, về mùa khô ở Bác Ái, không khí thường khô và nóng, lượng bốc hơi lớn hơn lượng mưa trong cùng thời điểm, cấu tạo địa chất của các tầng chứa nước trên địa bàn không đồng đều, một số xã bề dày tầng chứa nước mỏng gây nên sự thiếu hụt nước trầm trọng cho hoạt động sinh hoạt và canh tác nông nghiệp. Sự phân bố lượng mưa không đều trong năm cũng góp phần thúc đẩy một số quá trình phát triển đất theo hướng bất lợi như xói mòn, rửa trôi và khoáng hóa, xảy ra mạnh mẽ.

## **II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI**

### **2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.**

Theo báo cáo đánh giá tình hình thực hiện kinh tế xã hội huyện Bắc Ái năm 2024 như sau:

- Tổng giá trị sản xuất bình quân hàng năm tăng 12 % so với cùng kỳ.
- Thu ngân sách trên địa bàn 10.603 triệu đồng đạt 113,4% KH, giảm 16,2% so với cùng kỳ.
- Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch đạt 92,03%; nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 6,10%

### **2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực**

Tổng giá trị sản xuất (theo giá năm 2010) 1.483,9 tỷ đồng, đạt 67,4% tăng 12,0% so với cùng kỳ, trong đó: Ngành nông - lâm - thủy sản 561,5 tỷ đồng, đạt 71,3% KH, tăng 8,0% so với cùng kỳ, cơ cấu chiếm 43,2%; Ngành công nghiệp – xây dựng 601,7 tỷ đồng, đạt 62,9% KH, tăng 16,5% so với cùng kỳ, cơ cấu chiếm 39,7%; Ngành thương mại - dịch vụ 320,7 tỷ đồng, đạt 70,3% KH, tăng 11,0% so với cùng kỳ, cơ cấu chiếm 17,1%.

#### **2.2.1. Khu vực kinh tế nông, lâm nghiệp**

Thực hiện có hiệu quả về tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với biến đổi khí hậu, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp với thổ nhưỡng, khí hậu, thị trường và phòng chống thiên tai; ngành nông nghiệp tiếp tục phát triển đúng hướng và làm nền tảng để phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo nhanh, bền vững.

- Trồng trọt: Giá trị sản xuất trồng trọt đạt 241 tỷ đồng tăng 5,29% so với cùng kỳ. Diện tích cây dài ngày 3.690 ha và diện tích gieo trồng 2 vụ Đông Xuân và Hè Thu 6.473 ha. Sản lượng lương thực 11.477 tấn/18.000 tấn, đạt 63,76% KH năm; chuyển đổi cây trồng 291,1 ha/270 ha đạt 107,81%KH. Vụ Đông Xuân triển khai sản xuất trong điều kiện nguồn nước tại các hồ chứa trên địa bàn khá thuận lợi; vụ Hè Thu sản xuất trong điều kiện nắng nóng kéo dài vào đầu vụ, mưa tiểu mãn về muộn và ngừng mưa ngay sau các cơn mưa đầu mùa, hoặc mưa không đều tại một số xã làm ảnh hưởng đến tiến độ gieo trồng; thời gian giữa vụ mưa đều, vùng chủ động nước triển khai đồng loạt, diện tích gieo trồng vượt kế hoạch vụ. Công tác hỗ trợ sản xuất từ điều tiết, khai thác, cấp nước tưới từ hệ thống thủy lợi Tân Mỹ tại xã Phước Trung; chuyển giao khoa học - kỹ thuật và công nghệ mới vào sản xuất; phòng chống dịch bệnh cây trồng được triển khai đồng bộ gắn với triển khai các dự án, mô hình phát triển và nhân rộng sản xuất từ các chương trình mục tiêu quốc gia. Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và các mô hình chuyển đổi cây trồng như rau dưa lưới, kiệu, quế, ớt, đậu bắp,... phát triển tại Phước Trung, Phước Tân, Phước Tiến và Phước Đại,....

- Chăn nuôi: Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi 309,5 tỷ đồng, tăng 10,14% so với cùng kỳ; quy mô các đàn gia súc đạt 99,7%KH năm. Chất lượng đàn gia súc ngày càng được người chăn nuôi quan tâm từ con giống, thức ăn đến quy trình nuôi

duỡng, phòng chống dịch bệnh; các xã tập trung tuyên truyền, vận động người dân chủ động trồng cỏ và dự trữ thức ăn cho đàn gia súc, nhất là trong mùa khô hạn. Nguồn thức ăn thô xanh đảm bảo nhờ mưa sớm, đều trong năm và chủ động nguồn thức ăn từ diện tích cỏ trồng; nghiên cứu bảo tồn đàn heo bản địa theo hướng nuôi hữu cơ, xây dựng sản phẩm đặc thù của huyện. Công tác phòng, chống dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm triển khai đồng bộ từ huyện đến các xã, thôn từ khâu giám sát, kiểm soát giết mổ đến khâu vận chuyển; thực hiện định kỳ vệ sinh tiêu độc khử trùng gắn với tiêm phòng cho đàn gia súc và áp dụng chăn nuôi theo hướng an toàn sinh.

- Kinh tế trang trại, hợp tác xã: Toàn huyện duy trì hoạt động 41 trang trại (24 trang trại chăn nuôi, 10 trang trại trồng trọt, 06 trang trại tổng hợp và 01 trang trại thủy sản) và 17 hợp tác xã (HTX Phước Bình; HTX Đồng Thuận; HTX Phước Tiến; HTX Nông nghiệp công nghệ cao Nam Miền Trung; HTX Vina An Khang; HTX Quang Khánh; HTX dịch vụ Phước Đại; HTX nông nghiệp Tổng hợp Bắc Ái; HTX Nông nghiệp Dịch vụ Tổng hợp Phước Chính (tại xã Phước Chính); HTX Nông nghiệp Đồng Tiến (tại xã Phước Tân); HTX Đoàn Kết; HTX dịch vụ tổng hợp Nông nghiệp Phước Trung; HTX Dịch vụ Tổng hợp Môi trường Huân Thảo (tại xã Phước Chính); HTX Nông nghiệp Du lịch Green farm Phước Bình (tại xã Phước Bình); HTX Dịch vụ Nông sản Phước Huy (xã Phước Trung; HTX Đầu tư và phát triển miền Chapi (xã Phước Thắng). Các trang trại chủ yếu là chăn nuôi heo liên kết theo hình thức nuôi gia công với công ty (CP, CJ); một số trang trại kết hợp áp mái năng lượng mặt trời; trang trại chăn nuôi dê, bò liên kết với các thương lái thu mua tiêu thụ trong tỉnh và các tỉnh lân cận; các HTX nông nghiệp tiếp tục duy trì hoạt động theo hướng hợp tác, liên kết sản xuất gắn theo chuỗi giá trị, xây dựng thương hiệu sản phẩm OCOP và mở rộng đăng ký mã vùng trồng

- Lâm nghiệp: Thực hiện tốt công tác quản lý các cơ sở chế biến lâm sản, kinh doanh, nuôi nhốt động vật rừng. Phối hợp tuần tra, truy quét vùng rừng giáp ranh giữa huyện Bắc Ái với huyện Khánh Sơn (Khánh Hòa) và giữa huyện Bắc Ái với huyện Lạc Dương (Lâm Đồng). Quan tâm chỉ đạo trong công tác phát triển và chăm sóc rừng, thực hiện khoán bảo vệ rừng, tỷ lệ độ che phủ rừng đạt 59,95%. Giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp trong năm 8,2 tỷ đồng tăng 10,81% so với cùng kỳ. Tiếp tục tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật đến nhân dân về thực hiện nghiêm PCCCR và chấp hành việc phát, đốt nương rẫy đúng quy định. Quan tâm chỉ đạo trong công tác phát triển và chăm sóc rừng, thực hiện khoán bảo vệ rừng.

- Thủy sản: Nuôi thủy sản nước ngọt bắt đầu xây dựng mô hình và mở rộng diện tích ao nuôi. Giá trị sản xuất ngành thủy sản đạt 2,8 tỷ đồng tăng 12% so với cùng kỳ.

### **2.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp – xây dựng**

- Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp: Tỷ trọng ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp nâng dần lên qua các năm. Cụm công nghiệp Phước Tiến được triển khai thực hiện với quy mô 30 ha, đã thu hút các dự án đầu tư về lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao, chế biến thức ăn gia súc, công nghiệp năng lượng tái tạo...;



triển khai đầu tư xây dựng nhà máy điện mặt trời Thiên Tân Solar tại xã Phước Trung với diện tích thực hiện dự án 70 ha, công suất 50MW. Hệ thống lưới điện tiếp tục được đầu tư, bảo đảm cung cấp điện phục vụ cho nhu cầu sản xuất, kinh doanh và sinh hoạt của nhân dân. Tiếp tục khôi phục, tạo điều kiện để phát triển các làng nghề truyền thống tại các xã.

Giá trị sản xuất ngành công nghiệp - xây dựng tăng 16,5% so với cùng kỳ, chủ yếu tăng ở lĩnh vực xây dựng. Trong đó, giá trị sản xuất phân theo ngành công nghiệp đạt 171 tỷ đồng tăng 6,01%, chủ yếu phát triển ở lĩnh vực điện năng lượng; giá trị sản xuất ngành xây dựng đạt 430,7 tỷ đồng tăng 21,29% so với cùng kỳ. Tập trung phân khai kế hoạch vốn đầu tư năm 2024; tiếp tục chỉ đạo huy động các nguồn lực tập trung cho đầu tư phát triển để hoàn thiện kết cấu hạ tầng, các công trình cấp thiết phục vụ dân sinh; đẩy nhanh tiến độ đầu tư mới và giải ngân nguồn vốn năm 2024.

- Công tác quy hoạch, quản lý quy hoạch: Tập trung chỉ đạo thực hiện công tác lập quy hoạch, làm cơ sở cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội của huyện; quan tâm tổ chức công bố công khai quy hoạch giúp các địa phương định hướng trong chỉ đạo, điều hành phát triển kinh tế-xã hội, phát huy lợi thế cạnh tranh và những yếu tố đặc thù của địa phương. Chất lượng công tác quy hoạch ngày càng nâng cao, khả thi; thực hiện tốt công tác kiểm tra, quản lý quy hoạch. Chỉ đạo xây dựng xã Phước Đại đạt chuẩn đô thị loại V.

### **2.2.3. Về thương mại dịch vụ, du lịch**

- Trong năm, ngành thương mại và dịch vụ tăng trưởng 11% so với cùng kỳ. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng ước đạt 401,3 tỷ đồng tăng 13,8% so với cùng kỳ.

- Hệ thống chợ, cửa hàng bán lẻ với quy mô nhỏ trên địa bàn huyện có sự phát triển, hoạt động ổn định; các hợp tác xã, tổ hợp tác được hình thành theo chuỗi sản phẩm. Tổ chức các hoạt động đưa hàng tiêu dùng về nông thôn, đáp ứng đầy đủ, kịp thời các mặt hàng thiết yếu cho người dân. Công tác quản lý thị trường được chú trọng, chất lượng hàng hóa được đảm bảo.

- Phát triển du lịch: Tập trung giới thiệu, quảng bá hình ảnh, thiên nhiên và con người Bắc Ái thông qua các hoạt động quảng bá, xúc tiến giới thiệu du lịch sinh thái kết hợp văn hóa cộng đồng tại Vườn quốc gia Phước Bình, xã Phước Bình, trên các phương tiện thông tin, đại chúng; thực hiện Đề án phát triển du lịch cộng đồng thí điểm tại địa bàn xã Phước Bình.

- Bưu chính - viễn thông, bảo hiểm, vận tải...: Dịch vụ bưu chính viễn thông phát triển mạnh, mở rộng và thông suốt đến địa bàn các thôn, lượng bưu phẩm, bưu kiện đi và đến hàng năm đều tăng, đáp ứng nhu cầu thông tin cho các cơ quan, doanh nghiệp và nhân dân trên địa bàn. Một số dịch vụ khác như ăn uống, vận tải, sửa chữa xe máy, điện tử tiếp tục được hình thành và phát triển.

**2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất**

- Dân số huyện đến nay có: 33.608 người; mật độ dân số 30 người/ha. Dân số toàn bộ thuộc khu vực nông thôn, với tổng số hộ là 8.026 hộ.
- Tốc độ tăng dân số tự nhiên 1,5 %.
- Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn mới) chiếm tỷ lệ 28,45%.
- Tỷ lệ hộ cận nghèo chiếm tỷ lệ 8,78%.
- Thực hiện tốt công tác hỗ trợ việc làm và phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đã giải quyết việc làm cho 1.343 lao động, đạt 103,3% KH, đào tạo nghề cho 630 lao động nông thôn đạt 180% KH.

## **2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn**

### **2.4.1. Thực trạng phát triển đô thị**

Đến thời điểm hiện tại huyện Bắc Ái chưa có thị trấn. Theo Phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Bắc Ái đến năm 2020 tại Quyết định 2294/QĐ-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2012 định hướng xây dựng xã Phước Đại trở thành đô thị loại V đến năm 2020. Tuy nhiên, đến năm 2020 Phước Đại sẽ chưa thể nâng cấp lên đô thị loại V do chưa đạt các tiêu chí đô thị loại V theo Nghị Quyết 1210/UBTVQH của UB thường vụ Quốc Hội và tiêu chí đánh giá đô thị.

### **2.4.2. Thực trạng phát triển nông thôn**

Do đặc điểm hình thành và lịch sử phát triển, các khu dân cư nông thôn trên địa bàn huyện được phát triển theo những hình thái khác nhau, tùy thuộc vào điều kiện và mức độ phân bố trong từng khu vực. Các điểm dân cư truyền thống được hình thành tập trung ở những nơi có giao thông thuận tiện cho sản xuất, lưu thông hàng hoá và đáp ứng các nhu cầu về điện, nước, giáo dục, y tế,... Tuy nhiên, do tập quán sinh sống của đa số đồng bào dân tộc Raglai nên vẫn còn một số hộ sống ven các chân núi, ở vùng có nguy cơ sạt lở và nằm trong vùng ngập của các lòng hồ cần di dời ổn định định cư.

Mật độ dân số trung bình của huyện là 30 người/km<sup>2</sup>. Nhìn chung dân số Bắc Ái phân bố không đều, tập trung chủ yếu ở các xã ven QL 27B và thưa dân ở các xã cách xa trung tâm huyện. Dân số tập trung đông nhất ở các xã: Phước Thắng (84 người/km<sup>2</sup>), Phước Tiến (53 người/km<sup>2</sup>),... xã có mật độ dân số thưa nhất là xã Phước Hoà 13 người/km<sup>2</sup>.

## **2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng.**

### **2.5.1. Thực trạng hệ thống giao thông**

Trên địa bàn huyện có chủ yếu loại hình giao thông chính đó là giao thông đường bộ. Giao thông đường bộ của huyện Bắc Ái tương đối thuận lợi cho việc đi lại và vận chuyển hàng hoá; đường ô tô đến được trung tâm 9/9 xã, hầu hết các tuyến trục chính đã được nhựa hóa và bê tông. Những năm gần đây được quan tâm đầu tư nên chất lượng đường trên địa bàn huyện đã được nâng cấp đáng kể. Cụ thể:

- **Quốc lộ 27B:** Bắt đầu từ Quốc lộ 1 tại TP. Cam Ranh (T.Khánh Hoà) đến

Quốc lộ 27 (tại ngã 4 Ninh Bình – Ninh Sơn) đi qua trung tâm huyện Bác Ái. Tổng chiều dài có 48 km, trong đó đoạn đi qua huyện 42,42 km. Đường đã được mở rộng nâng cấp rải nhựa, đường vừa được nâng cấp, sửa chữa mặt đường nên chất lượng đường khá tốt thuận lợi cho việc vận chuyển hàng hoá. Đây cũng là tuyến đường đối ngoại quan trọng nhất của huyện.

- **Tỉnh lộ:** Trên địa bàn huyện có 3 tuyến tỉnh lộ, gồm:

+ Tỉnh lộ 705 (*Tuyến Đồng Mé-Phước Trung-An Hoà*): bắt đầu từ Quốc lộ 27 (*Nhon Sơn - Ninh Sơn*) qua Phước Trung và đi ra Quốc lộ 1 (*xã Xuân Hải*) với tổng chiều dài toàn tuyến là 22km, đoạn qua huyện có chiều dài 10,6 km, chiều rộng mặt đường bình quân 7 m.

+ Tỉnh lộ 706 (Tuyến bắt đầu từ QL1 xã Công Hải đi qua Phước Chiến đến Phước Thành) dài 22,17 km, đoạn qua huyện dài 10,32 km, nền đường rộng 9m, mặt đường 6-7 m, tiêu chuẩn đường cấp III miền núi.

+ Tỉnh lộ 707 (*Tuyến TT Tân Sơn đi xã Phước Bình – đi huyện Khánh Sơn – tỉnh Khánh Hòa*): có chiều dài 39,6 km, trong đó đoạn chạy qua huyện có chiều dài 31,6 km, bề rộng mặt đường bình quân 5-6m. Hiện tại mặt đường mới được trải nhựa cải tạo đoạn đường từ xã Phước Hoà đi xã Phước Bình nên việc đi lại thuận lợi hơn trước, tuy nhiên do đường dốc nên cũng hạn chế việc lưu thông và đi lại của người dân.

- **Đường huyện:** có một số tuyến sau:

+ Tuyến Quốc lộ 27B - Phước Tân (ĐH03): chiều dài 5,4 km, mặt đường rộng trung bình 3,5 m.

+ Tuyến Phước Đại - Phước Chính - Phước Trung (ĐH01): chiều dài 18,6 km, đoạn chạy qua huyện có chiều dài 13,6 km, mặt đường rộng trung bình 5-7 m.

+ Tuyến Tân Mỹ - Phước Chính - Phước Đại: chiều dài 13,6 km, đoạn chạy qua huyện có chiều dài 13,6 km, mặt đường rộng trung bình 4-6 m.

Và một số tuyến đường khác như: Phước Đại – Phước Tân, Phước Tân – Phước Hoà (ĐH4), Phước Thắng – Phước Chính (ĐH2),...

- Các tuyến liên xã và nội xã: có tổng chiều dài khoảng 37,62 km, mặt đường xấu, hẹp, nhiều đoạn bị chia cắt mạnh do băng qua sông suối.

Ngoài Quốc lộ 27B do Trung ương đầu tư, trong những năm qua huyện đã tập trung nguồn lực trên địa bàn huyện và nguồn vốn hỗ trợ của tỉnh, trung ương để đầu tư các trục đường từ huyện tới các xã và các trục đường liên thôn theo các chương trình như: 30a, 135, nông thôn mới,... Đến nay các tuyến đường từ huyện đến xã hiện đã thông suốt. Mô hình phát triển đường giao thông nông thôn được triển khai theo phương thức Nhà nước và nhân dân cùng làm.

### **2.5.2. Thủy lợi (hồ chứa nước, kênh mương, công trình đầu mối,..v.v...)**

Trên địa bàn huyện hiện nay có nhiều công trình thủy lợi (hồ chứa nước) như

hồ Tân Mỹ, hồ Sông Sắt, hồ Trà Co, hồ Phước Trung,... đã được đầu tư xây dựng tư đó huyện đã tập trung đầu tư cho xây mới, sửa chữa nâng cấp cho công trình thủy lợi nhỏ, như: Đập Cây Sung II, Đập Cây Trâm, Đập Tà Lọt,....

Hiện nay, Trung ương và tỉnh cũng đang xây dựng đập Tân Mỹ (*xã Phước Tân và Phước Hòa*). Ngoài ra, hệ thống kênh mương chính và kênh nhánh của hệ thống thủy lợi Tân Mỹ đã và đang được triển khai xây dựng trong thời gian tới sẽ phục vụ tốt cho nhu cầu sinh hoạt và sản xuất của khu vực các xã.

Mặc dù trên địa bàn huyện hiện nay có nhiều hồ đập nhưng hiện tại vẫn chưa phát huy hết năng lực tưới vì hệ thống kênh cấp III hồ Sông Sắt và hồ Trà Co vẫn đang tiếp tục xây dựng, chưa hoàn thiện. Trong những năm tới cần quan tâm đầu tư hệ thống kênh mương để mở rộng diện tích tưới chủ động và khai hoang mở rộng đất sản xuất nông nghiệp.

### **2.5.3. Cơ sở giáo dục - đào tạo**

- Tính đến thời điểm năm học 2024 – 2025, toàn ngành Giáo dục trực thuộc huyện có 7.269 học sinh với 308 lớp. hệ thống mạng lưới các cơ sở giáo dục các cấp học được phân bố rộng trên phạm vi toàn huyện từ Mầm non đến THCS. Một số trường mới được đầu tư xây dựng mới như trường Mẫu giáo Phước Thắng, Mẫu giáo Phước Thành, Tiểu học Phước Đại A, Tiểu học Phước Tân B, PTDTBT THCS Đinh Bộ Lĩnh, PTDTBT THCS Lê Lợi, PTDTBT TH-THCS Ngô Quyền, TH-THCS Võ Thị Sáu...

- Cấp Mầm non: Có 09 trường với 2.041 nhóm lớp có 90 lớp, Có 188 biên chế, trong đó: CBQL: 23 người, giáo viên: 150 người, nhân viên: 15 người.

- Cấp Tiểu học: có 12 trường với 3.632 HS (tính cả học sinh tiểu học của trường liên cấp)/164 lớp, giảm 01 trường. Có 291 biên chế, trong đó: CBQL: 28 người, giáo viên: 234 người, nhân viên: 29 người.

- Cấp Trung học cơ sở và Liên cấp: có 08 trường với 1596 HS (chỉ tính học sinh THCS)/54 lớp. Có 157 biên chế, trong đó: CBQL: 16 người, giáo viên: 111 người, nhân viên: 30 người.

Toàn huyện hiện có 02 trường trực thuộc sở: 01 trường THCS-THPT Bác Ái và 01 trường DTNT Pi Năng Tắc với khoảng 1305 HS/32 lớp.

### **2.5.4. Y tế**

Hệ thống y tế và các cơ sở chăm sóc sức khỏe cộng đồng nhà nước và tư nhân ở các xã đều được củng cố, kiện toàn, nâng cấp cả về số lượng và chất lượng, phục vụ khám chữa bệnh cho nhân dân trên địa bàn ngày càng tốt hơn. Hiện nay, huyện có 01 bệnh viện 20 giường và 1 nhà hộ sinh 10 giường, 09 trạm y tế xã có 45 giường. Đã có 4 xã đạt chuẩn Quốc gia về y tế.

Số cán bộ y tế toàn huyện có 94 cán bộ công nhân viên công tác trong ngành y tế. Trong đó: số bác sỹ 15 người. Hiện nay có 09/09 trạm Y tế có bác sỹ.

#### **2.5.5. Văn hóa, sinh hoạt cộng đồng và khu vui chơi giải trí công cộng**

Đời sống văn hoá, xã hội của người dân đã được nâng cao. Tất cả các xã đều có tủ sách pháp luật, có báo nhân dân, báo địa phương và “một số ấn phẩm báo, tạp chí cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn” theo Quyết định số 59/QĐ-TTg ngày 16/01/2017 giai đoạn 2017-2018 và Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 09/1/2019 giai đoạn 2019 - 2021. Văn hoá, nghệ thuật truyền thống của các dân tộc được chú trọng bảo vệ và phát huy,...

Các hoạt động Văn hoá - Thể thao diễn ra sôi nổi với nhiều hình thức phong phú, đa dạng, tạo được sự đoàn kết, vui tươi, phấn khởi trong nhân dân, đặc biệt trong các ngày Lễ, hội, Tết cổ truyền, . . . Triển khai thực hiện công tác bảo tồn, phát huy các giá trị di sản văn hóa vật thể và phi vật thể trên địa bàn huyện Bắc Ái. Xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện việc đề án “Phục hồi, tôn tạo các Di tích lịch sử cách mạng trên địa bàn huyện Bắc Ái giai đoạn 2018 - 2025”

#### **2.5.6. Cơ sở thể dục - thể thao**

Những năm gần đây hoạt động thể dục thể thao trên địa bàn huyện đã được quan tâm đúng mức. Huyện đã thường xuyên tổ chức các hội thi thể dục thể thao trong các cơ quan, đơn vị, trường học; tham gia các hội thi thể dục thể thao do tỉnh tổ chức đạt nhiều thành tích. Phong trào luyện tập thể dục thể thao trong nhân dân ngày càng phát triển. Trong số 9 xã thì đến nay trên địa bàn huyện 5 xã đã có sân bóng đá, sân bóng chuyền, cầu lông để người dân luyện tập và còn 4 xã chưa bố trí đất thể dục thể thao để đáp ứng nhu cầu rèn luyện sức khỏe của người dân.

#### **2.5.7. Chợ**

Hạ tầng thương mại còn kém phát triển, hiện nay chỉ có chợ trung tâm huyện tại Phước Đại, chợ Phước Tiến, chợ Phước Thắng và chợ Phước Bình với tổng diện tích đất chợ 2,52 ha. Đặc biệt là xã Phước Trung có khoảng cách rất xa với các chợ trung tâm huyện. Trong thời gian tới cần phát triển mạng lưới chợ xã, trung tâm cụm xã để mạng lưới phân phối hàng hoá, cung ứng dịch vụ phát triển đồng đều.

#### **2.5.8. Năng lượng**

Mạng lưới điện Quốc gia được phủ kín địa bàn 38/38 thôn với 92,4% số hộ sử dụng, Tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm đạt 5,32%/năm. Tỷ trọng điện phục vụ sinh hoạt là 95%.

Tỉnh Ninh Thuận được cấp điện từ các nguồn điện thuộc hệ thống điện quốc gia: nhà máy thủy điện Đa Nhim 4x 40MW; nhà máy thủy điện Sông Pha 7,5 MW; nhà máy thủy điện Sông Ông 8,1MW. Lưới điện chủ yếu là 220 kV, lưới 110 kV và các trạm biến thế trung gian 110kV. Trong đó các tuyến trung thế cấp điện cho huyện Bắc Ái bao gồm:

- Tuyến 471 Tân Sơn-Bác Ái từ trạm 110kV Ninh Sơn, dùng dây AC185, chiều dài 31,76km.

- Tuyến 473 Tân Sơn-Sông Pha từ trạm 110kV Ninh Sơn, dùng dây AC185, chiều dài 13,8km.

- Các tuyến trung thế đã cải tạo và được xây dựng ở cấp 22kV, một số tuyến vận hành ở cấp 15kV.

- Hầu hết các trạm hạ thế được vận hành ở cấp điện áp 22-15/0,4kV.

- Tất cả các xã trong huyện đều đã có điện.

### 2.5.9. Bưu chính viễn thông

Trong lĩnh vực thông tin tuyên truyền, hệ thống truyền thanh đã phủ hầu hết các xã trong huyện. Hạ tầng và cung cấp dịch vụ viễn thông với hàng chục km cáp viễn thông dọc theo các tuyến đường và nhiều vị trí xây dựng trạm thu phát sóng thông tin di động (BTS). Huyện có 1 bưu cục huyện (cấp 2), 2 bưu cục xã (cấp 3) và 09 bưu điện văn hoá xã.

### 2.6. Hiện trạng sử dụng đất và biến động đất đai

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2023 của huyện Bác Ái, ước thực hiện sử dụng đất năm 2024; tổng hợp hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của huyện Bác Ái như sau:

*Biểu 1. Hiện trạng sử dụng đất và biến động đất đai năm 2024*

*Đơn vị tính: ha*

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                   | Mã         | Diện tích năm 2023 | Diện tích năm 2024 | Tỷ lệ (%)     | Biến động tăng, giảm (-) |
|----------|--------------------------------------------------------|------------|--------------------|--------------------|---------------|--------------------------|
| (1)      | (2)                                                    | (3)        | (4)                | (5)                | (6)           | (7=5-4)                  |
|          | <b>Tổng diện tích đất tự nhiên (1+2+3)</b>             |            | <b>102.184,65</b>  | <b>102.184,65</b>  | <b>100,00</b> | <b>0,00</b>              |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                            | <b>NNP</b> | <b>95.989,70</b>   | <b>95.941,93</b>   | <b>93,89</b>  | <b>-47,77</b>            |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                          | LUA        | 1.192,05           | 1.191,99           | 1,17          | -0,06                    |
| -        | Đất chuyên trồng lúa                                   | LUC        | 341,94             | 341,94             | 0,33          | 0,00                     |
| -        | Đất trồng lúa còn lại                                  | LUK        | 850,11             | 850,05             | 0,83          | -0,06                    |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                            | HNK        | 10.149,83          | 10.102,65          | 9,89          | -47,18                   |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                  | CLN        | 5.884,44           | 5.883,91           | 5,76          | -0,53                    |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                      | RDD        | 45.595,52          | 45.595,52          | 44,62         | 0,00                     |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                      | RPH        | 19.607,67          | 19.607,67          | 19,19         | 0,00                     |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                      | RSX        | 13.425,37          | 13.425,37          | 13,14         | 0,00                     |
|          | <i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | <i>9.815,26</i>    | <i>9.815,26</i>    | <i>9,61</i>   | <i>0,00</i>              |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                                | NTS        | 5,14               | 5,14               | 0,01          | 0,00                     |
| 1.8      | Đất nông nghiệp khác                                   | NKH        | 129,68             | 129,68             | 0,13          | 0,00                     |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                        | <b>PNN</b> | <b>6.094,62</b>    | <b>6.142,59</b>    | <b>6,01</b>   | <b>47,97</b>             |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã  | Diện tích năm 2023 | Diện tích năm 2024 | Tỷ lệ (%) | Biến động tăng, giảm (-) |
|-----|--------------------------------------------------------------------------|-----|--------------------|--------------------|-----------|--------------------------|
| (1) | (2)                                                                      | (3) | (4)                | (5)                | (6)       | (7=5-4)                  |
| 2.1 | Đất ở tại nông thôn                                                      | ONT | 439,82             | 440,42             | 043       | 0,60                     |
| 2.2 | Đất ở tại đô thị                                                         | ODT | 0,00               | 0,00               |           | 0,00                     |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                              | TSC | 14,06              | 14,06              | 0,01      | 0,00                     |
| 2.4 | Đất quốc phòng                                                           | CQP | 229,26             | 229,26             | 0,22      | 0,00                     |
| 2.5 | Đất an ninh                                                              | CAN | 532,27             | 532,47             | 0,52      | 0,20                     |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                                        | DSN | 111,39             | 110,09             | 0,11      | -1,30                    |
| -   | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                                               | DVH | 4,37               | 3,07               |           | -1,30                    |
| -   | Đất xây dựng cơ sở y tế                                                  | DYT | 3,52               | 3,52               |           | 0,00                     |
| -   | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo                                   | DGD | 37,35              | 37,35              | 0,04      | 0,00                     |
| -   | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao                                     | DTT | 11,28              | 11,28              | 0,01      | 0,00                     |
| -   | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ                                 | DKH | 34,93              | 34,93              | 0,03      | 0,00                     |
| -   | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác                                   | DSK | 19,94              | 19,94              | 0,02      | 0,00                     |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp                                 | CSK | 200,44             | 217,90             | 0,21      | 17,46                    |
| -   | Đất cụm công nghiệp                                                      | SKN | 0,00               | 0,00               |           | 0,00                     |
| -   | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD | 1,88               | 2,37               | 0,00      | 0,49                     |
| -   | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC | 50,20              | 50,20              | 0,05      | 0,00                     |
| -   | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS | 148,36             | 165,33             | 0,16      | 16,97                    |
| 2.8 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC | 3.644,25           | 3.616,77           | 3,54      | -27,48                   |
| -   | Đất công trình giao thông                                                | DGT | 508,29             | 508,29             | 0,50      | 0,00                     |
| -   | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL | 3.052,09           | 2.998,90           | 2,93      | -53,19                   |
| -   | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT | 0,88               | 0,88               | 0,00      | 0,00                     |
| -   | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | 2,63               | 2,63               |           | 0,00                     |
| -   | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA | 0,00               | 0,00               |           | 0,00                     |
| -   | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL | 71,61              | 96,02              | 0,09      | 24,41                    |
| -   | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV | 0,90               | 0,90               | 0,00      | 0,00                     |
| -   | Đất chợ dân sinh, chợ đầu                                                | DCH | 2,52               | 2,52               | 0,00      | 0,00                     |

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                    | Mã         | Diện tích năm 2023 | Diện tích năm 2024 | Tỷ lệ (%)   | Biến động tăng, giảm (-) |
|----------|-------------------------------------------------------------------------|------------|--------------------|--------------------|-------------|--------------------------|
| (1)      | (2)                                                                     | (3)        | (4)                | (5)                | (6)         | (7=5-4)                  |
|          | mỗi                                                                     |            |                    |                    |             |                          |
| -        | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng               | DKV        | 5,33               | 6,63               | 0,01        | 1,30                     |
| 2.9      | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | NTD        | 30,07              | 30,07              | 0,03        | 0,00                     |
| 2.10     | Đất có mặt nước chuyên dùng                                             | TVC        | 892,53             | 951,02             | 0,93        | 58,49                    |
| -        | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                       | MNC        | 32,81              | 32,81              | 0,03        | 0,00                     |
| -        | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                       | SON        | 859,72             | 918,21             | 0,9         | 58,49                    |
| 2.11     | Đất phi nông nghiệp khác                                                | PNK        | 0,53               | 0,53               |             | 0,00                     |
| <b>3</b> | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                            | <b>CSD</b> | <b>100,33</b>      | <b>100,13</b>      | <b>0,10</b> | <b>-0,20</b>             |
| 3.1      | Đất bằng chưa sử dụng                                                   | BCS        | 123,66             | 123,66             | 0,07        | -0,20                    |
| 3.2      | Đất đồi núi chưa sử dụng                                                | DCS        | 4.773,95           | 4.773,95           | 0,03        | 0,00                     |

Nguồn: - Thống kê đất đai năm 2023 - Phòng TNMT huyện Bác Ái.

- Kết quả rà soát dự án, công trình, chuyển mục đích cá nhân thực hiện năm 2024 trên địa bàn huyện.

Diện tích tự nhiên: Năm 2024 có 102.184,65 ha, không thay đổi so với năm 2023. Biến động sử dụng đất các loại mục đích sử dụng đất năm 2024 với năm 2023 cụ thể như sau:

#### **a. Đất nông nghiệp**

Diện tích đất nông nghiệp: Năm 2024 có 95.941,93 ha, chiếm tỷ lệ 93,89% diện tích tự nhiên, giảm 47,77 ha so với năm 2023 do chuyển sang mục đích phi nông nghiệp; cụ thể:

- Đất trồng lúa: Năm 2024 có 1.191,99 ha, chiếm tỷ lệ 1,17% diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2023.

- Đất chuyên trồng lúa: Năm 2024 có 341,94 ha, chiếm tỷ lệ 0,33 % diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2023.

+ Diện tích đất chuyên trồng lúa tập trung lớn ở các xã Phước Tiến 140,42 ha; xã Phước Tân 111,73 ha; xã Phước Trung 89,01 ha.

- Đất trồng lúa còn lại: Năm 2024 có 850,05 ha, chiếm tỷ lệ 0,83% diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2023.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Năm 2024 có 10.102,65 ha, chiếm tỷ lệ 9,89% diện tích tự nhiên, giảm 47,18 ha so với năm 2023.

+ Đất trồng cây hàng năm trên địa bàn huyện chủ yếu trồng các loại cây trồng



như: sắn, khoai lang, rau, đậu các loại,... Phân bố ở tất cả các xã và các xã chiếm diện tích lớn như: xã Phước Tiến 1.116,60 ha, xã Phước Chính 837,21 ha, xã Phước Thắng 1.159,49 ha, xã Phước Thành 1.291,58, xã Phước Trung 3.587,41 ha,...

- Đất trồng cây lâu năm: Năm 2024 có 5.883,91 ha, chiếm tỷ lệ 5,76% diện tích tự nhiên, giảm ha so với năm 2023.

+ Đất trồng cây lâu năm trên địa bàn huyện chủ yếu phân bố ở tất cả các xã và các xã chiếm diện tích lớn như: xã Phước Bình 1.107,72 ha, xã Phước Thành 2.017,45 ha, xã Phước Trung 1.032,20 ha,...

- Đất rừng phòng hộ: diện tích năm 2024 có 45.595,52 ha, chiếm tỷ lệ 44,62% diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2023.

+ Đất rừng phòng hộ phân bố phân bố ở 9/9 xã: các xã có diện tích lớn như xã Phước Bình 7.135,67 ha; xã Phước Hòa 8.045,64 ha; xã Phước Đại 8.473,18 ha.

- Đất rừng đặc dụng: diện tích năm 2024 có 19.607,67 ha, chiếm tỷ lệ 19,19% diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2023.

+ Đất rừng đặc dụng phân bố ở xã Phước Bình (Vườn Quốc gia Phước Bình).

- Đất rừng sản xuất: diện tích năm 2024 có 13.425,37 ha, chiếm tỷ lệ 13,14% diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2023.

+ Đất rừng sản xuất phân bố ở 9/9 xã, tập trung chủ yếu ở các xã: Phước Hòa 3.002,07 ha, Phước Tân 1.182,34 ha, Phước Thắng 1.524,36 ha, Phước Thành 3.828,98 ha, Phước Tiến 1.801,11 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản: diện tích năm 2024 có 5,14 ha, chiếm tỷ lệ 0,01% diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2023.

- Đất nông nghiệp khác: diện tích năm 2024 có 129,68 ha, chiếm tỷ lệ 0,13% diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2023.

### ***b. Đất phi nông nghiệp***

Diện tích đất phi nông nghiệp: Năm 2024 có 6.142,59 ha, chiếm tỷ lệ 6,01% diện tích tự nhiên, tăng 47,97ha so với năm 2023; Trong đó:

- Đất ở tại nông thôn: Năm 2024 có 440,42 ha, chiếm tỷ lệ 0,43% diện tích tự nhiên, tăng 0,60 ha so với năm 2023, lấy từ đất trồng lúa 0,06 ha, đất trồng cây hàng năm khác 0,37 ha, đất trồng cây lâu năm 0,17 ha. Đất ở tại nông thôn tăng chủ yếu là diện tích chuyển mục đích của các hộ gia đình, cá nhân trong năm 2024.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Năm 2024 có 14,06 ha, chiếm tỷ lệ 0,01% diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2023.

- Đất quốc phòng: Năm 2024 có 229,26 ha, chiếm tỷ lệ 0,22% diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2023.

- Đất an ninh: Năm 2024 có 532,47 ha, không biến động so với năm 2023.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: Năm 2024 có 110,09 ha, chiếm tỷ lệ 0,11 % diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2023. Trong đó:

+ *Đất xây dựng cơ sở văn hóa*: Năm 2024 có 3,07 ha, không biến động so với năm 2023.

+ *Đất xây dựng cơ sở y tế*: Năm 2024 có 3,52 ha, chiếm tỷ lệ 0,00 % diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2023.

+ *Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo*: Năm 2024 có 37,35 ha, chiếm tỷ lệ 0,04% diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2023.

+ *Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao*: Năm 2024 có 11,28 ha, chiếm tỷ lệ 0,01 % diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2023.

+ *Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*: Năm 2024 có 34,93 ha, chiếm tỷ lệ 0,03 % diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2023.

+ *Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác*: Năm 2024 có 19,94 ha, không biến động so với năm 2023.

- *Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp*: Năm 2024 có 217,90 ha, chiếm tỷ lệ 0,21 % diện tích tự nhiên, tăng 17,46 so với năm 2023. Trong đó:

+ *Đất thương mại, dịch vụ*: Năm 2024 có 2,37 ha, chiếm tỷ lệ 0,00% diện tích tự nhiên, tăng 0,49 ha so với năm 2023 do thực hiện chuyển mục đích của cá nhân tại xã Phước Thành.

+ *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: Năm 2024 có 50,20 ha, chiếm tỷ lệ 0,05% diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2023.

+ *Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*: Năm 2024 có 165,33 ha, chiếm tỷ lệ 0,16 % diện tích tự nhiên, tăng 16,97 ha so với năm 2023 do thực hiện 1 phần dự án Mở vật liệu đất san lấp xã Phước Trung (Quyết định số 343/QĐ-UBND ngày 10/6/2024 v/v cho Công ty Cổ phần Gia Việt thuê đất để thực hiện dự án Đầu tư xây dựng khai thác mỏ vật liệu san lấp núi Nai, xã Phước Trung, huyện Bác Ái diện tích 11,83 ha) và dự án Khai thác đất san lấp của công ty Vạn Phú Thịnh (đã được UBND tỉnh cho thuê đất với diện tích 5,14 ha).

- *Đất sử dụng vào mục đích công cộng*: Năm 2024 có 3.616,77 ha, chiếm tỷ lệ 3,54% diện tích tự nhiên, tăng -27,48 ha so với năm 2023. Trong đó:

+ *Đất công trình giao thông*: Năm 2024 có 508,29 ha chiếm tỷ lệ 0,50% diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2023.

+ *Đất công trình thủy lợi*: Năm 2024 có 2.998,90 ha chiếm tỷ lệ 2,93% diện tích tự nhiên, biến động tăng 53,19 ha so với năm 2023 do thực hiện xong công trình: Kênh bê tông nhánh 03 cánh đồng Chà Panh, xã Phước Hòa và thực hiện 1 phần Tiểu dự án Phát triển thủy lợi phục vụ nông nghiệp công nghệ cao Thành Sơn – Phước Nhơn.

+ *Đất công trình cấp thoát nước*: Năm 2024 có 0,88 ha, không biến động so với năm 2023.

+ *Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên:* Năm 2024 có 2,63 ha, không biến động so với năm 2023.

+ *Đất công trình năng lượng chiếu sáng:* Năm 2024 có 96,02 ha chiếm tỷ lệ 0,09 % diện tích tự nhiên, biến động tăng 24,41 so với năm 2023 do thu hồi đất 37 hộ để thực hiện Dự án thủy điện tích năng Bắc Ái và công trình phụ trợ.

+ *Đất công trình bưu chính viễn thông:* Năm 2024 có 0,90 ha, không biến động so với năm 2023.

+ *Đất chợ dân sinh chợ đầu mối:* Năm 2024 có 2,52 ha chiếm tỷ lệ 0,00% diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2023.

+ *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng:* Năm 2024 có 6,63 ha chiếm tỷ lệ 0,01 % diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2023.

- *Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt :* Năm 2024 có 30,07 ha, chiếm tỷ lệ 0,03 % diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2023.

- *Đất có mặt nước chuyên dùng:* Năm 2024 có 951,02 ha, chiếm tỷ lệ 0,93 % diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2023.

- *Đất phi nông nghiệp khác:* Năm 2024 có 0,53 ha, không biến động so với năm 2023.

### ***c. Đất chưa sử dụng***

- Diện tích năm 2024 có 100,13 ha, chiếm tỷ lệ 0,10 % diện tích tự nhiên, giảm 0,2 ha so với năm 2023 do thực hiện trụ sở công an xã Phước Thắng.

### **III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC**

#### **3.1. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp;**

- Thực hiện các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường; ứng phó với biến đổi khí hậu:

+ Địa phương đang tập trung thực hiện dự án: Dự án Nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Phước Bình, huyện Bác Ái, tỉnh Ninh Thuận cải thiện sinh kế của người dân; Dự án Hệ thống chuyển nước Tân Mỹ - Hồ Bà Râu- Hồ Sông Trâu; Dự án Tăng cường khả năng chống chịu của nông nghiệp quy mô nhỏ với an ninh nguồn nước do biến đổi khí hậu khu vực Tây Nguyên và Nam Trung Bộ, tỉnh Ninh Thuận,...

+ Trong quá trình triển khai thực hiện các dự án, công trình phục vụ cho phát triển kinh tế, các tổ chức, cá nhân đã chấp hành và tuân thủ nghiêm ngặt Luật Bảo vệ môi trường.

+ Địa phương đã thực hiện chuyển đổi cơ cấu, giống cây trồng vật nuôi, điều chỉnh mùa vụ, kỹ thuật sản xuất nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu.

+ Tổ chức tuyên truyền nâng cao nhận thức, kỹ năng phòng tránh thiên tai cho cộng đồng; xây dựng cơ chế, chính sách bảo đảm sinh kế cho người dân.

- Các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất:

+ Thực hiện tổ chức hội nghị công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện sau khi được UBND tỉnh phê duyệt; tài liệu được giao về cho cách ngành, lĩnh vực và cấp xã, ngoài ra công bố, công khai trên cổng thông tin điện tử của huyện.

+ Công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

+ Tập trung giải quyết công tác thu hồi đất, giải phóng mặt bằng cũng như những khó khăn, vướng mắc để thực hiện các dự án.

+ Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm hành chính, buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả trong lĩnh vực đất đai.

- Các giải pháp về nguồn lực và vốn đầu tư:

+ Huyện đang thực hiện huy động nguồn lực đất đai, đầu tư bán đấu giá quỹ đất ở các vị trí có lợi thế, khu vực các trục giao thông, đất công không sử dụng... để tăng nguồn thu ngân sách, tạo việc làm, phát triển cơ sở hạ tầng....

+ Đôn đốc các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2024 bố trí nguồn vốn để thực hiện các dự án, công trình;

+ Tiếp tục vận động nhân dân hiến đất, góp vốn, xã hội hóa nguồn vốn để xây dựng các công trình dự án phục vụ cho mục đích công cộng, dân sinh như: giao thông nông thôn, các khu vui chơi giải trí nông thôn...

#### **3.2. Kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất**

##### **3.2.1. Kết quả thực hiện các dự án, công trình năm 2024**

### **a. Đánh giá thực hiện các công trình, dự án Kế hoạch sử dụng đất năm 2024**

Căn cứ Quyết định 758a/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Bác Ái; Căn cứ vào kết quả thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn huyện Bác Ái. Kết quả thực hiện năm 2024 như sau:

- Tổng số danh mục dự án, công trình sử dụng đất trên địa bàn huyện Bác Ái được phê duyệt năm 2024 có 113 công trình, dự án với tổng diện tích thực hiện là 5.287,6 ha. Trong đó:

+ Số công trình, dự án đã thực hiện xong trong năm 2024: 04 công trình với diện tích 19,45ha; chiếm 3,54% về số lượng công trình.

+ Số công trình, dự án đang thực hiện nhưng chưa hoàn thành (đang kiểm đếm, đo đạc hoặc đang thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất,... nhưng chưa hoàn thành hết 100% dự án) và chuyển tiếp sang năm 2025: 48 công trình với diện tích 4.183,47 ha, chiếm 42,48% về số lượng công trình và chiếm 79,17 % về diện tích kế hoạch.

+ Số công trình, dự án chưa thực hiện và chuyển tiếp sang năm 2025: 21 công trình với diện tích 610,39 ha; chiếm 18,58 % về số lượng công trình và 11,55% về diện tích kế hoạch.

+ Số công trình, dự án chưa thực hiện và không chuyển tiếp sang năm 2025: 40 công trình với diện tích 474,29 ha; chiếm 35,4 % về số lượng và 8,98 % về diện tích kế hoạch.

*(chi tiết tại phụ biểu 01)*

### **b. Đánh giá việc chuyển mục đích sử dụng đất của các cá nhân đăng ký.**

Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được phê duyệt, tổng số trường hợp đăng ký xin chuyển mục đích là 320 với diện tích xin chuyển mục đích là 92,06 ha; trong đó phần lớn đăng ký chuyển mục đích sang đất ở với 244 trường hợp/62,96 ha trường hợp chuyển mục đích sang đất ở nông thôn.

- Từ đầu năm 2024 đến nay đã có 21 trường hợp có quyết định cho phép chuyển mục đích đất ở trên địa bàn huyện Bác Ái (01 trường hợp chuyển mục đích đất thương mại, dịch vụ và 20 trường hợp chuyển mục đích sang đất ở nông thôn); đạt 8,61% so với 244 trường hợp đăng ký chuyển mục đích đất ở trong năm 2024

Nguyên nhân chủ yếu là do nhiều hộ gia đình chưa có kinh phí để đăng ký chuyển mục đích.

### **c. Đánh giá thực hiện thu hồi đất các công trình, dự án theo Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh.**

\* *Đánh giá kết quả thực hiện theo các nghị quyết của HĐND tỉnh Ninh Thuận:*

- *Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 phê duyệt Danh mục các dự án phải thu hồi đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.*

- Nghị quyết số 63/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 phê duyệt Danh mục các dự án phải chuyển mục đích đất lúa năm 2024 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

- Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 11/7/2024 về việc bổ sung, điều chỉnh Danh mục các dự án phải thu hồi đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

- Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 11/7/2023 về việc bổ sung, điều chỉnh Danh mục các dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2024 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

Theo các Nghị quyết trên, huyện Bác Ái có 41 công trình, dự án với tổng diện tích là 493,34 ha, trong đó:

- Số công trình, dự án đã thực hiện trong năm 2024: 02 công trình, dự án với diện tích 0,3 ha.

- Số công trình, dự án đang thực hiện trong năm 2024 đang thực hiện và chuyển tiếp sang năm 2025: 17 công trình, dự án với diện tích 374,76ha.

- Số công trình, dự án chưa thực hiện và chuyển tiếp sang năm 2025: 8 công trình, dự án với diện tích 77,5 ha.

- Số công trình, dự án chưa thực hiện, không đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 14 công trình, dự án với diện tích 40,78 ha.

**Biểu 2. Kết quả thực hiện dự án, công trình năm 2024 theo Nghị quyết HĐND tỉnh**

| Số TT     | Tên dự án, công trình                                                                          | Diện tích (ha) | Địa điểm       | Chủ đầu tư                                      | Nghị quyết                                     |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|-------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Công trình, dự án đã thực hiện trong năm 2024</b>                                           |                |                |                                                 |                                                |
| 1         | Điểm quan trắc nước dưới đất                                                                   | 0,00093        | xã Phước Trung | Liên đoàn quy hoạch và điều tra nước miền Trung | NQ 62/2023                                     |
| 2         | Kênh bê tông nhánh 03 cánh đồng Chà Panh, xã Phước Hòa                                         | 0,30           | xã Phước Hòa   | UBND xã Phước Hòa                               | NQ 62/2023                                     |
| <b>II</b> | <b>Công trình, dự án đang triển khai thực hiện trong năm 2024 và chuyển tiếp sang năm 2025</b> |                |                |                                                 |                                                |
| 1         | Tiểu dự án Phát triển thủy lợi phục vụ nông nghiệp công nghệ cao Thành Sơn – Phước Nhơn        | 15,30          | xã Phước Trung | Ban QLDA ĐTXD các công trình NN và PTNN tỉnh    | NQ 58/2022<br>NQ 05/2023<br>62/2023<br>30/2024 |
| 2         | Đường cao tốc Bắc Nam                                                                          | 42,42          | xã Phước Trung | TT PTQĐ huyện                                   | NQ 30/2024                                     |
| 3         | Đường giao thông xã Phước Đại                                                                  | 0,50           | xã Phước Đại   | Ban QLDA và ĐTXD huyện                          | NQ 58/2022<br>62/2023<br>30/2024               |
| 4         | Đường giao thông xã Phước Tiến                                                                 | 0,60           | xã Phước Tiến  | Ban QLDA và ĐTXD huyện                          | NQ 58/2022<br>62/2023                          |

| Số TT      | Tên dự án, công trình                                                                                    | Diện tích (ha) | Địa điểm                                                     | Chủ đầu tư                                   | Nghị quyết                 |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------|
| 5          | Đường giao thông đi KSX cánh đồng Chà Panh xã Phước Hòa                                                  | 2,50           | xã Phước Hòa                                                 | Ban QLDA và ĐTXD huyện                       | NQ 58/2022 62/2023         |
| 6          | Đường dây 500kv nhiệt điện Vân phong - Vĩnh Tân đi qua huyện Bắc Ái                                      | 38,90          | xã Phước Đại, xã Phước Chính, xã Phước Thành, xã Phước Trung | Ban QLDA các công trình điện Miền Trung      | NQ 58/2022 62/2023         |
| 7          | Dự án Hệ thống chuyển nước Tân Mỹ - Hồ Bà Râu- Hồ Sông Trâu (Hệ thống dẫn nước khu tưới hồ sông Cái)     | 28,70          | xã Phước Hòa                                                 | Ban QLDA ĐTXD các công trình NN và PTNN tỉnh | NQ 58/2022 62/2023         |
| 8          | Dự án: Đầu tư hoàn chỉnh kênh đường ống cấp II và kênh cấp III thuộc hệ thống thủy lợi Sông Cái - Tân Mỹ | 15,46          | xã Phước Trung                                               | Ban QLDA ĐTXD các công trình NN và PTNN tỉnh | NQ 58/2022 62/2023         |
| 9          | Nhà máy điện mặt trời Thiên Tân Solar Ninh Thuận                                                         | 70,00          | xã Phước Trung                                               | Công ty CP Thiên Tân Solar Ninh Thuận        | NQ 58/2022 62/2023         |
| 10         | Cụm Công nghiệp Phước Tiến                                                                               | 40,00          | xã Phước Tiến                                                | Công ty TNHH Trường Hỷ Toàn Cầu              | NQ 58/2022 62/2023         |
| 11         | Tuyến đường dây 22kV cấp điện thi công - Dự án Nhà máy thủy điện tích năng Bắc Ái (BAP)                  | 0,40           | xã Phước Tân, xã Phước Tiến                                  | Tập đoàn Điện lực Việt Nam                   | NQ 58/2022 28/2023 62/2023 |
| 12         | Dự án thủy điện tích năng Bắc Ái và công trình phụ trợ                                                   | 112,77         | xã Phước Hòa, xã Phước Tân                                   | Tập đoàn Điện lực Việt Nam                   | NQ 58/2022 62/2023         |
| 13         | Làm mới trục đường khu trung tâm hành chính (Đường D2)                                                   | 1,00           | xã Phước Thành                                               | UBND xã Phước Thành                          | NQ 28/2023 62/2023 30/2024 |
| 14         | Đường dây 220kV Nha Trang - Tháp Chàm                                                                    | 2,00           | xã Phước Thành                                               | Ban QLDA các công trình điện Miền Trung      | NQ 62/2023                 |
| 15         | Giao đất công trình: Chốt kiểm soát phương tiện vận chuyển vật liệu trái phép                            | 0,12           | xã Phước Trung                                               | Ban QLDA và ĐTXD huyện                       | NQ 58/2022                 |
| 16         | Giao đất dự án: Trường mầm non xã Phước Đại                                                              | 0,22           | xã Phước Đại                                                 | Ban QLDA và ĐTXD huyện                       | NQ 58/2022                 |
| 17         | Giao đất khu TĐC thôn Tà Lọt, xã Phước Hòa                                                               | 3,87           | xã Phước Hòa                                                 | UBND xã Phước Hòa                            | NQ 58/2022                 |
| <b>III</b> | <b>Công trình, dự án chưa thực hiện trong năm 2024 và chuyển tiếp sang năm 2025</b>                      |                |                                                              |                                              |                            |
| 1          | Nhà máy thủy điện Phước Hòa                                                                              | 63,15          | xã Phước Hòa,                                                | Kêu gọi đầu                                  | NQ                         |

| Số TT     | Tên dự án, công trình                                                                                                            | Diện tích (ha) | Địa điểm       | Chủ đầu tư                                                            | Nghị quyết               |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------|
|           |                                                                                                                                  |                | xã Phước Bình  | tư                                                                    | 58/2022<br>62/2023       |
| 2         | Xây mới trụ sở UBND xã Phước Thắng                                                                                               | 0,20           | xã Phước Thắng | UBND xã Phước Thắng                                                   | NQ<br>58/2022<br>62/2023 |
| 3         | Dự án Nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Phước Bình, huyện Bác Ái, tỉnh Ninh Thuận cải thiện sinh kế của người dân | 0,15           | xã Phước Bình  | Ban XD năng lực và thực hiện các dự án ODA ngành nước tỉnh Ninh Thuận | NQ<br>62/2023            |
| 4         | Nâng cấp, cải tạo nghĩa trang thôn Tham Dú - Đồng Dày xã Phước Trung                                                             | 2,00           | xã Phước Trung | UBND xã Phước Trung                                                   | NQ<br>62/2023            |
| 5         | Xây dựng khu nghĩa trang xã Phước Chính                                                                                          | 2,00           | xã Phước Chính | UBND xã                                                               | NQ<br>58/2022<br>62/2023 |
| 6         | Xây dựng nghĩa trang xã Phước Hòa                                                                                                | 2,00           | xã Phước Hòa   | UBND xã                                                               | NQ<br>28/2023<br>62/2023 |
| 7         | Nghĩa trang xã Phước Thành                                                                                                       | 3,00           | xã Phước Thành | UBND xã                                                               | NQ<br>58/2022<br>62/2023 |
| 8         | Nghĩa trang xã Phước Đại                                                                                                         | 5,00           | xã Phước Đại   | UBND xã                                                               | NQ<br>58/2022<br>62/2023 |
| <b>IV</b> | <b>Công trình, dự án chưa thực hiện trong năm 2024 và không chuyển sang năm 2025</b>                                             |                |                |                                                                       |                          |
| 1         | Khu dân cư nông thôn mới Mã Tiên 2 (giai đoạn 1)                                                                                 | 8,44           | xã Phước Tiến  | Ban QLDA và ĐTXD huyện                                                | NQ<br>58/2022<br>62/2023 |
| 2         | Khu dân cư nông thôn mới đầu cầu Quảng Ninh thôn Mã Tiên (giai đoạn 1)                                                           | 6,10           | xã Phước Tiến  | Ban QLDA và ĐTXD huyện                                                | NQ<br>58/2022<br>62/2023 |
| 3         | Đường bao chống sạt lở khu vực thôn Bạc Rây 2, xã Phước Bình (Giai đoạn 2)                                                       | 1,70           | xã Phước Bình  | Ban QLDA và ĐTXD huyện                                                | NQ<br>58/2022<br>62/2023 |
| 4         | Bưu điện văn hóa xã Phước Tân                                                                                                    | 0,03           | xã Phước Tân   | Bưu điện tỉnh Ninh Thuận                                              | NQ<br>58/2022<br>62/2023 |
| 5         | Khu dân cư trung tâm huyện (thuộc khu E,F đồ án quy hoạch Đô thị Phước Đại) - giai đoạn 1                                        | 1,50           | xã Phước Đại   | Phòng KT-HT huyện Bác Ái                                              | NQ<br>58/2022            |
| 6         | Xây dựng đường vào khu du lịch thác Chapot                                                                                       | 0,30           | xã Phước Bình  | Ban quản lý VQG Phước Bình                                            | NQ<br>58/2022<br>62/2023 |
| 7         | Xây dựng đường giao thông kết hợp tuần tra bảo vệ rừng vùng giáp ranh tỉnh Khánh Hòa                                             | 4,78           | xã Phước Bình  | Ban quản lý VQG Phước Bình                                            | NQ<br>58/2022<br>62/2023 |
| 8         | Mở rộng đường vào khu du lịch                                                                                                    | 0,29           | xã Phước Bình  | Ban quản lý                                                           | NQ                       |



| Số TT | Tên dự án, công trình                                                                    | Diện tích (ha) | Địa điểm                    | Chủ đầu tư             | Nghị quyết               |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------------|------------------------|--------------------------|
|       | suối Gia Nhông                                                                           |                |                             | VQG Phước Bình         | 58/2022<br>62/2023       |
| 9     | Xây dựng nghĩa trang xã Phước Tiến                                                       | 7,00           | xã Phước Tiến               | Ban QLDA và ĐTXD huyện | NQ<br>62/2023            |
| 10    | Đường giao thông xã Phước Thành                                                          | 3,00           | xã Phước Thành              | Ban QLDA và ĐTXD huyện | NQ<br>58/2022<br>62/2023 |
| 11    | Đường dọc kênh Nam và kênh Nam Suối Gió (đoạn 2)                                         | 1,40           | xã Phước Chính              | Ban QLDA và ĐTXD huyện | NQ<br>58/2022<br>62/2023 |
| 12    | Đường nội đồng kẹp kênh Gia Ngheo (đường DDND13-ĐnĐ 14) xã Phước Bình                    | 1,32           | xã Phước Bình               | Ban QLDA và ĐTXD huyện | NQ<br>62/2023            |
| 13    | Đường nội đồng ra khu vực sản xuất Suối Lưỡi Mấu đi ra QL 27B, xã Phước Tân - Phước Tiến | 2,64           | xã Phước Tiến, xã Phước Tân | Ban QLDA và ĐTXD huyện | NQ<br>58/2022<br>62/2023 |
| 14    | Nâng cấp, cải tạo khu nghĩa trang, nghĩa địa thôn Mã Tiên, xã Phước Tiến                 | 2,28           | xã Phước Tiến               | UBND xã                | NQ<br>58/2022<br>62/2023 |

**d. Các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt thu hồi để thực hiện dự án hoặc phải chuyển mục đích sử dụng đất mà sau 02 năm liên tục theo khoản 7 Điều 76 Luật Đất đai số 31/2024/QH15:**

- Số công trình, dự án quá 02 năm chưa hoàn thành theo khoản 7 Điều 76 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 đến nay có: 71 công trình dự án (chiếm 62,83 % tổng số công trình, dự án trong năm kế hoạch), trong đó:

+ Số công trình, dự án đang thực hiện nhưng chưa hoàn thành (đang kiểm đếm, đo đạc hoặc đang thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất,...) và chuyển tiếp sang năm 2025: 33/71 công trình, dự án (chiếm 46,48% số công trình quá 02 năm chưa thực hiện).

+ Số công trình, dự án chưa thực hiện và chuyển tiếp sang năm 2025: 12/71 công trình, dự án (chiếm 16,9 % số công trình quá 02 năm chưa thực hiện).

+ Số công trình, dự án chưa thực hiện và không chuyển tiếp sang năm 2025: 26/71 công trình, dự án (chiếm 36,62 % số công trình quá 02 năm chưa thực hiện).

(chi tiết tại phụ biểu 03)

### **3.2.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024**

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 so với chỉ tiêu sử dụng đất Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đã được phê duyệt theo biểu sau:

*Biểu 3. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2024*

| STT      | Chỉ tiêu                                                       | Năm hiện<br>trạng 2023<br>(ha) | Diện tích<br>KHSD<br>2024 đất<br>được duyệt<br>(ha) | Kết quả thực hiện năm 2024 |                               |                        |
|----------|----------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------|----------------------------|-------------------------------|------------------------|
|          |                                                                |                                |                                                     | Diện tích<br>(ha)          | So sánh                       |                        |
|          |                                                                |                                |                                                     |                            | Tăng<br>(+), tăng<br>(-) (ha) | Tỷ lệ (%)              |
| (1)      | (2)                                                            | (4)                            | (5)                                                 | (6)                        | (7)=(6)-(4)                   | (8)=(7)/[(5)-(4)] *100 |
|          | <b>TỔNG DIỆN TÍCH<br/>ĐẤT TỰ NHIÊN</b>                         | <b>102.184,65</b>              | <b>102.184,65</b>                                   | <b>102.184,65</b>          |                               |                        |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                                         | <b>95.989,70</b>               | <b>95.539,53</b>                                    | <b>95.941,93</b>           | <b>-47,77</b>                 | <b>10,61</b>           |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                                  | 1.192,05                       | 1.184,44                                            | 1.191,99                   | -0,06                         | 0,79                   |
| -        | Đất chuyên trồng lúa                                           | 341,94                         | 341,94                                              | 341,94                     | 0,00                          | 0,00                   |
| -        | Đất trồng lúa còn lại                                          | 850,11                         | 842,50                                              | 850,05                     | -0,06                         | 0,79                   |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng<br>năm khác                                 | 10.149,83                      | 9.799,92                                            | 10.102,65                  | -47,18                        | 13,48                  |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                          | 5.884,44                       | 5.781,50                                            | 5.883,91                   | -0,53                         | 0,51                   |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                              | 45.595,52                      | 45.540,36                                           | 45.595,52                  | 0,00                          | 0,00                   |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                              | 19.607,67                      | 19.603,84                                           | 19.607,67                  | 0,00                          | 0,00                   |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                              | 13.425,37                      | 13.224,52                                           | 13.425,37                  | 0,00                          | 0,00                   |
|          | <i>Trong đó: đất có rừng<br/>sản xuất là rừng tự<br/>nhiên</i> | <i>9.815,26</i>                | <i>9.815,26</i>                                     | <i>9.815,26</i>            | <i>0,00</i>                   | <i>0,00</i>            |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy<br>sản                                     | 5,14                           | 5,14                                                | 5,14                       | 0,00                          | 0,00                   |
| 1.8      | Đất nông nghiệp khác                                           | 129,68                         | 399,81                                              | 129,68                     | 0,00                          | 0,00                   |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông<br/>nghiệp</b>                            | <b>6.094,62</b>                | <b>6.545,27</b>                                     | <b>6.142,59</b>            | <b>47,97</b>                  | <b>10,64</b>           |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                            | 439,82                         | 460,71                                              | 440,42                     | 0,60                          | 2,87                   |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                               | 0,00                           | 0,00                                                | 0,00                       | 0,00                          | 0,00                   |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở<br>cơ quan                                 | 14,06                          | 13,37                                               | 14,06                      | 0,00                          | 0,00                   |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                                 | 229,26                         | 251,62                                              | 229,26                     | 0,00                          | 0,00                   |
| 2.5      | Đất an ninh                                                    | 532,27                         | 535,05                                              | 532,47                     | 0,20                          | 7,19                   |
| 2.6      | Đất xây dựng công<br>trình sự nghiệp                           | 111,39                         | 111,74                                              | 110,09                     | -1,30                         | 371,43                 |
| -        | Đất xây dựng cơ sở<br>văn hóa                                  | 4,37                           | 4,72                                                | 3,07                       | -1,30                         | 371,43                 |
| -        | Đất xây dựng cơ sở y<br>tế                                     | 3,52                           | 5,00                                                | 3,52                       | 0,00                          | 0,00                   |
| -        | Đất xây dựng cơ sở<br>giáo dục và đào tạo                      | 37,35                          | 38,79                                               | 37,35                      | 0,00                          | 0,00                   |
| -        | Đất xây dựng cơ sở<br>thể dục, thể thao                        | 11,28                          | 8,52                                                | 11,28                      | 0,00                          | 0,00                   |
| -        | Đất xây dựng cơ sở<br>khoa học và công                         | 34,93                          | 34,93                                               | 34,93                      | 0,00                          | 0,00                   |

| STT | Chỉ tiêu                                                                          | Năm hiện<br>trạng 2023<br>(ha) | Diện tích<br>KHSD<br>2024 đất<br>được duyệt<br>(ha) | Kết quả thực hiện năm 2024 |                               |                        |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------|----------------------------|-------------------------------|------------------------|
|     |                                                                                   |                                |                                                     | Diện tích<br>(ha)          | So sánh                       |                        |
|     |                                                                                   |                                |                                                     |                            | Tăng<br>(+), tăng<br>(-) (ha) | Tỷ lệ (%)              |
| (1) | (2)                                                                               | (4)                            | (5)                                                 | (6)                        | (7)=(6)-(4)                   | (8)=(7)/[(5)-(4)] *100 |
|     | nghệ                                                                              |                                |                                                     |                            |                               |                        |
| -   | Đất xây dựng công<br>trình sự nghiệp khác                                         | 19,94                          | 19,78                                               | 19,94                      | 0,00                          | 0,00                   |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh<br>doanh phi nông<br>nghiệp                                    | 200,44                         | 398,28                                              | 217,90                     | 17,46                         | 8,83                   |
| -   | Đất cụm công nghiệp                                                               | 0,00                           | 40,00                                               | 0,00                       | 0,00                          | 0,00                   |
| -   | Đất thương mại, dịch<br>vụ                                                        | 1,88                           | 10,98                                               | 2,37                       | 0,49                          | 5,38                   |
| -   | Đất cơ sở sản xuất phi<br>nông nghiệp                                             | 50,20                          | 63,48                                               | 50,20                      | 0,00                          | 0,00                   |
| -   | Đất sử dụng cho hoạt<br>động khoáng sản                                           | 148,36                         | 283,82                                              | 165,33                     | 16,97                         | 12,53                  |
| 2.8 | Đất sử dụng vào mục<br>đích công cộng                                             | 3.644,25                       | 3.846,52                                            | 3.616,77                   | -27,48                        | 13,59                  |
|     | Trong đó:                                                                         | 0,00                           | 0,00                                                | 0,00                       | 0,00                          | 0,00                   |
| -   | Đất công trình giao<br>thông                                                      | 508,29                         | 535,68                                              | 508,29                     | 0,00                          | 0,00                   |
| -   | Đất công trình thủy<br>lợi                                                        | 3.052,09                       | 3.068,41                                            | 2.998,90                   | -53,19                        | 325,92                 |
| -   | Đất công trình cấp<br>nước, thoát nước                                            | 0,88                           | 0,00                                                | 0,88                       | 0,00                          | 0,00                   |
| -   | Đất có di tích lịch sử<br>- văn hóa danh lam<br>thắng cảnh, di sản<br>thiên nhiên | 2,63                           | 2,63                                                | 2,63                       | 0,00                          | 0,00                   |
| -   | Đất công trình xử lý<br>chất thải                                                 | 0,00                           | 0,00                                                | 0,00                       | 0,00                          | 0,00                   |
| -   | Đất công trình năng<br>lượng, chiếu sáng<br>công cộng                             | 71,61                          | 231,07                                              | 96,02                      | 24,41                         | 15,31                  |
| -   | Đất công trình hạ<br>tầng bưu chính, viễn<br>thông, công nghệ<br>thông tin        | 0,90                           | 0,93                                                | 0,90                       | 0,00                          | 0,00                   |
| -   | Đất chợ dân sinh, chợ<br>đầu mối                                                  | 2,52                           | 2,52                                                | 2,52                       | 0,00                          | 0,00                   |
| -   | Đất khu vui chơi, giải<br>trí công cộng, sinh<br>hoạt cộng đồng                   | 5,33                           | 5,28                                                | 6,63                       | 1,30                          | 2.600,00               |

| STT      | Chỉ tiêu                                                                | Năm hiện trạng 2023 (ha) | Diện tích KHSD 2024 đất được duyệt (ha) | Kết quả thực hiện năm 2024 |                         |                        |
|----------|-------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------------------------|----------------------------|-------------------------|------------------------|
|          |                                                                         |                          |                                         | Diện tích (ha)             | So sánh                 |                        |
|          |                                                                         |                          |                                         |                            | Tăng (+), tăng (-) (ha) | Tỷ lệ (%)              |
| (1)      | (2)                                                                     | (4)                      | (5)                                     | (6)                        | (7)=(6)-(4)             | (8)=(7)/[(5)-(4)] *100 |
| 2.9      | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | 30,07                    | 34,97                                   | 30,07                      | 0,00                    | 0,00                   |
| 2.10     | Đất có mặt nước chuyên dùng                                             | 892,53                   | 892,53                                  | 951,02                     | 58,49                   | 0,00                   |
| -        | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                       | 32,81                    | 32,81                                   | 32,81                      | 0,00                    | 0,00                   |
| -        | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                       | 859,72                   | 859,72                                  | 918,21                     | 58,49                   | 0,00                   |
| 2.11     | Đất phi nông nghiệp khác                                                | 0,53                     | 0,48                                    | 0,53                       | 0,00                    | 0,00                   |
| <b>3</b> | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                            | <b>100,33</b>            | <b>99,85</b>                            | <b>100,13</b>              | <b>-0,20</b>            | <b>41,67</b>           |

Nguồn: - Quyết định 758a/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Bắc Ái.

- Thống kê đất đai năm 2023 - Phòng TNMT huyện Bắc Ái.

- Kết quả tổng hợp thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

### \* Nhóm đất nông nghiệp

Chỉ tiêu thực hiện 95.989,70 ha, thực hiện chưa đạt và chiếm tỷ lệ 10,61 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (95.539,53 ha), cao hơn 402,40 ha. Nhìn chung, hầu hết các loại đất nông nghiệp thực hiện theo kế hoạch, một số chỉ tiêu cao hơn chỉ tiêu kế hoạch do chưa thực hiện chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp (hơn 90% các công trình, dự án phi nông nghiệp chưa hoàn thành trong năm 2024).

Cụ thể các loại đất như sau:

- Đất trồng lúa chỉ tiêu năm 2024 thực hiện 1.191,99 ha, thực hiện chưa đạt và chiếm tỷ lệ 0,79 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (1.184,44 ha). Diện tích thực hiện cao hơn so với kế hoạch được duyệt 7,55 ha, chủ yếu do chưa chuyển sang mục đích sử dụng đất để thực hiện các dự án, công trình như: đường giao thông xã Phước Đại; Đường bộ cao tốc Bắc Nam (phần diện tích thu hồi, chuyển mục đích bổ sung); Dự án: Đầu tư hoàn chỉnh kênh đường ống cấp II và kênh cấp III thuộc hệ thống thủy lợi Sông Cái - Tân Mỹ; Tiểu dự án Phát triển thủy lợi phục vụ nông nghiệp công nghệ cao Thành Sơn – Phước Nhơn; chuyển mục đích cá nhân đăng ký trong năm 2024,...

+ Đất chuyên trồng lúa nước: Đất chuyên trồng lúa nước chỉ tiêu năm 2024 thực hiện 341,94 ha, không thay đổi so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (341,94

ha).

- Đất trồng cây hằng năm khác: chỉ tiêu năm 2024 thực hiện 10.102,65 ha, đạt 13,48 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (9.799,92 ha). Diện tích thực hiện cao hơn so với kế hoạch được duyệt 302,73 ha, chủ yếu do chưa chuyển sang mục đích sử dụng đất để thực hiện các dự án, công trình như: trụ sở công an các xã; Nhà máy chế biến tinh bột khoai mì tại Phước Tiến; Đường nội đồng kèp kênh Gia Ngheo (đường DDND13-ĐnĐ 14) xã Phước Bình; Đường dọc kênh Nam và kênh Nam Suối Gió (đoạn 2); Hệ thống chuyển nước Tân Mỹ - Hồ Bà Râu - Hồ Sông Trâu (Hệ thống kênh khu tưới đầu mối sông Cái); Nhà máy thủy điện Phước Hòa; khu dân cư Mã Tiên (giai đoạn 1) tại xã Phước Tiến; ... và chuyển mục đích đất ở của cá nhân đăng ký trong năm 2024.

- Đất trồng cây lâu năm: chỉ tiêu năm 2024 thực hiện 5.883,91 ha, đạt 0,51 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (5.781,50 ha). Diện tích thực hiện cao hơn so với kế hoạch được duyệt 102,41 ha, chủ yếu do chưa chuyển sang mục đích sử dụng đất để thực hiện các dự án, công trình như: Trạm trung chuyển gia súc, gia cầm tại xã Phước Thành; Cụm Công nghiệp Phước Tiến; Đất quốc phòng xã Phước Thành; ... và chuyển mục đích đất ở của cá nhân đăng ký trong năm 2024.

- Đất rừng phòng hộ: chỉ tiêu năm 2024 thực hiện 45.595,52 ha, đạt % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (45.540,36 ha). Diện tích thực hiện cao hơn so với kế hoạch được duyệt 55,16 ha do chưa thực hiện các công trình: Xây dựng đường vào khu du lịch thác Chapot tại xã Phước Bình; Xây dựng đường giao thông kết hợp tuần tra bảo vệ rừng vùng giáp ranh tỉnh Khánh Hòa; Dự án thủy điện tích năng Bắc Ái (BAP) và công trình phụ trợ .

- Đất rừng đặc dụng: chỉ tiêu năm 2024 thực hiện 19.607,67 ha, đạt % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (19.603,84 ha). Diện tích thực hiện cao hơn so với kế hoạch được duyệt 3,83 ha, do chưa thực hiện dự án: Xây dựng đường giao thông kết hợp tuần tra bảo vệ rừng vùng giáp ranh tỉnh Khánh Hòa tại xã Phước Bình.

- Đất rừng sản xuất: chỉ tiêu năm 2024 thực hiện 13.425,37 ha, đạt % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (13.224,52 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 200,85 ha, do chưa thực hiện các dự án như: Đất quốc phòng xã Phước Tân; Dự án thủy điện tích năng Bắc Ái (BAP) và công trình phụ trợ; Nhà máy đá xây dựng núi Tà Liên; Bến xe huyện Bắc Ái; Nghĩa địa Mã Tiên; Khu dân cư Mã Tiên (giai đoạn 1); ...

- Đất nuôi trồng thủy sản: chỉ tiêu năm 2024 thực hiện 5,14 ha, đạt % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (5,14 ha).

- Đất nông nghiệp khác: chỉ tiêu năm 2024 thực hiện 129,68 ha, đạt % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (399,81 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 270,13 ha, do chưa thực hiện các dự án: Trang trại Lộc Phát tại xã Phước Thắng; Trang trại chăn nuôi heo khép kín công nghệ cao tại xã Phước Trung; Đầu tư xây dựng trang trại chăn nuôi heo công nghệ khép kín kết hợp trồng cây có múi công nghệ tưới Israel Phước Tiến; Trang trại chăn nuôi kết hợp trồng cây ăn quả và sản xuất phân hữu cơ PTICO tại xã Phước Thắng.

### **\* Nhóm đất phi nông nghiệp**

Đất phi nông nghiệp chỉ tiêu năm 2024 thực hiện 6.142,59 ha, đạt 10,64 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (6.545,27 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 402,68 ha, Cụ thể các loại đất như sau:

- Đất ở tại nông thôn: chỉ tiêu năm 2024 thực hiện 440,42 ha, đạt 2,87 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (460,71 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 20,29 ha, do chưa thực hiện dự án: Khu dân cư nông thôn mới Mã Tiên 2 (giai đoạn 1) và khu dân cư nông thôn mới đầu cầu Quảng Ninh thôn Mã Tiên (giai đoạn 1) tại xã Phước Tiến; Khu dân cư trung tâm huyện (thuộc khu E,F đề án quy hoạch Đô thị Phước Đại) - giai đoạn 1; các dự án đầu giá quyền sử dụng đất ở,... và chưa thực hiện hết chỉ tiêu chuyển mục đích đất ở cá nhân đăng ký trong năm 2024.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: chỉ tiêu năm 2024 thực hiện 14,06 ha, đạt 90,03 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt ( ha). Diện tích thực hiện cao hơn so với kế hoạch được duyệt 0,69 ha, do chưa thực hiện các công trình chiếm trên đất trụ sở cơ quan như: Cơ sở 2 Trạm KSGT 1/27 và trụ sở công an xã Phước Thành.

- Đất quốc phòng: chỉ tiêu năm 2024 thực hiện 229,26 ha, không thay đổi so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (251,62 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 22,36 ha do chưa thực hiện công trình đất quốc phòng tại 4 xã Phước Trung, Phước Thành, Phước Tân, Phước Bình.

- Đất an ninh: chỉ tiêu năm 2024 thực hiện 532,47 ha, đạt 7,19 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (535,05 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 2,58 ha, do chưa thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất cho trụ sở công an các xã; Cơ sở 2 Trạm KSGT 1/27 tại xã Phước Thành và mở rộng công an huyện Bắc Ái tại xã Phước Đại.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: chỉ tiêu năm 2024 thực hiện 110,09 ha, đạt 371,43 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (111,74 ha). Diện tích thực hiện cao hơn so với kế hoạch được duyệt 1,65 ha. Trong đó:

+ *Đất xây dựng cơ sở văn hóa*: chỉ tiêu năm 2024 thực hiện 3,07 ha, đạt 371,43 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (4,72 ha). Diện tích thực hiện cao hơn so với kế hoạch được duyệt 1,65 ha do việc khoanh lại hiện trạng một số khoảnh đất từ đất cơ sở văn hóa sang đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng.

+ *Đất xây dựng cơ sở y tế*: chỉ tiêu năm 2024 thực hiện 3,52 ha, không thay đổi so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (5,00 ha). Diện tích thực hiện cao hơn so với kế hoạch được duyệt 1,48 ha, do chưa chuyển sang đất trụ sở cơ quan để thực hiện nhà làm việc đoàn thể Phước Bình và cập nhật diện tích loại đất theo thống kê đất đai năm 2023 của huyện Bắc Ái.

+ *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*: chỉ tiêu năm 2024 thực hiện 37,35 ha, không thay đổi so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (38,79 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 1,44 ha, do cập nhật diện tích loại đất

theo thống kê đất đai năm 2023 của huyện Bắc Ái.

+ *Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao*: chỉ tiêu năm 2024 thực hiện 11,28 ha, không thay đổi so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Diện tích thực hiện cao hơn so với kế hoạch được duyệt 2,76 ha, do cập nhật diện tích loại đất theo thống kê đất đai năm 2023 của huyện Bắc Ái.

+ *Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*: chỉ tiêu năm 2024 thực hiện 34,93 ha, không thay đổi so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (34,93 ha).

+ *Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác*: chỉ tiêu năm 2024 thực hiện 19,94 ha, không thay đổi so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Diện tích thực hiện cao hơn so với kế hoạch được duyệt 0,16 ha, do cập nhật diện tích loại đất theo thống kê đất đai năm 2023 của huyện Bắc Ái.

- *Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp*: chỉ tiêu năm 2024 thực hiện 217,90 ha, đạt 8,83 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (398,28 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 180,38 ha, Trong đó:

+ *Đất cụm công nghiệp*: chỉ tiêu năm 2024 thực hiện ha, không thay đổi so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (40,00 ha). Diện tích thực hiện cao hơn so với kế hoạch được duyệt 40,00 ha, do chưa thực hiện dự án Cụm công nghiệp Phước Tiến.

+ *Đất thương mại, dịch vụ*: chỉ tiêu năm 2024 thực hiện 2,37 ha, đạt 5,38% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (10,98 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 8,61 ha, do chưa thực hiện các dự án: Trạm trung chuyển gia súc, gia cầm tại xã Phước Thành; Cửa hàng xăng dầu xã Phước Hòa; Cho thuê đất thương mại dịch vụ tại xã Phước Đại; chuyển mục đích cá nhân đăng ký trong năm 2024.

+ *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: chỉ tiêu năm 2024 thực hiện 50,20 ha, không thay đổi so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (63,48 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 13,28 ha, do chưa thực hiện các công trình: Nhà máy chế biến tinh bột khoai mì tại xã Phước Tiến; Nhà máy sản xuất gạch tuynel Bắc Ái tại xã Phước Thành; Nhà máy công bê tông rung ép và cát nhân tạo tại xã Phước Trung; Nhà máy sơ chế, chế biến dược liệu Bắc Ái.

+ *Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*: chỉ tiêu năm 2024 thực hiện 165,33 ha, đạt 12,53 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (283,82 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 118,49 ha, do chưa thực hiện các dự án như: Khai thác đá xây dựng Đông Nam núi Nai xã Phước Trung; Mỏ vật liệu đất san lấp xã Phước Trung 37,6 ha; Khai thác đất san lấp của công ty Vạn Phú Thịnh Công ty TNHH MTV khai thác và xây dựng 737; Khai thác đất san lấp Núi Ro xã Phước Thắng,...

- *Đất sử dụng vào mục đích công cộng*: chỉ tiêu năm 2024 thực hiện 3.616,77 ha, đạt 13,59 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (3.846,52 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 229,75 ha, Trong đó:

+ *Đất công trình giao thông*: chỉ tiêu năm 2024 thực hiện 508,29 ha, không thay đổi so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (535,68 ha). Diện tích thực hiện thấp

hơn so với kế hoạch được duyệt 27,39 ha, do chưa thực hiện các dự án: Xây dựng đường vào khu du lịch thác Chapot; Xây dựng đường giao thông kết hợp tuần tra bảo vệ rừng vùng giáp ranh tỉnh Khánh Hòa; Mở rộng đường vào khu du lịch suối Gia Nhông; Đường nội đồng ra khu vực sản xuất Suối Lưỡi Mấu đi ra QL 27B, xã Phước Tân - Phước Tiến; Đường giao thông xã Phước Đại; Đường giao thông xã Phước Thành; Đường giao thông xã Phước Tiến;...

+ *Đất công trình thủy lợi*: chỉ tiêu năm 2024 thực hiện 2.998,90 ha, đạt 325,92 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (3.068,41 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 69,51 ha, do chưa thực hiện dự án: Hệ thống chuyển nước Tân Mỹ - Hồ Bà Râu - Hồ Sông Trâu (Hệ thống kênh khu tưới đầu mối sông Cái); Dự án: Đầu tư hoàn chỉnh kênh đường ống cấp II và kênh cấp III thuộc hệ thống thủy lợi Sông Cái - Tân Mỹ; Tiểu dự án Phát triển thủy lợi phục vụ nông nghiệp công nghệ cao Thành Sơn – Phước Nhơn. Ngoài ra còn khoanh vẽ lại hiện trạng một số vị trí từ đất thủy lợi sang đất có mặt nước chuyên dùng.

+ *Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên*: chỉ tiêu năm 2024 thực hiện 2,63 ha, không thay đổi so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (2,63 ha).

+ *Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng*: chỉ tiêu năm 2024 thực hiện 96,02 ha, đạt 15,31 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (231,07 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 135,05 ha, do chưa thực hiện dự án: Nhà máy thủy điện Phước Hòa; Dự án thủy điện tích năng Bác Ái (BAP) và công trình phụ trợ; Đường dây 220kV Nha Trang - Tháp Chàm; Đường dây 500kv Vân phong - Vĩnh Tân đi qua huyện Bác Ái; Nhà máy điện mặt trời Thiên Tân Solar Ninh Thuận,....

+ *Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin*: chỉ tiêu năm 2024 thực hiện 0,90 ha, không thay đổi so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (0,93 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 0,03 ha, do chưa thực hiện dự án bưu điện xã Phước Tân.

+ *Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối*: chỉ tiêu năm 2024 thực hiện 2,52 ha, không thay đổi so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

+ *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng*: chỉ tiêu năm 2024 thực hiện 6,63 ha.

- *Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt*: chỉ tiêu năm 2024 thực hiện 30,07 ha, không thay đổi so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (34,97 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 4,90 ha, do chưa thực hiện dự án: Xây dựng khu nghĩa trang xã Phước Chính; Xây dựng nghĩa trang xã Phước Hòa; Nghĩa trang xã Phước Thành;...

- *Đất có mặt nước chuyên dùng*: chỉ tiêu năm 2024 thực hiện 951,02 ha, không thay đổi so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (892,53 ha).

- *Đất phi nông nghiệp khác*: chỉ tiêu năm 2024 thực hiện 0,53 ha, đạt % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Diện tích thực hiện cao hơn so với kế hoạch được



duyet 0,05 ha, do chưa chuyển mục đích sang đất an ninh để thực hiện trụ sở công an xã Phước Hòa.

**\* Nhóm đất chưa sử dụng**

Diện tích năm 2024 thực hiện 100,13 ha, đạt 41,67 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (99,85 ha). Diện tích thực hiện cao hơn so với kế hoạch được duyệt 0,28 ha, do chưa thực hiện đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các dự án: khu dân cư thôn Mã Tiên xã Phước Tiến; xây mới trụ sở ủy ban nhân dân xã Phước Thắng.

**3.3.3. Kết quả thực hiện thu hồi đất.**

Trong năm 2024 diện tích thu hồi đất là: 29,91/283,89 ha, trong đó: thu hồi đất nông nghiệp 29,71ha/279,94 ha, đạt 10,61% so với kế hoạch được duyệt, thu hồi đất phi nông nghiệp 0 ha/3,95 ha, đạt 0%. Cụ thể như sau:

*Biểu 4. Kết quả thực hiện kế hoạch thu hồi đất năm 2024*

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                      | Mã         | Diện tích kế hoạch được duyệt (ha) | Kết quả thực hiện |                       |                   |
|----------|-----------------------------------------------------------|------------|------------------------------------|-------------------|-----------------------|-------------------|
|          |                                                           |            |                                    | Diện tích (ha)    | So sánh               |                   |
|          |                                                           |            |                                    |                   | Tăng (+), giảm (-) ha | Tỷ lệ (%)         |
| (1)      | (2)                                                       | (3)        | (4)                                | (5)               | (6)=(5)-(4)           | (7)=(5)/(4) *100% |
| <b>I</b> | <b>Tổng diện tích đất thu hồi đất (1+2+3)</b>             |            | <b>283,89</b>                      | <b>29,71</b>      | <b>-254,18</b>        | <b>10,47</b>      |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                                    | <b>NNP</b> | <b>279,94</b>                      | <b>29,71</b>      | <b>-250,23</b>        | <b>10,61</b>      |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                             | LUA        | 1,26                               |                   | -1,26                 |                   |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                               | HNK        | 105,91                             | 29,35             | -76,56                | 27,71             |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                     | CLN        | 50,41                              | 0,36              | -50,05                | <b>0,71</b>       |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                                         | RPH        | 50,20                              |                   | -50,20                |                   |
| 1.5      | Đất rừng đặc dụng                                         | RDD        | 3,83                               |                   | -3,83                 |                   |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                         | RSX        | 68,33                              |                   | -68,33                |                   |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                           | <b>PNN</b> | <b>3,95</b>                        |                   | <b>-3,95</b>          |                   |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                       | ONT        | 2,30                               |                   | -2,30                 |                   |
| 2.2      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                               | TSC        | 0,95                               |                   | -0,95                 |                   |
| 2.3      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                         | DSN        |                                    |                   |                       |                   |
| -        | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                                | DVH        | 0,07                               |                   | -0,07                 |                   |
| -        | Đất xây dựng cơ sở y tế                                   | DYT        | 0,06                               |                   | -0,06                 |                   |
| -        | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo                    | DGD        | 0,32                               |                   | -0,32                 |                   |
| 2.4      | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                        | CCC        |                                    |                   |                       |                   |
| -        | Đất công trình giao thông                                 | DGT        | 0,15                               |                   | -0,15                 |                   |
| -        | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng | DKV        | 0,05                               |                   | -0,05                 |                   |
| 2.5      | Đất phi nông nghiệp khác                                  | PNK        | 0,05                               |                   | -0,05                 |                   |
| <b>3</b> | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                              | <b>CSD</b> | <b>283,89</b>                      | <b>29,71</b>      | <b>-254,18</b>        | <b>10,47</b>      |

Nguồn: - Quyết định 758a/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Bác Ái.

- Thống kê đất đai năm 2023 - Phòng TNMT huyện Bác Ái.

- Kết quả tổng hợp thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

**3.3.4. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất**

Công tác chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 được UBND huyện thực hiện theo đúng chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của UBND tỉnh phê duyệt.

**Biểu 5. Kết quả thực hiện kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024**

| TT       | Chỉ tiêu                                                                                                            | Mã             | Diện tích kế hoạch được duyệt năm 2024 (ha) | Tổng diện tích |                   |                      |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------------------|----------------|-------------------|----------------------|
|          |                                                                                                                     |                |                                             | Diện tích (ha) | So sánh           |                      |
|          |                                                                                                                     |                |                                             |                | Tăng, tăng (-) ha | Tỷ lệ (%)            |
| (1)      | (2)                                                                                                                 | (3)            | (4)                                         | (5)            | (6)<br>=(5)-(4)   | (7)=(5)/(4)<br>*100% |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>                                                                  | <b>NNP/PNN</b> | <b>451,09</b>                               | <b>47,77</b>   | <b>-403,32</b>    | <b>10,59</b>         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                                                                                       | LUA/PNN        | 2,02                                        | 0,06           | -1,96             | 2,97                 |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                                                                                         | HNK/PNN        | 243,47                                      | 47,18          | -196,29           | 19,38                |
| 1.2      | Đất trồng cây lâu năm                                                                                               | CLN/PNN        | 74,5                                        | 0,53           | -73,97            | 0,71                 |
| 1.3      | Đất rừng phòng hộ                                                                                                   | RPH/PNN        | 55,2                                        |                | -55,2             |                      |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                                                                                   | RDD/PNN        | 3,83                                        |                | -3,83             |                      |
| 1.5      | Đất rừng sản xuất                                                                                                   | RSX/PNN        | 72,07                                       |                | -72,07            |                      |
| <b>2</b> | <b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>                                                   |                |                                             |                |                   |                      |
| 2.1      | Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng                                                    | RSX/NKR(a)     | 128,78                                      |                | -128,78           |                      |
| <b>3</b> | <b>Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn</b> |                |                                             |                |                   |                      |
| <b>4</b> | <b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp</b>                                               |                |                                             |                |                   |                      |
| 4.1      | Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở                                                           | PKO/OCT        | 0,51                                        |                | -0,51             |                      |

Nguồn: - Quyết định 758a/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Bác Ái.

- Thống kê đất đai năm 2023 - Phòng TNMT huyện Bác Ái.

- Kết quả tổng hợp thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

### **3.3.5. Kết quả thực hiện đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng**

- Trong năm 2024, diện tích đất chưa sử dụng được đưa vào sử dụng đã thực hiện 0,2/0,48 ha (cụ thể sử dụng vào đất an ninh để xây dựng trụ sở công an xã Phước Thắng đã thực hiện, đất ở nông thôn 0,08 ha để thực hiện khu dân cư thôn

Mã Tiên xã Phước Tiến chưa thực hiện, 0,2 ha đất xây dựng trụ sở cơ quan để thực hiện Xây mới trụ sở ủy ban nhân dân xã Phước Thắng chưa thực hiện).

### **3.4. Đánh giá những mặt được, tồn tại và nguyên nhân trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước**

#### **3.4.1. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024**

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đã tạo điều kiện cho huyện Bác Ái thực hiện việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất, hỗ trợ bồi thường khi thu hồi đất theo đúng quy định của Luật Đất đai năm 2013, tạo điều kiện để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển kinh tế - hội của địa phương. Tuy nhiên Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện, do một số tồn tại như sau:

- Do Luật đất đai năm 2024 có hiệu lực từ ngày 01/8/2024 nên nhiều văn bản hướng dẫn chưa được ban hành hoặc đang xây dựng nên dẫn đến khó khăn trong việc triển khai thực hiện các dự án, công trình nhất là việc đền bù, giải phóng mặt bằng.

- Trong quá trình triển khai thực hiện các quy hoạch trên có sự điều chỉnh quy hoạch hoặc triển khai dự án có sự điều chỉnh về quy mô, địa điểm so với quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt nên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện phải thường xuyên cập nhật, điều chỉnh, bổ sung và theo quy định dự án thu hồi đất khi có điều chỉnh diện tích thu hồi phải có thời gian để trình HĐND tỉnh thông qua mới đủ căn cứ pháp lý để thực hiện.

- Một số công trình, dự án đưa vào kế hoạch sử dụng đất vốn đầu tư ngoài ngân sách: vốn xã hội hóa, vốn của các nhà đầu tư vào các dự án như: Nhà máy thủy điện Phước Hòa; Nhà máy ĐMT Thiên Tân Solar; Cụm Công nghiệp Phước Tiến; Trang trại chăn nuôi heo thịt 15,27 ha tại xã Phước Chính; Khai thác khoáng sét để sản xuất gạch ngói; trang trại lộc Phát...

- Một số công trình, dự án thời gian thực hiện dài để khảo sát thiết kế, đền bù giải tỏa và xây dựng với tổng diện tích dự án lớn, trong khi kế hoạch sử dụng đất xây dựng hàng năm nên kết quả thực hiện chậm so với kế hoạch đề ra như: Cụm Công nghiệp Phước Tiến diện tích 40 ha; Nhà máy thủy điện Phước Hòa diện tích 63,15 ha; Hệ thống chuyển nước Tân Mỹ - Hồ Bà Râu - Hồ Sông Trâu (Hệ thống kênh khu tưới đầu mối sông Cái) diện tích 28,7 ha; Dự án: Đầu tư hoàn chỉnh kênh đường ống cấp II và kênh cấp III thuộc hệ thống thủy lợi Sông Cái - Tân Mỹ diện tích 15,46 ha; Đường dây 500kv nhiệt điện Vân phong - Vĩnh Tân đi qua huyện Bác Ái; Dự án Nhà máy thủy điện tích năng Bác Ái (BAP) diện tích 118,15 ha...

- Nhiều công trình dự án đã được xây dựng xong, chưa hoàn thiện thủ tục pháp lý về đất đai (thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất). Tuy nhiên, khi thực hiện làm hồ sơ thì còn vướng, thiếu các văn bản pháp lý liên quan để thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất dẫn đến mất nhiều thời gian, công đoạn để hoàn thiện lại hồ

sơ.

- Các hộ gia đình, cá nhân đăng ký hồ sơ chuyển mục đích sử dụng đất đưa vào kế hoạch sử dụng đất rất lớn, tuy nhiên khi kế hoạch được duyệt thì tỷ lệ thực hiện chuyển mục đích còn rất thấp.

### **3.4.2. Đánh giá nguyên nhân tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024**

#### **\* Nguyên nhân khách quan**

- Việc bố trí vốn đầu tư đối với các công trình sử dụng vốn ngân sách đến tháng 12 hàng năm mới có quyết định phân bổ, do vậy nhiều công trình, dự án địa phương đề xuất phương án đầu tư, chủ trương đầu tư và vốn đầu tư đưa vào kế hoạch sử dụng đất chưa được bố trí vốn, dẫn đến nhiều công trình, dự án không thực hiện được.

- Việc xây dựng hồ sơ và thủ tục liên quan đến việc giao đất, cho thuê đất phải thực hiện nhiều công đoạn từ xây dựng đơn giá đến giải tỏa đền bù giải phóng mặt bằng tương đối dài.

#### **\* Nguyên nhân chủ quan:**

- Nhiều địa phương, chủ đầu tư không chủ động thực hiện các thủ tục về thu hồi, chuyển mục đích các dự án, công trình khi kế hoạch sử dụng đất được duyệt; dẫn đến nhiều dự án, công trình đưa vào kế hoạch sử dụng đất nhiều năm chưa thực hiện được.

- Nguồn lực của nhà đầu tư hạn chế, công tác thu hồi đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng phải trải qua nhiều công đoạn, phải cần nhiều thời gian thực hiện, dẫn đến không thể thực hiện được trong năm kế hoạch được duyệt.

### **3.5. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới.**

- Đồng bộ, thống nhất hệ thống quy hoạch, kế hoạch các cấp; giữa các ngành, lĩnh vực có nhu cầu sử dụng đất.

- Việc tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất, chặt chẽ các cấp. Tất cả các công trình, dự án khi thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất do cấp trên trực tiếp phải thông báo cho cấp dưới biết để phối hợp thực hiện cho tốt và cập nhật kịp thời. Các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ cho huyện phải phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương để nâng cao tính khả thi của phương án quy hoạch, kế hoạch.

- Sử dụng đất phải tiết kiệm, đem lại hiệu quả sử dụng cao nhất; bảo đảm sự cân bằng giữa nhu cầu và lợi ích sử dụng đất của các ngành kinh tế, xã hội và các địa phương; tăng cường bảo vệ môi trường, phát triển sinh thái tự nhiên nhằm duy trì và nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân của cả nước...

- Quy trình kế hoạch sử dụng đất hàng được tổ chức một cách có hệ thống, với sự tham gia của nhiều cơ quan chuyên môn và tư vấn; tổ chức lấy ý kiến nhân dân trong quá trình lập Kế hoạch sử dụng đất bảo đảm tính minh bạch và dân chủ,

phản ánh chính xác nhu cầu và mong muốn của người dân.

## **IV. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025**

### **4.1. Tiêu chí lựa chọn các công trình, dự án ưu tiên trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện**

#### **4.1.1. Kế hoạch phát triển kinh tế - hội năm 2025 của huyện Bắc Ái.**

Theo Nghị quyết số 202/NQ-HĐND ngày 25/12/2024 của Hội đồng nhân dân huyện Bắc Ái về kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm 2025 huyện Bắc Ái như sau.

##### ***a. Mục tiêu***

Tăng cường đổi mới, tích cực phát huy nội lực, tranh thủ mọi nguồn lực xã hội, từng bước khai thác tiềm năng, lợi thế của địa phương đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội; tạo chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng nâng dần tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ; tập trung phát triển sản xuất, chăn nuôi gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp và xây dựng NTM; ổn định diện tích sản xuất cây ngắn ngày, nhất là cây lúa để đảm bảo an ninh lương thực gắn với xây dựng cánh đồng mẫu lớn; chuyển dịch bền vững, hiệu quả sang trồng cây dài ngày, thí điểm mô hình chống hạn gắn với giảm nghèo và sinh kế bền vững; tiếp tục duy trì ổn định và phát triển ngành chăn nuôi trở thành ngành kinh tế chính trong nội bộ ngành nông nghiệp; triển khai hiệu quả các chương trình MTQG xây dựng NTM, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, đồng thời tiếp tục xây dựng, phát triển Đô thị loại V tại xã Phước Đại giai đoạn 2021 – 2025; từng bước hình thành các sản phẩm OCOP, các chuỗi giá trị sản xuất gắn với du lịch nông nghiệp; tập trung đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng, hoàn chỉnh cơ sở hạ tầng văn hóa, xã hội đáp ứng tốt nhiệm vụ nâng cao dân trí, đào tạo nguồn nhân lực tại chỗ, đảm bảo an sinh xã hội; chú trọng công tác dự phòng, bảo đảm không xảy ra dịch bệnh. Phát triển các giá trị văn hóa tốt đẹp của đồng bào dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch cộng đồng. Giải quyết tốt việc làm và các vấn đề xã hội, trọng tâm giảm nghèo bền vững. Giữ vững an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội trên địa bàn.

##### ***b. Các chỉ tiêu chủ yếu***

- Chỉ tiêu về kinh tế: (1) Tốc độ tăng tổng giá trị sản xuất tăng 14 -15%, trong đó: ngành nông-lâm nghiệp-thủy sản, tăng 9-10% (cơ cấu chiếm 41-42%), ngành công nghiệp-xây dựng, tăng 17-18% (cơ cấu chiếm 42-43%); ngành dịch vụ, tăng 9-10% (cơ cấu chiếm 16-17%). (2) Tổng diện tích gieo trồng đạt 13.350ha. (3) Tổng đàn gia súc 98.900 con, trong đó: đàn trâu, bò 26.300 con. (4) Thu ngân sách trên địa bàn 12,5 tỷ đồng. (5) Thu nhập bình quân đầu người 30 triệu đồng/người/năm.

- Chỉ tiêu về xã hội: (1) 02 Trường đạt chuẩn Quốc gia; (2) Tỷ lệ hộ nghèo giảm 5%; (3) Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng 1,2%; (4) Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên duy trì 1,5%; (5) Trên 90% trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đủ loại vắc xin và các bệnh truyền nhiễm; (6) 36/38 thôn duy trì danh hiệu thôn văn hóa; (7) 100% người dân tham gia bảo hiểm y tế; (8) Phân đấu 02 xã đạt chuẩn nông thôn

mới.

- Chỉ tiêu về môi trường: (1) Trên 98% hộ dân sử dụng nước sạch, nước sinh hoạt hợp vệ sinh. (2) Tỷ lệ độ che phủ rừng duy trì trên 59,9%.

- Chỉ tiêu Quốc phòng - An ninh: (1) Tỷ lệ giao quân đạt 100% KH; (2) Lực lượng DQTV được biên chế đạt 100% các đầu mỗi đơn vị; (3) Huấn luyện các lực lượng đạt 100%. (4) 9/9 xã đạt vững mạnh về quốc phòng an ninh. (5) 100% cơ quan, trường học, doanh nghiệp đạt loại khá trở lên an ninh trật tự.

***c. Nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu:***

- Tiếp tục bám sát và chỉ đạo triển khai có hiệu quả các mục tiêu, nhiệm vụ theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021- 2025. Giao chỉ tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 cho các ngành, các xã tổ chức thực hiện đồng bộ các giải pháp huy động, sử dụng hiệu quả nguồn lực đầu tư phát triển; tuyên truyền vận động sâu rộng đến các tầng lớp và nhân dân và cán bộ, công chức về các chủ trương, chính sách, pháp luật Nhà nước, mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 theo Nghị quyết Huyện ủy, HĐND huyện.

- Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của các cơ quan hành chính và hoạt động của các ban ngành, đoàn thể gắn với thực hiện nhiệm vụ chuyên môn từng ngành, từng cấp; Phối hợp giải quyết kịp thời những khó khăn vướng mắc về thủ tục hành chính trên các lĩnh vực: đầu tư, xây dựng, đất đai,...

- Đề cao vai trò, trách nhiệm người đứng đầu, nâng cao tinh chủ động, sáng tạo, trách nhiệm trong tham mưu đề xuất của CBCCC, các phòng ban, đơn vị và UBND các xã. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính, chấn chỉnh lề lối làm việc tại công sở theo Chỉ thị 57-CT/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Chỉ thị 16-CT/HU của Huyện ủy. Thực hiện nghiêm túc Nghị quyết Trung ương 4 Khóa XII và Kết luận 01-KL/TW của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Chỉ thị 05-CT/TW của Bộ Chính trị về đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh.

- Triển khai các nguồn vốn hỗ trợ sản xuất nông lâm nghiệp, phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, việc làm bền vững từ các chương trình MTQG, Đề án chính sách đặc thù trên địa bàn huyện kịp thời, hiệu quả, đảm bảo gắn với từng tiêu chí xây dựng NTM. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát các chính sách hỗ trợ, các chương trình triển khai trên địa bàn huyện; kịp thời hướng dẫn và tháo gỡ những khó khăn vướng mắc ở cơ sở, kiên quyết xử lý những hành vi vi phạm theo quy định

của pháp luật.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của nhà nước, đặc biệt là các chính sách thuộc 03 Chương trình MTQG và Đề án chính sách đặc thù. Đổi mới phong trào thi đua yêu nước, gắn với xây dựng và triển khai nhân rộng các mô hình hay, kinh nghiệm tốt, có hiệu quả kinh tế; các gương điển hình tiên tiến trên các lĩnh vực như: giáo dục, văn hóa, y tế, xã hội,....

Khen thưởng kịp thời nhằm tạo ra sức lan tỏa tích cực trong tầng lớp nhân dân.

- Đẩy mạnh, nâng cao hiệu quả công tác dân vận chính quyền của các cơ quan đơn vị trên địa bàn huyện; phối hợp chặt chẽ giữa các ngành, UBND các xã và Mặt trận các đoàn thể thực hiện tốt quy chế dân chủ cơ sở, phát huy quyền làm chủ của nhân dân; tập trung giải quyết những bức xúc của nhân dân ngay cơ sở, nhất là về đất đai, giải phóng mặt bằng, chế độ chính sách cho các đối tượng bảo trợ xã hội, hộ nghèo và cận nghèo; đồng thời tăng cường kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc thực hiện các chỉ tiêu nhiệm vụ, giải pháp của các cấp các ngành năm 2025.

- Thực hiện triển khai kết hợp chặt chẽ, hiệu quả nhiệm vụ quốc phòng - an ninh với phát triển kinh tế - xã hội, đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu, hoạt động chống phá của các thế lực thù địch. Tăng cường các biện pháp tiết kiệm, phòng chống tham nhũng, lãng phí, thực hiện đồng bộ các giải pháp bảo đảm an toàn giao thông và phòng chống cháy nổ.

#### ***4.1.2. Tính khả thi của việc thực hiện.***

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Bác Ái đảm bảo tính khả thi cao, do được lập trên nguyên tắc các dự án đưa vào thực hiện trong kế hoạch năm 2025 phải đảm bảo:

- Phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Bác Ái được phê duyệt;

- Các chỉ tiêu sử dụng đất phù hợp với Quyết định số 297/QĐ-UBND ngày 24/5/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận Về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất tỉnh thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất tỉnh 5 năm (2021-2025) cho các huyện, thành phố; Phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 của huyện và các ngành lĩnh vực phát triển của tỉnh;

- Danh mục các dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích đất trồng lúa trong kế hoạch sử dụng đất của huyện phù hợp với Danh mục các dự án đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua, trong đó các dự án phải có chủ trương đầu tư, phải được bố trí vốn trong năm kế hoạch.

- Dựa trên cơ sở đăng ký nhu cầu sử dụng đất của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có đơn đăng ký nhu cầu sử dụng đất trong năm kế hoạch.



## 4.2. Xác định các chỉ tiêu trong kế hoạch sử dụng đất

### 4.2.1. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ trong quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã

| STT          | Chỉ tiêu sử dụng đất                         | Mã         | Tổng diện tích năm 2030 | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |                 |                 |                  |                 |                 |                  |                  |                  |
|--------------|----------------------------------------------|------------|-------------------------|---------------------------------------|-----------------|-----------------|------------------|-----------------|-----------------|------------------|------------------|------------------|
|              |                                              |            |                         | Xã Phước Bình                         | Xã Phước Tiến   | Xã Phước Chính  | Xã Phước Hòa     | Xã Phước Tân    | Xã Phước Thắng  | Xã Phước Thành   | Xã Phước Đại     | Xã Phước Trung   |
| (1)          | (2)                                          | (3)        | (6)=(7)+...+(15)        | (7)                                   | (8)             | (9)             | (10)             | (11)            | (12)            | (13)             | (14)             | (15)             |
| <b>I</b>     | <b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>               |            | <b>102.184,65</b>       | <b>28.829,32</b>                      | <b>7.630,10</b> | <b>6.437,60</b> | <b>12.498,69</b> | <b>6.534,90</b> | <b>4.774,15</b> | <b>12.122,93</b> | <b>11.407,77</b> | <b>11.949,19</b> |
| <b>1</b>     | <b>Đất nông nghiệp</b>                       | <b>NNP</b> | <b>94.577,20</b>        | <b>28.453,17</b>                      | <b>7.071,72</b> | <b>5.910,59</b> | <b>11.355,78</b> | <b>5.341,96</b> | <b>4.485,37</b> | <b>11.061,00</b> | <b>10.146,18</b> | <b>10.751,43</b> |
| 1.1          | Đất trồng lúa                                | LUA        | 342,00                  |                                       | 136,25          | 7,77            |                  | 111,16          |                 |                  |                  | 86,82            |
| <i>T. đó</i> | <i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>             | <i>LUC</i> | 342,00                  |                                       | 136,25          | 7,77            |                  | 111,16          |                 |                  |                  | 86,82            |
| 1.2          | Đất trồng cây hàng năm khác                  | HNK        | 9.767,32                | 363,07                                | 955,08          | 786,87          | 377,61           | 536,55          | 1.345,55        | 1.330,75         | 816,82           | 3.255,02         |
| 1.3          | Đất trồng cây lâu năm                        | CLN        | 6.496,00                | 1.554,07                              | 551,78          | 295,89          | 87,17            | 354,38          | 364,54          | 1.963,82         | 195,06           | 1.129,29         |
| 1.4          | Đất rừng phòng hộ                            | RPH        | 44.227,00               | 6.960,06                              | 3.491,91        | 3.930,34        | 7.798,45         | 3.107,84        | 1.275,23        | 4.053,32         | 8.206,10         | 5.403,75         |
| 1.5          | Đất rừng đặc dụng                            | RDD        | 19.194,00               | 19.194,00                             |                 |                 |                  |                 |                 |                  |                  |                  |
| 1.6          | Đất rừng sản xuất                            | RSX        | 11.978,00               | 352,88                                | 1.346,08        | 417,21          | 2.991,50         | 1.089,75        | 1.014,38        | 3.321,34         | 775,30           | 669,56           |
| <i>T. đó</i> | <i>Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | 8.398,00                | 288,92                                | 768,69          | 323,93          | 2.371,26         | 589,20          | 828,50          | 2.545,96         | 288,52           | 393,02           |
| 1.7          | Đất nuôi trồng thủy sản                      | NTS        | 12,21                   | 0,07                                  | 5,64            | 1,32            | 0,06             |                 | 0,72            | 0,36             | 4,04             |                  |
| 1.8          | Đất nông nghiệp khác                         | NKH        | 2.560,67                | 29,02                                 | 584,98          | 471,19          | 100,99           | 142,28          | 484,95          | 391,41           | 148,86           | 206,99           |
| <b>2</b>     | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                   | <b>PNN</b> | <b>7.598,00</b>         | <b>375,95</b>                         | <b>557,52</b>   | <b>526,93</b>   | <b>1.142,33</b>  | <b>1.189,39</b> | <b>286,02</b>   | <b>1.061,28</b>  | <b>1.261,01</b>  | <b>1.197,57</b>  |
| 2.1          | Đất quốc phòng                               | CQP        | 252,00                  | 2,00                                  | 47,11           | 55,55           |                  | 5,25            | 12,71           | 5,25             | 1,72             | 122,41           |
| 2.2          | Đất an ninh                                  | CAN        | 557,00                  | 0,20                                  | 9,23            | 0,10            | 0,12             | 543,87          | 0,20            | 0,95             | 2,21             | 0,12             |
| 2.3          | Đất cụm công nghiệp                          | SKN        | 75,00                   |                                       | 40,00           |                 |                  |                 |                 |                  | 35,00            |                  |

| STT  | Chỉ tiêu sử dụng đất                            | Mã  | Tổng diện tích năm 2030 | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |               |                |              |              |                |                |              |                |
|------|-------------------------------------------------|-----|-------------------------|---------------------------------------|---------------|----------------|--------------|--------------|----------------|----------------|--------------|----------------|
|      |                                                 |     |                         | Xã Phước Bình                         | Xã Phước Tiến | Xã Phước Chính | Xã Phước Hòa | Xã Phước Tân | Xã Phước Thắng | Xã Phước Thành | Xã Phước Đại | Xã Phước Trung |
| 2.4  | Đất thương mại, dịch vụ                         | TMD | 139,00                  | 14,62                                 | 3,54          | 1,86           | 30,29        | 26,85        | 3,37           | 16,88          | 36,46        | 5,13           |
| 2.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp              | SKC | 70,00                   | 0,50                                  | 7,97          |                |              | 7,30         | 6,69           | 20,30          | 21,18        | 6,06           |
| 2.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản            | SKS | 1,00                    |                                       |               |                |              |              |                |                | 1,00         |                |
| 2.7  | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm      | SKX | 387,39                  |                                       | 55,21         | 18,00          |              |              | 20,00          | 30,94          | 100,81       | 162,43         |
| 2.8  | Đất phát triển hạ tầng                          | DHT | 4.632,00                | 112,51                                | 158,98        | 352,35         | 1.026,52     | 421,25       | 110,54         | 874,57         | 861,95       | 713,33         |
| -    | Đất giao thông                                  | DGT | 688,00                  | 42,60                                 | 85,87         | 64,61          | 58,09        | 58,04        | 53,88          | 71,10          | 99,11        | 154,70         |
| -    | Đất thủy lợi                                    | DTL | 3.074,00                | 15,66                                 | 38,08         | 156,89         | 869,21       | 304,86       | 34,94          | 575,55         | 706,52       | 372,29         |
| -    | Đất cơ sở văn hoá                               | DVH | 13,00                   | 1,65                                  | 1,09          | 1,54           | 1,27         | 1,18         | 1,00           | 1,47           | 2,65         | 1,15           |
| -    | Đất cơ sở y tế                                  | DYT | 5,00                    | 0,15                                  | 0,24          | 0,16           | 0,18         | 0,54         | 0,32           | 0,59           | 2,39         | 0,43           |
| -    | Đất cơ sở giáo dục - đào tạo                    | DGD | 41,00                   | 5,40                                  | 4,76          | 2,84           | 2,04         | 2,66         | 4,53           | 3,84           | 12,07        | 2,86           |
| -    | Đất cơ sở thể dục - thể thao                    | DTT | 22,00                   | 1,86                                  | 2,17          | 1,33           | 2,39         | 1,93         | 4,50           | 1,58           | 3,18         | 3,06           |
| -    | Đất công trình năng lượng                       | DNL | 690,00                  | 37,05                                 | 0,39          | 115,93         | 83,26        | 49,65        | 0,02           | 211,35         | 20,63        | 171,72         |
| -    | Đất công trình bưu chính, viễn thông            | DBV | 1,00                    | 0,03                                  | 0,01          | 0,04           | 0,06         | 0,03         | 0,17           | 0,07           | 0,54         | 0,05           |
| -    | Đất có di tích lịch sử - văn hóa                | DDT | 3,00                    | 1,05                                  | 0,15          | 1,08           |              |              |                |                | 0,72         |                |
| -    | Đất bãi thải, xử lý chất thải                   | DRA | 13,00                   | 2,00                                  | 0,70          | 0,60           | 0,60         | 0,81         | 0,60           | 2,00           | 5,00         | 0,69           |
| -    | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ,... | NTD | 62,00                   | 4,69                                  | 8,20          | 7,33           | 9,03         | 1,55         | 10,10          | 6,66           | 8,64         | 5,80           |
| -    | Đất cơ sở khoa học-công nghệ                    | DKH | 16,80                   |                                       | 16,80         |                |              |              |                |                |              |                |
| -    | Đất chợ                                         | DCH | 3,20                    | 0,37                                  | 0,52          |                | 0,39         |              | 0,48           | 0,36           | 0,50         | 0,58           |
| 2.9  | Đất sinh hoạt cộng đồng                         | DSH | 6,93                    | 0,86                                  | 1,17          | 0,33           | 0,76         | 1,12         | 0,95           | 0,56           | 0,92         | 0,26           |
| 2.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng            | DKV | 4,79                    |                                       | 0,15          |                | 0,14         | 0,70         | 0,35           | 0,29           | 3,16         |                |

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                      | Mã         | Tổng diện tích năm 2030 | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |               |                |              |              |                |                |              |                |
|----------|-------------------------------------------|------------|-------------------------|---------------------------------------|---------------|----------------|--------------|--------------|----------------|----------------|--------------|----------------|
|          |                                           |            |                         | Xã Phước Bình                         | Xã Phước Tiến | Xã Phước Chính | Xã Phước Hòa | Xã Phước Tân | Xã Phước Thắng | Xã Phước Thành | Xã Phước Đại | Xã Phước Trung |
| 2.11     | Đất ở tại nông thôn                       | ONT        | 460,00                  | 37,50                                 | 92,32         | 46,63          | 32,45        | 70,48        | 76,63          | 53,85          |              | 50,14          |
| 2.12     | Đất ở tại đô thị                          | ODT        | 89,00                   |                                       |               |                |              |              |                |                | 89,00        |                |
| 2.13     | Đất xây dựng trụ sở cơ quan               | TSC        | 13,00                   | 0,86                                  | 0,77          | 0,26           | 0,51         | 0,82         | 1,74           | 1,31           | 6,51         | 0,22           |
| 2.14     | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS        | 21,00                   | 2,59                                  | 1,69          | 1,09           | 12,68        | 0,38         | 0,06           | 0,07           | 1,78         | 0,66           |
| 2.15     | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối          | SON        | 854,68                  | 204,31                                | 136,77        | 48,00          | 37,65        | 111,37       | 51,56          | 54,44          | 94,72        | 115,86         |
| 2.16     | Đất có mặt nước chuyên dùng               | MNC        | 32,63                   |                                       | 2,61          | 2,76           | 1,21         |              | 1,22           | 1,54           | 4,46         | 18,83          |
| 2.17     | Đất phi nông nghiệp khác                  | PNK        | 2,58                    |                                       |               |                |              |              |                | 0,33           | 0,13         | 2,12           |
| <b>3</b> | <b>Đất chưa sử dụng</b>                   | <b>CSD</b> | <b>9,45</b>             | <b>0,20</b>                           | <b>0,86</b>   | <b>0,08</b>    | <b>0,58</b>  | <b>3,55</b>  | <b>2,76</b>    | <b>0,65</b>    | <b>0,58</b>  | <b>0,19</b>    |

#### 4.2.2. Xác định diện tích các loại đất do cấp huyện xác định

Căn cứ vào tiềm lực, khả năng về vốn, lao động,... và nhu cầu về diện tích, đặc tính của đất, loại đất sử dụng, vị trí phân bố nhu cầu sử dụng đất của các ngành, tổng hợp và cân đối chỉ tiêu sử dụng các loại đất năm 2025 như sau:

Biểu 6. Chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2025

Diện tích:ha

| STT      | Chỉ tiêu                                               | Mã         | Kế hoạch sử dụng đất năm 2025           |                                      |                             |              |
|----------|--------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------|--------------|
|          |                                                        |            | Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025 | Diện tích cấp huyện xác định bổ sung | Diện tích kế hoạch năm 2025 | Cơ cấu (%)   |
| (1)      | (2)                                                    | (3)        | (4)                                     | (5)                                  | (6)                         | (7)          |
|          | <b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>                         |            |                                         |                                      | <b>102.184,65</b>           | 100,00       |
| <b>1</b> | <b>Nhóm Đất nông nghiệp</b>                            | <b>NNP</b> | <b>94.992</b>                           | <b>629,70</b>                        | <b>95.621,70</b>            | <b>93,58</b> |
|          | <i>Trong đó:</i>                                       |            |                                         |                                      |                             |              |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                          | LUA        | 615                                     | 572,27                               | 1.187,27                    | 1,16         |
| -        | Đất chuyên trồng lúa                                   | LUC        | 191                                     | 148,93                               | 339,93                      | 0,33         |
| -        | Đất trồng lúa còn lại                                  | LUK        |                                         | 847,34                               | 847,34                      | 0,83         |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                            | HNK        |                                         | 9.921,17                             | 9.921,17                    | 9,71         |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                  | CLN        | 7.815                                   | -2.006,55                            | 5.808,45                    | 5,68         |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                                      | RPH        | 44.917                                  | 629,73                               | 45.546,73                   | 44,57        |
| 1.5      | Đất rừng đặc dụng                                      | RDD        | 19.424                                  | 183,67                               | 19.607,67                   | 19,19        |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                      | RSX        | 12.734                                  | 579,70                               | 13.313,70                   | 13,03        |
|          | <i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | <i>9.118</i>                            | <i>697,26</i>                        | <i>9.815,26</i>             | <i>9,61</i>  |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                                | NTS        |                                         | 5,14                                 | 5,14                        | 0,01         |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                                | CNT        |                                         | 37,28                                | 37,28                       | 0,04         |
| 1.9      | Đất nông nghiệp khác                                   | NKH        |                                         | 194,29                               | 194,29                      | 0,19         |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                        | <b>PNN</b> | <b>7.129</b>                            | <b>-665,93</b>                       | <b>6.463,07</b>             | <b>6,32</b>  |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                    | ONT        | 442                                     | 2,13                                 | 444,13                      | 0,43         |
| 2.2      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                            | TSC        | 14                                      | -1,27                                | 12,73                       | 0,01         |
| 2.3      | Đất quốc phòng                                         | CQP        | 252                                     | -0,58                                | 251,42                      | 0,25         |
| 2.4      | Đất an ninh                                            | CAN        | 545                                     | -10,26                               | 534,74                      | 0,52         |
| 2.5      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                      | DSN        |                                         | 109,59                               | 109,59                      | 0,11         |
| -        | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                             | DVH        | 3                                       |                                      | 3,00                        | 0,00         |
| -        | Đất xây dựng cơ sở y tế                                | DYT        | 5                                       | -1,55                                | 3,45                        | 0,00         |
| -        | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo                 | DGD        | 41                                      | -4,01                                | 36,99                       | 0,04         |
| -        | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao                   | DTT        | 16                                      | -4,72                                | 11,28                       | 0,01         |
| -        | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ               | DKH        |                                         | 34,93                                | 34,93                       | 0,03         |
| -        | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác                 | DSK        | 21                                      | -1,06                                | 19,94                       | 0,02         |
| 2.6      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp               | CSK        |                                         | 329,10                               | 329,10                      | 0,32         |
| -        | Đất cụm công nghiệp                                    | SKN        | 40                                      |                                      | 40,00                       | 0,04         |
| -        | Đất thương mại, dịch vụ                                | TMD        | 11                                      | -6,19                                | 4,81                        | 0,00         |

| STT      | Chỉ tiêu                                                                 | Mã         | Kế hoạch sử dụng đất năm 2025           |                                      |                             |             |
|----------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------|-------------|
|          |                                                                          |            | Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025 | Diện tích cấp huyện xác định bổ sung | Diện tích kế hoạch năm 2025 | Cơ cấu (%)  |
| (1)      | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     | (5)                                  | (6)                         | (7)         |
| -        | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 64                                      | -0,21                                | 63,79                       | 0,06        |
| -        | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 1                                       | 219,50                               | 220,50                      | 0,22        |
| 2.7      | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        |                                         | 3.795,54                             | 3.795,54                    | 3,71        |
| -        | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 637                                     | -117,14                              | 519,86                      | 0,51        |
| -        | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 3.016                                   | -0,51                                | 3.015,49                    | 2,95        |
| -        | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         | 1,03                                 | 1,03                        | 0,00        |
| -        | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | 3                                       | -0,37                                | 2,63                        | 0,00        |
| -        | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 668                                     | -421,47                              | 246,53                      | 0,24        |
| -        | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 1                                       | -0,10                                | 0,90                        | 0,00        |
| -        | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        |                                         | 2,52                                 | 2,52                        | 0,00        |
| -        | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        |                                         | 6,58                                 | 6,58                        | 0,01        |
| 2.8      | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 35                                      | -0,73                                | 34,27                       | 0,03        |
| 2.9      | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        |                                         | 951,02                               | 951,02                      | 0,93        |
| 2.10     | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        |                                         | 0,53                                 | 0,53                        | 0,00        |
| <b>3</b> | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>63</b>                               | <b>36,88</b>                         | <b>99,88</b>                | <b>0,10</b> |
| 3.1      | Đất bằng chưa sử dụng                                                    | BCS        |                                         | 73,91                                | 73,91                       | 0,07        |
| 3.2      | Đất đồi núi chưa sử dụng                                                 | DCS        |                                         | 25,97                                | 25,97                       | 0,03        |

*Chi tiết chỉ tiêu sử dụng đất phân cho cấp xã xem chi tiết tại biểu 17/CH kèm theo báo cáo thuyết minh tổng hợp.*

#### **4.2.2.1. Nhóm đất nông nghiệp**

- Diện tích năm 2024 có: 95.941,93 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2025: 95.621,70 ha, chiếm 93,58 % tổng diện tích tự nhiên, giảm 320,23 ha so với năm 2024. Trong đó:
  - + Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 94.992 ha.
  - + Diện tích huyện xác định năm 2025 cao hơn: 629,70 ha, do chưa thực hiện hết các dự án chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp.

##### **a. Đất trồng lúa**

- Diện tích năm 2024 có: 1.191,99 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2025: 1.187,27 ha, chiếm 1,16 % diện tích tự nhiên, giảm 4,72 ha so với năm 2024. Trong đó:
  - + Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 615 ha.

+ Diện tích huyện xác định năm 2025 thấp hơn 572,27 ha, do chưa thực hiện các dự án cơ sở hạ tầng hoặc chuyển mục đích từ đất trồng lúa nước sang đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm trong năm 2025.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2025: 1.187,27 ha, giảm 4,72 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 0,99 ha, đất ở nông thôn 0,14 ha, đất công trình giao thông 0,13 ha, đất công trình thủy lợi 2,23 ha, đất công trình năng lượng 1,23 để thực hiện các dự án như: Tiểu dự án Phát triển thủy lợi phục vụ nông nghiệp công nghệ cao Thành Sơn – Phước Nhơn; Đường cao tốc Bắc Nam (phần thu hồi bổ sung); Đường giao thông xã Phước Đại; Dự án Hệ thống chuyển nước Tân Mỹ - Hồ Bà Râu- Hồ Sông Trâu (Hệ thống dẫn nước khu tưới hồ sông Cái); Dự án: Đầu tư hoàn chỉnh kênh đường ống cấp II và kênh cấp III thuộc hệ thống thủy lợi Sông Cái - Tân Mỹ và chuyển mục đích cá nhân đăng ký tại xã,...

\* Trong đó:

+ *Đất chuyên trồng lúa nước*

- Diện tích năm 2024 có: 341,94 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 339,93 ha, chiếm 0,33 % diện tích tự nhiên, giảm 2,34 ha so với năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 191 ha.

+ Diện tích huyện xác định năm 2025 cao hơn: 148,93 ha.

**b. Đất trồng cây hàng năm khác**

- Diện tích năm 2024 có: 10.102,65 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 9.921,17 ha, chiếm 0,83 % diện tích tự nhiên, giảm 181,48 ha so với năm 2024.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 9.921,17 ha, giảm 181,48 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 0,43 ha, đất chăn nuôi tập trung 36,69 ha, đất ở tại nông thôn 2,61 ha, , đất quốc phòng 11,77 ha, đất an ninh 0,42 ha, đất thương mại dịch vụ 0,51 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 8,59 ha, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 53,49 ha, đất công trình giao thông 9,88 ha, đất công trình thủy lợi 14,36 ha, đất công trình năng lượng - chiếu sáng công cộng 40,38 ha, đất nghĩa trang - nhà tang lễ cơ sở hỏa táng cơ sở lưu giữ tro cốt 2,20ha,...

**c. Đất trồng cây lâu năm**

- Diện tích năm 2024 có: 5.883,91 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 5.808,45 ha, chiếm 5,68 % diện tích tự nhiên, giảm 75,46 ha so với năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 7.815 ha.

+ Diện tích huyện xác định năm 2025 cao hơn: 2.006,55 ha, do nhiều khu vực quy hoạch đất trồng cây lâu năm từ đất trồng cây hàng năm khác, đất chưa sử dụng

nhưng cá nhân, tổ chức chưa có nhu cầu đăng ký thực hiện trong năm 2025.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 5.779,59 ha, biến động giảm 104,32 ha do chuyển sang đất chăn nuôi tập trung 0,36 ha, đất nông nghiệp khác 47,61 ha, đất ở nông thôn 0,48 ha, đất quốc phòng 5,34 ha, đất an ninh 0,20 ha, đất cụm công nghiệp 40,00 ha,...; biến động tăng 28,86 ha do lấy từ đất trồng lúa 0,99 ha, đất trồng cây hằng năm khác 0,43 ha, đất rừng sản xuất 27,44 ha để thực hiện dự án: Dự án Trồng cây dược liệu công nghệ cao và chuyển giao công nghệ nuôi trồng dược liệu tại xã Phước Tiến của Công ty CP Ninh Thuận Botanical và chuyển mục đích cá nhân đăng ký trong năm 2025.

#### ***d. Đất rừng phòng hộ***

- Diện tích năm 2024 có: 45.595,52 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 45.546,73 ha, chiếm 44,57 % diện tích tự nhiên, giảm 48,79 ha so với năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 44.917 ha.

+ Diện tích huyện xác định năm 2025 cao hơn: 629,73 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 45.546,73 ha, diện tích cộng giảm 48,79 ha do chuyển sang đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 0,2 ha (phần diện tích nằm ngoài quy hoạch 3 loại rừng để thực hiện dự án Mỏ vật liệu đất san lấp xã Phước Trung của công ty Gia Việt), đất công trình năng lượng 48,59 ha (thực hiện dự án thủy điện tích năng Bác Ái (BAP), Đường dây 500kV thủy điện tích năng Bác Ái – Ninh Sơn).

#### ***e. Đất rừng đặc dụng***

- Diện tích năm 2024 có: 19.607,67 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 19.607,67 ha, chiếm 19,19 % diện tích tự nhiên, không thay đổi so với năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 19.424 ha.

+ Diện tích huyện xác định năm 2025 cao hơn: 183,67 ha.

#### ***f. Đất rừng sản xuất***

- Diện tích năm 2024 có: 13.425,37 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 13.313,70 ha, chiếm 13,03 % diện tích tự nhiên, giảm 111,67 ha so với năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 12.734 ha.

+ Diện tích huyện xác định năm 2025 cao hơn: 579,70 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 13.313,70 ha, giảm 111,67 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 27,44, đất chăn nuôi tập trung 0,23 ha, đất nông nghiệp khác 17,00 ha, đất quốc phòng 5,05 ha, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 0,08 ha, đất giao thông 1,56 ha, đất năng lượng 60,31 ha, đất nghĩa trang, nghĩa địa ha để thực hiện các dự án như: Dự án Trồng cây dược liệu

công nghệ cao và chuyển giao công nghệ nuôi trồng dược liệu tại xã Phước Tiến của Công ty CP Ninh Thuận Botanical; Đất quốc phòng xã Phước Tân; Nâng cấp, cải tạo khu nghĩa trang, nghĩa địa thôn Mã Tiên, xã Phước Tiến; Bến xe huyện Bác Ái; Dự án Trồng cây dược liệu công nghệ cao và chuyển giao kỹ thuật nhân giống, trồng cây dược liệu; Dự án thủy điện tích năng Bác Ái (BAP); Tuyến đường dây Đường dây 500kV TĐTN Bác Ái – Ninh Sơn.

*Trong đó, Đất rừng tự nhiên :*

- Diện tích năm 2024 có: 9.815,26 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 9.815,26 ha, chiếm 9,61 % diện tích tự nhiên, không thay đổi so với năm 2024.

***g. Đất nuôi trồng thủy sản***

- Diện tích năm 2024 có: 5,14 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 5,14 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên, không thay đổi so với năm 2024.

***h. Đất chăn nuôi tập trung***

- Diện tích năm 2024 có: 0 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 37,28 ha, chiếm 0,04 % diện tích tự nhiên, tăng 37,28 ha so với năm 2024 để thực hiện các dự án: Trang trại chăn nuôi heo thịt tại Phước Chính của công ty Thanh Ngân; Dự án Đầu tư xây dựng trang trại chăn nuôi heo tại xã Phước Thắng của Công ty CP Công nghệ xanh Ninh Thuận.

***i. Đất nông nghiệp khác***

- Diện tích năm 2024 có: 129,68 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 194,29 ha, chiếm 0,19 % diện tích tự nhiên, tăng 64,61 ha so với năm 2024.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 129,68 ha, tăng biến động tăng 64,61 ha do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác ha, đất trồng cây lâu năm 47,61 ha, đất rừng sản xuất 17,00 ha để thực hiện các dự án: Dự án trồng dưa lưới theo tiêu chuẩn VietGAP kết hợp trồng cây dược liệu tại xã Phước Tiến của công ty TNHH dược liệu Phước Điền; Dự án phát triển cây dược liệu, cây ăn quả chất lượng cao tại xã Phước Tiến của Công ty CP ĐT&PT NNCNC Ninh Thuận (Dự án NinaTech); Dự án Trồng cây dược liệu công nghệ cao và chuyển giao kỹ thuật nhân giống, trồng cây dược liệu đang được Ủy ban nhân tỉnh kêu gọi đầu tư.

***4.2.2.2. Nhóm đất phi nông nghiệp***

- Diện tích năm 2024 có: 6.142,59 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 6.463,07 ha, chiếm 6,32 % diện tích tự nhiên, tăng 320,48 ha so với năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 7.129 ha.

+ Diện tích huyện xác định năm 2025 cao hơn: 665,93 ha, do có các công trình,



dự án lấy từ đất nông nghiệp nhưng chưa có căn cứ nguồn vốn, chủ trương đầu tư để đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 6.142,59 ha, tăng 320,48 ha do lấy từ đất nông nghiệp 320,23 ha, đất chưa sử dụng 0,25 ha.

**a. Đất ở tại nông thôn**

- Diện tích năm 2024 có: 440,42 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 444,13 ha, chiếm 0,43 % diện tích tự nhiên, tăng 3,71 ha so với năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 442 ha.

+ Diện tích huyện xác định năm 2025 cao hơn: 2,13 ha, nguyên nhân do cấp tỉnh phân bổ chỉ tiêu đất ở cho huyện Bắc Ái gồm 442 ha đất ở nông thôn và đất ở đô thị là 38 ha nhưng xã Phước Đại vẫn chưa đạt đô thị, dẫn đến chỉ tiêu đất ở trên địa bàn huyện Bắc Ái năm 2025 vẫn chỉ là đất ở nông thôn.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 439,89 ha, tăng 4,24 ha do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 2,61 ha; đất trồng cây lâu năm 0,48 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,65 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,36 ha,... để thực hiện các công trình, dự án như: Đấu giá quyền sử dụng đất ở Trụ sở làm việc Khối đoàn thể huyện cũ nhà làm việc của các phòng: dân tộc, Thanh tra, Tư pháp, Hội chữ thập đỏ, Hội Đông y; Đấu giá quyền sử dụng đất ở điểm trường MG thôn Mã Tiên; Đấu giá quyền sử dụng đất ở nhà công vụ trường THCS Ngô Quyền; Đấu giá quyền sử dụng đất ở điểm trường tiểu học Phước Thắng (Ma Oai); Đấu giá quyền sử dụng đất ở lô số 57 KDC mã Tiên; chuyển mục đích cá nhân đăng ký trong năm 2025 tại các xã,...

**b. Đất xây dựng trụ sở cơ quan**

- Diện tích năm 2024 có: 14,06 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 12,73 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên, tăng 1,33 ha so với năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 14 ha.

+ Diện tích huyện xác định năm 2025 thấp hơn: 1,27 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 12,46 ha;

+ Diện tích biến động tăng 0,27 ha do lấy từ đất y tế 0,07 ha, đất chưa sử dụng 0,2 ha để thực hiện công trình: Nhà làm việc của khối đoàn thể Phước Bình; Trụ sở UBND xã Phước Thắng mới.

+ Diện tích biến động giảm 1,60 ha do chuyển sang đất an ninh 0,95 ha (thực hiện trụ sở công an xã Phước Thành và Cơ sở 2 Trạm KSGT 1/27), đất ở nông thôn 0,65 ha để thực hiện Đấu giá quyền sử dụng đất ở Trụ sở làm việc Khối đoàn thể huyện cũ nhà làm việc của các phòng: dân tộc, Thanh tra, Tư pháp, Hội chữ thập đỏ, Hội Đông y tại xã Phước Đại.

### **c. Đất quốc phòng**

- Diện tích năm 2024 có: 229,26 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2025: 251,42 ha, chiếm 0,25 % diện tích tự nhiên, tăng 22,16ha so với năm 2024. Trong đó:
  - + Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 252 ha.
  - + Diện tích huyện xác định năm 2025 thấp hơn: 0,58 ha.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 229,26 ha, tăng 22,16 ha do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 11,77 ha, đất trồng cây lâu năm 5,34 ha, đất rừng sản xuất 5,05 ha để thực hiện các công trình: Đất quốc phòng xã Phước Trung ; Đất quốc phòng xã Phước Thành ; Đất quốc phòng xã Phước Tân ; Đất quốc phòng xã Phước Bình.

### **d. Đất an ninh**

- Diện tích năm 2024 có: 532,47 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2025: 534,74 ha, chiếm 0,52 % diện tích tự nhiên, tăng 2,27 ha so với năm 2024. Trong đó:
  - + Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 545 ha.
  - + Diện tích huyện xác định năm 2025 thấp hơn: 10,26 ha.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 532,47 ha, tăng 2,27 ha do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 0,42 ha; đất trồng cây lâu năm 0,20 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,95 ha, đất ở nông thôn 0,53 ha, đất văn hóa 0,07 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng, đất chưa sử dụng 0,25 ha... để thực hiện công trình trụ sở công an các xã,....

### **e. Đất xây dựng công trình sự nghiệp**

- Diện tích năm 2024 có: 110,09 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2025: 109,59 ha, chiếm 0,11 % diện tích tự nhiên, tăng 0,50ha so với năm 2024.

*Trong đó:*

#### **\* Đất xây dựng cơ sở văn hóa**

- Diện tích năm 2024 có: 3,07 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2025: 3,00 ha, chiếm 0,00 % diện tích tự nhiên, giảm 0,07 ha so với năm 2024 do chuyển sang đất an ninh để thực hiện trụ sở công an xã Phước Hòa.
- + Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 3 ha.
- + Diện tích huyện xác định năm 2025 bằng với cấp tỉnh phân bổ.

#### **\* Đất xây dựng cơ sở y tế**

- Diện tích năm 2024 có: 3,52 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2025: 3,45 ha, chiếm 0,00 % diện tích tự nhiên,

giảm 0,07 ha so với năm 2024 do do chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan để thực hiện công trình nhà làm việc Đoàn thể xã Phước Bình.

Trong đó:

- + Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 5 ha.
- + Diện tích huyện xác định năm 2025 thấp hơn: 1,55 ha.

\* *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*

- Diện tích năm 2024 có: 37,35 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2025: 36,99 ha, chiếm 0,04 % diện tích tự nhiên, giảm 0,36 ha so với năm 2024, do chuyển sang đất ở nông thôn để thực hiện dự án: Đấu giá quyền sử dụng đất ở điểm trường MG thôn Mã Tiên; Đấu giá quyền sử dụng đất ở nhà công vụ trường THCS Ngô Quyền; Đấu giá quyền sử dụng đất ở điểm trường tiểu học Phước Thắng (Ma Oai).

Trong đó:

- + Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 41 ha.
- + Diện tích huyện xác định năm 2025 thấp hơn: 4,01 ha.

\* *Đất xây dựng cơ sở thể dục và thể thao*

- Diện tích năm 2024 có: 11,28 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2025: 11,28 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 16 ha.

+ Diện tích huyện xác định năm 2025 thấp hơn: 4,72 ha. Do nhiều dự án đất thể thao có trong quy hoạch nhưng chưa có nguồn vốn, chủ trương để triển khai trong năm 2025 như khu thể thao trung tâm các xã dẫn đến chỉ tiêu cấp huyện xác định thấp hơn cấp tỉnh phân bổ.

\* *Đất xây dựng khoa học và công nghệ*

- Diện tích năm 2024 có: 34,93 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2025: 34,93 ha, chiếm 0,03 % diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2024.

\* *Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác*

- Diện tích năm 2024 có: 19,94 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2025: 19,94 ha, chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 21 ha.

+ Diện tích huyện xác định năm 2025 thấp hơn: 1,06 ha.

***f. Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp***

- Diện tích năm 2024 có: 217,90 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2025: 329,10 ha, chiếm 0,32 % diện tích tự nhiên,

tăng 111,20 ha so với năm 2024.

Trong đó:

*\* Đất cụm công nghiệp*

- Diện tích năm 2024 có: 0 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 40,00 ha, chiếm 0,04 % diện tích tự nhiên, tăng 40,00ha so với năm 2024 để thực hiện Cụm Công nghiệp Phước Tiến. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 40 ha.

+ Diện tích huyện xác định năm 2025 bằng với cấp tỉnh phân bổ.

*\* Đất thương mại dịch vụ*

- Diện tích năm 2024 có: 2,37 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 4,81 ha, chiếm 0,00 % diện tích tự nhiên, tăng 2,44ha so với năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 11 ha.

+ Diện tích huyện xác định năm 2025 thấp hơn: 6,19 ha. Do cấp tỉnh phân bổ cho huyện đến năm 2025, nhiều dự án chuyển từ đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp chưa triển khai trong năm 2024 như: Siêu thị huyện Bắc Ái; Khu du lịch Gia Nhông VQG Phước Bình (thuê dịch vụ rừng làm du lịch); Khu du lịch sinh thái Thác Cha Pót (thuê dịch vụ rừng làm du lịch)...

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 2,37 ha, tăng 2,44 ha do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 0,51 ha, đất trồng cây lâu năm 1,93 ha để thực hiện dự Trạm trung chuyển gia súc, gia cầm tại xã Phước Thành, chuyển mục đích đất thương mại, dịch vụ của cá nhân đăng ký tại các xã,...

*\* Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*

- Diện tích năm 2024 có: 50,20 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 63,79 ha, chiếm 0,06 % diện tích tự nhiên, tăng 13,59ha so với năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 64 ha.

+ Diện tích huyện xác định năm 2025 thấp hơn: 0,21 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 50,20 ha, tăng 13,59 ha do lấy từ đất nông nghiệp 13,59 ha, cụ thể: đất trồng cây hàng năm khác 8,59 ha, đất trồng cây lâu năm 5,00 ha để thực hiện dự án Nhà máy công bê tông rung ép và cát nhân tạo tại xã Phước Trung; Nhà máy sản xuất gạch tuynel Bắc Ái tại xã Phước Thành; Nhà máy sơ chế, chế biến dược liệu Bắc Ái tại xã Phước Đại,...

*\* Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*

- Diện tích năm 2024 có: 165,33 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 220,50 ha, chiếm 0,22 % diện tích tự nhiên, tăng 55,17ha so với năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 1 ha.

+ Diện tích huyện xác định năm 2025 cao hơn: 219,50 ha. Nguyên nhân do Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 thay đổi không có loại đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm mà chỉ có đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản, nên đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm sẽ chuyển sang đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 165,33 ha, tăng 55,17ha do lấy từ đất trồng cây hằng năm khác 53,49 ha, đất trồng cây lâu năm 1,40 ha, đất rừng phòng hộ 0,20 ha (phần diện tích này nằm ngoài quy hoạch 3 loại rừng), đất rừng sản xuất 0,08 ha,... để thực hiện các dự án: Mỏ vật liệu đất san lấp xã Phước Trung của công ty Gia Việt; Khai thác đất san lấp tại xã Phước Trung của công ty TNHH MTV khai thác và xây dựng 737; Khai thác đất san lấp tại xã Phước Trung của công ty TNHH đầu tư Vạn Phú Thịnh;...

***g. Đất sử dụng vào mục đích công cộng***

- Diện tích năm 2024 có: 3.616,77 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 3.795,54 ha, chiếm 3,71 % diện tích tự nhiên, tăng 178,77 ha so với năm 2024.

Trong đó:

***\* Đất công trình giao thông***

- Diện tích năm 2024 có: 508,29 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 519,86 ha, chiếm 0,51 % diện tích tự nhiên, tăng 11,57 ha so với năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 637 ha.

+ Diện tích huyện xác định năm 2025 thấp hơn: 117,14 ha. Do cấp tỉnh phân bổ cho huyện đến năm 2025, nhiều dự án chuyển từ đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp chưa triển khai trong năm 2024 như: Mở rộng QL 27B; Đường tỉnh lộ 705; Tỉnh lộ 706....

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 508,29 ha, tăng 11,57 ha do lấy từ đất trồng lúa 0,13 ha, đất trồng cây hằng năm khác 9,88 ha, đất trồng cây lâu năm ha,... để thực hiện các công trình: Đường giao thông xã Phước Đại ; Đường giao thông xã Phước Thành ; Đường giao thông xã Phước Tiến; Bến xe huyện Bác Ái...

***\* Đất công trình thủy lợi***

- Diện tích năm 2024 có: 2.998,90 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 3.015,49 ha, chiếm 2,95 % diện tích tự nhiên, giảm 16,59 ha so với năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 3.016 ha.

+ Diện tích huyện xác định năm 2025 thấp hơn: 0,51 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 2.998,90 ha, thực giảm ha do chuyển sang đất giao thông; thực tăng 16,59 ha do lấy từ đất trồng lúa 2,23 ha, đất trồng cây hằng năm khác 14,36 ha để thực hiện dự án: Tiểu dự án Phát triển thủy lợi phục vụ nông nghiệp công nghệ cao Thành Sơn – Phước Nhơn; Hệ thống chuyển nước Tân Mỹ - Hồ Bà Râu - Hồ Sông Trâu (Hệ thống kênh khu tưới đầu mối sông Cái); Dự án: Đầu tư hoàn chỉnh kênh đường ống cấp II và kênh cấp III thuộc hệ thống thủy lợi Sông Cái - Tân Mỹ...

*\* Đất công trình cấp nước thoát nước*

- Diện tích năm 2024 có: 0,88 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 1,031,03 ha, tăng 0,15 ha so với năm 2024 do lấy từ đất trồng cây hằng năm khác để thực hiện Dự án Nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Phước Bình, huyện Bác Ái, tỉnh Ninh Thuận cải thiện sinh kế của người dân.

*\* Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên*

- Diện tích năm 2024 có: 2,63 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 2,63 ha, chiếm 0,00 % diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 3 ha.

+ Diện tích huyện xác định năm 2025 thấp hơn: 0,37 ha. Do cấp tỉnh phân bổ cho huyện đến năm 2025, nhiều dự án chuyển từ đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp chưa triển khai thực hiện Khu di tích lịch sử Bẫy Đá Pi năng Tắc trong năm 2025, cho nên huyện xác định thấp hơn cấp tỉnh phân bổ.

*\* Đất công trình năng lượng chiếu sáng công cộng*

- Diện tích năm 2024 có: 96,02 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 246,53 ha, chiếm 0,24 % diện tích tự nhiên, tăng 150,51ha so với năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 668 ha.

+ Diện tích huyện xác định năm 2025 thấp hơn: 421,47 ha. Do cấp tỉnh phân bổ cho huyện đến năm 2025, nhiều dự án chuyển từ đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp chưa triển khai trong năm 2024 như: Điện mặt trời Bác Ái 5 (Dự án NM Trang trại điện mặt trời Phước Trung); ĐMT Bác Ái 7 (lòng hồ Sông Cái); ĐMT Bác Ái 8 (hồ Trà Co); Dự án NNCNC kết hợp điện mặt trời xã Phước Thành..., cho nên huyện xác định thấp hơn cấp tỉnh phân bổ.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 96,02 ha, tăng 150,51 ha do lấy từ đất nông nghiệp 150,51 ha, cụ thể: đất trồng cây hằng năm khác 40,38 ha, đất rừng phòng hộ 48,59 ha, đất rừng sản xuất 60,31 ha để thực hiện các công trình: Đường dây 500kv nhiệt điện Vân phong - Vĩnh Tân đi qua huyện Bác Ái; Dự án nhà máy thủy điện tích năng Bác Ái (BAP); Nhà máy thủy điện Phước Hòa; Nhà máy điện mặt trời Thiên Tân Solar Ninh Thuận...

*\* Đất công trình hạ tầng bưu chính viễn thông công nghệ thông tin*

- Diện tích năm 2024 có: 0,90 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 0,90 ha, chiếm 0,00 % diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 1 ha.

+ Diện tích huyện xác định năm 2025 thấp hơn: 0,10 ha. Do trong năm 2025 chưa xác định nguồn vốn để thực hiện các dự án như: Bưu điện xã Phước Tân; chưa triển khai các quỹ đất dự phòng bưu chính viễn thông ở các xã trong năm 2025, cho nên huyện xác định thấp hơn cấp tỉnh phân bổ.

*\* Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối*

- Diện tích năm 2024 có: 2,52 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 2,52 ha, không biến động so với năm 2024.

*\* Đất khu vui chơi giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng*

- Diện tích năm 2024 có: 6,63 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 6,58 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên, giảm 0,05 ha so với năm 2024.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 6,58 ha.

+ Diện tích thực giảm 0,05 ha do chuyển sang đất an ninh 0,05 ha để thực hiện xây dựng trụ sở công an xã Phước Chính.

***h. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ cơ sở hỏa táng đất cơ sở lưu giữ tro cốt***

- Diện tích năm 2024 có: 30,07 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 34,27 ha, chiếm 0,03 % diện tích tự nhiên, tăng 4,20 ha so với năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 35 ha.

+ Diện tích huyện xác định năm 2025 thấp hơn: 0,73 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 30,07 ha, tăng 4,20 ha do lấy từ đất nông nghiệp 4,20 ha, cụ thể: đất trồng cây hàng năm khác 2,20 ha, đất trồng cây lâu năm 1,5 ha, đất rừng sản xuất 0,4 ha để thực hiện công trình: Xây dựng khu nghĩa trang xã Phước Chính; Xây dựng nghĩa trang xã Phước Hòa; Nghĩa trang xã Phước Thành; Nghĩa trang xã Phước Đại; Nâng cấp, cải tạo khu nghĩa trang, nghĩa địa thôn Mã Tiên, xã Phước Tiến; Nâng cấp, cải tạo nghĩa trang thôn Tham Dú - Đồng Dày xã Phước Trung.

***l. Đất có mặt nước chuyên dùng***

- Diện tích năm 2024 có: 951,02 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 951,02 ha, chiếm 0,93 % diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2024.

***m. Đất phi nông nghiệp khác***

- Diện tích năm 2024 có: 0,53 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2025: 0,53 ha, chiếm 0,00 % diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2024.

#### 4.2.2.3. Nhóm đất chưa sử dụng

- Diện tích năm 2024 có: 100,13 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2025: 99,88 ha, chiếm 0,10 % diện tích tự nhiên, giảm 0,25 ha so với năm 2024. Trong đó:
  - + Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 63 ha.
  - + Diện tích huyện xác định năm 2025 cao hơn: 36,88 ha.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 99,88 ha, giảm 0,25 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp để thực hiện công trình, dự án.

#### 4.3. Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng

Để thực hiện được các mục tiêu phát triển kinh tế - hội, xây dựng cơ sở hạ tầng trên địa bàn huyện năm 2025. Trong năm kế hoạch 2025 sẽ chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp 320,23 ha, chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp 45,66 ha, chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn 37,28 ha, chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp 1,01 ha, cụ thể như sau:

*Biểu 7. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025*

| TT       | Chi tiêu                                                                                                | Mã             | Tổng diện tích (ha) |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------|
| (1)      | (2)                                                                                                     | (3)            | (4)                 |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>                                                      | <b>NNP/PNN</b> | <b>320,23</b>       |
|          | <i>Trong đó:</i>                                                                                        |                |                     |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                                                                           | LUA/PNN        | 3,73                |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                                                                             | HNK/PNN        | 144,36              |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                                                                   | CLN/PNN        | 56,35               |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                                                                                       | RPH/PNN        | 48,79               |
| 1.5      | Đất rừng sản xuất                                                                                       | RSX/PNN        | 67,00               |
| <b>2</b> | <b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>                                       |                | <b>45,66</b>        |
|          | <i>Trong đó:</i>                                                                                        |                |                     |
| 2.1      | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm                                                         | LUA/CLN        | 0,99                |
| 2.2      | Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng (trong đó chuyển 0,23 ha sang đất CNT) | RSX/NKR(a)     | 44,67               |



| TT       | Chỉ tiêu                                                                                                            | Mã      | Tổng diện tích (ha) |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------------------|
| (1)      | (2)                                                                                                                 | (3)     | (4)                 |
| <b>3</b> | <b>Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn</b> |         | <b>37,28</b>        |
| <b>4</b> | <b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp</b>                                               |         | <b>1,01</b>         |
| 4.1      | Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở                                                           | PKO/OCT | 1,01                |

*Ghi chú: Chi tiết diện tích phân theo cấp xã theo biểu 20/CH.*

#### **4.4. Diện tích đất cần thu hồi**

Ngoài diện tích đất cho nhân dân chuyển mục đích sử dụng đất (nộp tiền chuyển mục đích và không phải thu hồi đất), Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cần phải thu hồi các công trình, dự án với diện tích thu hồi đất như sau:

*Biểu 8. Diện tích thu hồi các loại đất trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025*

| STT      | Chỉ tiêu                                                  | Mã         | Tổng diện tích (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------------|------------|---------------------|
| <b>I</b> | <b>Tổng diện tích đất thu hồi đất (1+2+3)</b>             |            | <b>248,23</b>       |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                                    | <b>NNP</b> | <b>245,30</b>       |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                             | LUA        | 3,59                |
| -        | Đất chuyên trồng lúa                                      | LUC        | 2,01                |
| -        | Đất trồng lúa còn lại                                     | LUK        | 1,58                |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                               | HNK        | 77,73               |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                     | CLN        | 47,54               |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                                         | RPH        | 49,03               |
| 1.5      | Đất rừng sản xuất                                         | RSX        | 67,41               |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                                | <b>PNN</b> | <b>2,68</b>         |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                       | ONT        | 0,53                |
| 2.2      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                               | TSC        | 1,60                |
| 2.3      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                         | DSN        | 0,50                |
| -        | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                                | DVH        | 0,07                |
| -        | Đất xây dựng cơ sở y tế                                   | DYT        | 0,07                |
| -        | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo                    | DGD        | 0,36                |
| 2.4      | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                        | CCC        | 0,05                |
| -        | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng | DKV        | 0,05                |
| <b>3</b> | <b>Đất chưa sử dụng</b>                                   | <b>CSD</b> | <b>0,25</b>         |

*Ghi chú: Chi tiết diện tích phân theo cấp xã theo biểu 19/CH*

#### **4.4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng**

Đề khai thác triệt để và có hiệu quả tiềm năng đất đai, đáp ứng nhu cầu sử dụng đất các ngành; trong năm kế hoạch 2025 sẽ khai thác đất chưa sử dụng vào sử dụng như sau:

*Biểu 9. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng kế hoạch đất năm 2025*

| <b>STT</b> | <b>Mục đích sử dụng</b>     | <b>Mã</b>  | <b>Tổng diện tích (ha)</b> |
|------------|-----------------------------|------------|----------------------------|
| <b>1</b>   | <b>Đất nông nghiệp</b>      | <b>NNP</b> |                            |
| <b>2</b>   | <b>Đất phi nông nghiệp</b>  | <b>PNN</b> | <b>0,25</b>                |
| 2.1        | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC        | 0,20                       |
| 2.2        | Đất an ninh                 | CAN        | 0,05                       |

*Ghi chú: chi tiết phân theo các theo biểu 18/CH.*

#### **4.6. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch 2025**

Các công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; Công trình, dự án cấp huyện do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất và các khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất thực hiện năm kế hoạch 2025 như *Chi tiết tại Biểu 25/CH.*

#### **4.7. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất 2025**

##### **4.7.1. Cơ sở tính toán**

- Quyết định số 14/2019/QĐ-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc ban hành bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Bác Ái.

- Căn cứ bảng giá về Giá bồi thường thiệt hại về hoa màu, cây cối, vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh khi Nhà nước thu hồi đất; Căn cứ những chính sách ưu đãi của Nhà nước, của tỉnh Ninh Thuận đối với những doanh nghiệp thuê đất để đầu tư sản xuất kinh doanh, ...

- Căn cứ diện tích các loại đất chuyển đổi mục đích sử dụng đất và diện tích đất sẽ thu hồi năm 2025.

##### **4.7.2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai năm 2025:**

- Tổng nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025: 97,94 tỷ đồng.

- Tổng chi phí đền bù cho việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là: 44,68 tỷ đồng.

- Cân đối thu - chi: Dư 53,26 tỷ đồng.

## **V. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

### **5.1. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường**

- Trong sản xuất nông nghiệp cần áp dụng các biện pháp canh tác luân canh, xen canh với các cây họ đậu,... đầu tư cân đối các loại phân bón, trong đó chú trọng bón các loại phân hữu cơ, phân vi sinh để cải tạo độ phì nhiêu đất và nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

- Kiên quyết di dời toàn bộ các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm ra khỏi khu dân cư nội thành theo quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Các cơ sở sản xuất kinh doanh phải có phương án xử lý chất thải để tránh ô nhiễm môi trường; cần phải thường xuyên giám sát, thanh tra, kiểm tra và xử phạt các cơ sở gây ô nhiễm môi trường.

- Đất quốc phòng, an ninh: rà soát quỹ đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh để đảm bảo đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ quốc phòng, an ninh. Quy định cơ chế phối hợp giữa ngành Quốc phòng, ngành Công an với chính quyền các địa phương trong việc quản lý, sử dụng đất phục vụ quốc phòng, an ninh.

- Đất phát triển hạ tầng: trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cần ưu tiên đầu tư phát triển hoàn thiện hạ tầng đi trước một bước để tạo động lực thực hiện đồng bộ theo quy hoạch, đặc biệt là trục đường giao thông quan trọng: đường QL 27B; đường TL7; đường bộ cao tốc Bắc Nam...

- Trong quá trình triển khai các dự án cụ thể về xây dựng các nhà máy chế biến nông, lâm sản, các cơ sở sản xuất công nghiệp,... cần chấp hành và tuân thủ nghiêm ngặt Luật Bảo vệ môi trường và các quy định của Nhà nước về bảo vệ môi trường sinh thái;

- Tăng cường đầu tư cho công tác điều tra cơ bản về đất đai; tiến hành điều tra xây dựng bản đồ thoái hoá đất; bản đồ đánh giá chất lượng đất; xây dựng cơ sở dữ liệu, hoàn thiện hệ thống thông tin về đất đai; xác định hệ thống chỉ tiêu sử dụng đất cụ thể trong quy hoạch nhằm nâng cao trách nhiệm và tính chủ động của từng cấp trong quản lý, sử dụng đất; đào tạo nguồn nhân lực, nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ cao trong quản lý đất đai; nâng cao chất lượng công tác dự báo, lập, thẩm định, quản lý, tổ chức thực hiện và giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Tổ chức lập quy hoạch xây dựng, kết nối hạ tầng các khu vực dự kiến phát triển đô thị, dịch vụ - thương mại, việc thực hiện các dự án ưu tiên tăng tỷ lệ cây xanh, giảm mật độ xây dựng ở mức độ phù hợp, thích ứng biến đổi khí hậu.

### **5.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất**

\*. Về nguồn lực:

- Cùng cố tổ chức bộ máy và cán bộ làm công tác quản lý Nhà nước về đất đai từ huyện đến xã, thị trấn, đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ trong quản

lý, sử dụng đất đai; tăng cường bồi dưỡng, đào tạo nguồn nhân lực ngành Tài nguyên và Môi trường; đặc biệt chú trọng đến việc đào tạo đội ngũ cán bộ địa chính cấp xã có đủ trình độ, năng lực và đạo đức, tinh thần thái độ phục vụ nhân dân.

- Xây dựng kế hoạch đào tạo tay nghề cho lực lượng lao động tại địa phương, đặc biệt là trong lĩnh vực công nghiệp, thương mại, dịch vụ và du lịch.

\*. Về vốn đầu tư:

- Phân bổ hợp lý nguồn vốn ngân sách được giao để đầu tư, phát triển hạ tầng giao thông kết nối của huyện, đồng thời quan tâm đầu tư các công trình phúc lợi xã hội như y tế, văn hóa, giáo dục, ... trên địa bàn huyện.

- Tăng cường quảng bá tiềm năng, thế mạnh, định hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện cũng như tạo điều kiện thuận lợi trong quá trình giải phóng mặt bằng để thu hút các nguồn vốn đầu tư trong lĩnh vực kinh tế, thương mại, dịch vụ, lựa chọn các nhà đầu tư chiến lược, có đủ tiềm năng tài chính để thực hiện các công trình dự án đã được giao.

- Có chính sách ưu đãi trong đầu tư đối với những hạng mục công trình có khả năng thực hiện dưới hình thức xã hội hoá (*khu đô thị mới, khu vực sản xuất công nghiệp, chợ, đường giao thông...*). Cần chú trọng tìm kiếm và mời gọi nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

- Đối với đầu tư trong nước: thực hiện tốt hoạt động xúc tiến đầu tư, bổ sung và hoàn thiện cơ chế, chính sách. Chú trọng đến các giải pháp thu hút vốn nhân rồi của các tầng lớp dân cư vào đầu tư phát triển.

- Đối với đầu tư nước ngoài: Tập trung xây dựng kết cấu hạ tầng khu vực sản xuất công nghiệp, tạo dựng môi trường thông thoáng, tiện lợi nhất cho các nhà đầu tư nước ngoài tại địa phương. Thực hiện nhất quán lâu dài chính sách thu hồi vốn, công nghệ và các nguồn lực từ bên ngoài với các hình thức đầu tư đa dạng. Tăng cường hoạt động tư vấn và tiếp xúc đầu tư, đảm bảo quản lý xuyên suốt từ khâu tiếp nhận dự án đến khi dự án đi vào hoạt động hiệu quả.

- Triển khai có hiệu quả các chính sách thu hút đầu tư gắn với việc cải cách thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp mới thành lập. Khuyến khích các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp mở rộng đầu tư sản xuất kinh doanh đúng hướng.

- Chỉ đạo các đơn vị liên quan căn cứ vào các mục tiêu của kế hoạch tiến hành xây dựng các phương án đầu tư bằng nhiều hình thức để người dân, các doanh nghiệp, các nhà đầu tư cùng thực hiện.

### **5.3. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát kế hoạch sử dụng đất**

- Thực hiện việc công bố công khai kế hoạch sử dụng đất toàn huyện sau khi được UBND tỉnh phê duyệt và tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ tổng thể đến các địa phương để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; kế hoạch của các ngành, địa phương có sử dụng đất phải dựa trên cơ sở kế hoạch sử dụng đất toàn huyện được UBND tỉnh phê duyệt.

- Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển cụm công nghiệp; đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp. Việc sử dụng đất cho mục đích phi nông nghiệp phải theo kế hoạch, tiết kiệm và hiệu quả. Có cơ chế, chính sách phù hợp để thu hút các nhà đầu tư vào xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển du lịch-dịch vụ, sản xuất kinh doanh.

- Thực hiện việc quản lý đất đai theo kế hoạch: Bao gồm việc thẩm định dự án, xét duyệt dự án, thu hồi đất và giao đất phải theo đúng kế hoạch.

- Đẩy mạnh tiến độ thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025, để nâng cao đời sống nhân dân, đáp ứng mục tiêu phát triển khu vực nông thôn.

- Thực hiện những chính sách ưu đãi những hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất, hết đất sản xuất, phải chuyển đến ở tại các khu tái định cư, phải tốt hơn nơi ở cũ và hỗ trợ đào tạo nghề, ưu tiên thu hút vào làm việc tại các cơ sở sản xuất kinh doanh đã thu hồi đất.

- Khuyến khích nhân dân được chuyển mục đích sử dụng đất những thửa đất đan xen, có diện tích nhỏ phù hợp với quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt để thuận lợi trong quản lý và có nguồn thu ngân sách.

- Phát huy chính sách liên kết đầu tư giữa các doanh nghiệp và nhân dân góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

- UBND cấp xã căn cứ theo kế hoạch sử dụng đất của huyện đã được phê duyệt, tổ chức triển khai, hướng dẫn nhân dân đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất các năm tiếp theo đúng phạm vi, ranh giới quy hoạch.

- Hàng năm, phòng Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo tiến độ thực hiện kế hoạch sử dụng đất cho UBND huyện, để làm cơ sở điều chỉnh lập kế hoạch sử dụng đất cho năm sau

#### **5.4. Giải pháp về khoa học và công nghệ**

- Đầu tư hệ thống thông tin về đất đai, ứng dụng công nghệ viễn thám trong việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất đáp ứng yêu cầu quản lý đất đai và hội nhập quốc tế.

- Ứng dụng công nghệ cao trong nuôi trồng thủy sản.

- Ứng dụng các loại giống cây trồng chịu hạn, giống ngắn ngày vào sản xuất để tiết kiệm nước tưới trong sản xuất nông nghiệp.

- Đầu tư xây dựng hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu đất nông nghiệp để doanh nghiệp, HTX, nhà đầu tư và các tổ chức, cá nhân khai thác thông tin đầu tư sản xuất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với điều kiện sản xuất của địa phương.

- Ưu tiên đầu tư công nghệ tiên tiến về xử lý nước thải, rác thải; tái chế rác thải cho cơ sở sản xuất kinh doanh.

- Trong sản xuất công nghiệp-TTCN; chế biến nông, lâm, thủy sản phải áp dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại để hạn chế tác hại của chất thải gây ô nhiễm đất canh tác, nguồn nước và môi trường xung quanh.

- Nghiên cứu ứng dụng các biện pháp tiết kiệm năng lượng, nước tổng sinh hoạt và hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, thương mại.

# **KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

## **I. KẾT LUẬN**

Các công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện có phân tích, lựa chọn những công trình, dự án có tính khả thi cao để tính toán nhu cầu sử dụng đất cho các ngành năm 2025 nên phù hợp với thực tiễn của địa phương trong năm tới. Quá trình xây dựng phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 có sự tham gia của các ngành, các cấp dưới sự chỉ đạo thống nhất của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Ninh Thuận và UBND huyện Bác Ái.

Kết quả xây dựng Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đã xác định được loại đất, ranh giới sử dụng các loại đất theo Luật đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 và nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024. Phương án đã xác định được quỹ đất đáp ứng nhu cầu phát triển của các ngành và các lĩnh vực trong năm 2025, làm cơ sở phát triển cho những năm tiếp theo.

Thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Bác Ái sẽ góp phần đạt được mục tiêu phát triển kinh tế- hội mà Đại hội Đảng bộ huyện Bác Ái đã đề ra cho giai đoạn 2021-2025.

## **II. KIẾN NGHỊ**

UBND huyện Bác Ái kiến nghị UBND tỉnh sớm chỉ đạo các Ban, Ngành triển khai thi công các công trình trọng điểm trên địa bàn huyện, tạo điều kiện cho huyện xây dựng các công trình khác có tính kết nối liên vùng nhằm khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên vào mục đích phát triển kinh tế- hội có hiệu quả cao nhất.

Tăng cường công tác giám sát thực hiện kế hoạch, tập trung nguồn vốn đầu tư xây dựng và hoàn thành dứt điểm các công trình trọng điểm để phương án hoàn thành theo đúng kế hoạch.

**Hệ thống biểu trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và  
điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

| <b>STT</b> | <b>Ký hiệu biểu</b> | <b>Tên biểu</b>                                                      |
|------------|---------------------|----------------------------------------------------------------------|
| 1          | Biểu số 01/CH       | Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 huyện Bác Ái                         |
| 2          | Biểu số 02/CH       | Biến động sử dụng đất năm (2023 - 2024) huyện Bác Ái                 |
| 4          | Biểu số 04/CH       | Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Bác Ái     |
| 17         | Biểu số 17/CH       | Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Bác Ái                       |
| 18         | Biểu số 18/CH       | Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025 của huyện Bác Ái  |
| 19         | Biểu số 19/CH       | Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 của huyện Bác Ái                       |
| 20         | Biểu số 20/CH       | Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 huyện Bác Ái           |
| 24         | Biểu số 24/CH       | Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Bác Ái  |
| 25         | Biểu số 25/CH       | Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2025 huyện Bác Ái |



Biểu số 01/CH

## HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN BẮC ÁI

Đơn vị tính: ha

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                   | Mã         | Tổng diện tích    | Phân theo đơn vị hành chính |                 |                 |                  |                 |                 |                  |                  |                  |
|----------|--------------------------------------------------------|------------|-------------------|-----------------------------|-----------------|-----------------|------------------|-----------------|-----------------|------------------|------------------|------------------|
|          |                                                        |            |                   | Xã Phước Bình               | Xã Phước Tiến   | Xã Phước Chính  | Xã Phước Hòa     | Xã Phước Tân    | Xã Phước Thắng  | Xã Phước Thành   | Xã Phước Đại     | Xã Phước Thuận   |
| (1)      | (2)                                                    | (3)        | (4)=(5)+...+(...) | (5)                         | (6)             | (7)             | (8)              | (9)             | (10)            | (11)             | (12)             | (13)             |
|          | <b>Tổng diện tích đất tự nhiên (1+2+3)</b>             |            | <b>102.184,65</b> | <b>28.829,32</b>            | <b>7.630,10</b> | <b>6.437,60</b> | <b>12.498,69</b> | <b>6.534,90</b> | <b>4.774,15</b> | <b>12.122,93</b> | <b>11.407,77</b> | <b>11.949,19</b> |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                            | <b>NNP</b> | <b>95.941,93</b>  | <b>28.525,69</b>            | <b>7.151,33</b> | <b>6.074,50</b> | <b>11.482,08</b> | <b>5.448,16</b> | <b>4.520,16</b> | <b>11.358,48</b> | <b>10.311,34</b> | <b>11.070,19</b> |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                          | LUA        | 1.191,99          |                             | 140,42          | 208,82          | 42,40            | 163,56          | 145,09          | 56,22            | 155,36           | 280,12           |
| -        | Đất chuyên trồng lúa                                   | LUC        | 341,94            |                             | 140,42          | 0,78            |                  | 111,73          |                 |                  |                  | 89,01            |
| -        | Đất trồng lúa còn lại                                  | LUK        | 850,05            |                             |                 | 208,04          | 42,40            | 51,83           | 145,09          | 56,22            | 155,36           | 191,11           |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                            | HNK        | 10.102,65         | 469,85                      | 1.116,60        | 837,21          | 251,52           | 697,50          | 1.159,49        | 1.291,58         | 691,49           | 3.587,41         |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                  | CLN        | 5.883,91          | 1.107,72                    | 478,78          | 400,76          | 140,35           | 198,19          | 346,59          | 2.017,45         | 161,87           | 1.032,20         |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                                      | RPH        | 45.595,52         | 7.135,67                    | 3.583,66        | 4.122,37        | 8.045,64         | 3.206,57        | 1.311,67        | 4.162,69         | 8.473,18         | 5.554,07         |
| 1.5      | Đất rừng đặc dụng                                      | RDD        | 19.607,67         | 19.607,67                   |                 |                 |                  |                 |                 |                  |                  |                  |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                      | RSX        | 13.425,37         | 204,71                      | 1.801,11        | 501,17          | 3.002,07         | 1.182,34        | 1.524,36        | 3.828,98         | 785,20           | 595,43           |
|          | <i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | <i>9.815,26</i>   | <i>172,99</i>               | <i>983,99</i>   | <i>315,69</i>   | <i>2.715,54</i>  | <i>693,05</i>   | <i>1.089,94</i> | <i>3.199,65</i>  | <i>268,66</i>    | <i>375,75</i>    |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                                | NTS        | 5,14              | 0,07                        | 0,14            | 1,32            | 0,10             |                 | 0,72            | 0,41             | 2,38             |                  |
| 1.8      | Đất nông nghiệp khác                                   | NKH        | 129,68            |                             | 30,62           | 2,85            |                  |                 | 32,24           | 1,15             | 41,86            | 20,96            |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                        | <b>PNN</b> | <b>6.142,59</b>   | <b>282,90</b>               | <b>467,17</b>   | <b>360,49</b>   | <b>1.000,22</b>  | <b>1.072,63</b> | <b>233,41</b>   | <b>762,67</b>    | <b>1.093,71</b>  | <b>869,39</b>    |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                    | ONT        | 440,42            | 30,68                       | 62,78           | 41,06           | 20,05            | 57,27           | 66,05           | 44,43            | 77,36            | 40,74            |
| 2.2      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                            | TSC        | 14,06             | 0,79                        | 0,80            | 0,26            | 0,51             | 0,82            | 0,36            | 2,26             | 6,67             | 1,59             |
| 2.3      | Đất quốc phòng                                         | CQP        | 229,26            |                             | 47,11           | 55,55           |                  |                 | 12,33           |                  | 1,72             | 112,55           |
| 2.4      | Đất an ninh                                            | CAN        | 532,47            |                             | 9,08            |                 |                  | 521,78          | 0,20            |                  | 1,41             |                  |
| 2.5      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                      | DSN        | 110,09            | 7,70                        | 43,02           | 4,00            | 16,71            | 3,66            | 8,40            | 4,82             | 17,47            | 4,31             |
| -        | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                             | DVH        | 3,07              | 0,22                        | 0,09            | 0,04            | 0,07             | 0,18            |                 | 0,35             | 1,35             | 0,77             |
| -        | Đất xây dựng cơ sở y tế                                | DYT        | 3,52              | 0,22                        | 0,24            |                 | 0,18             | 0,54            | 0,32            | 0,59             | 1,25             | 0,18             |
| -        | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo                 | DGD        | 37,35             | 3,93                        | 4,40            | 0,16            | 3,20             | 2,69            | 4,78            | 3,88             | 12,69            | 1,62             |
| -        | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao                   | DTT        | 11,28             | 0,84                        | 1,73            | 2,76            | 0,64             |                 | 3,30            |                  | 0,27             | 1,74             |
| -        | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ               | DKH        | 34,93             |                             | 34,93           |                 |                  |                 |                 |                  |                  |                  |
| -        | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác                 | DSK        | 19,94             | 2,49                        | 1,63            | 1,04            | 12,62            | 0,25            |                 |                  | 1,91             |                  |
| 2.6      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp               | CSK        | 217,90            |                             | 64,28           |                 |                  | 4,39            | 4,79            | 11,33            | 108,02           | 25,09            |
| -        | Đất thương mại, dịch vụ                                | TMD        | 2,37              |                             |                 |                 |                  |                 |                 | 0,60             | 1,66             | 0,11             |
| -        | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                     | SKC        | 50,20             |                             | 29,53           |                 |                  | 4,39            | 4,79            | 1,85             | 5,38             | 4,26             |



Biểu số 02/CH

**Biến động sử dụng đất năm (2023 - 2024) của huyện Bắc Ái**

Đơn

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                   | Mã         | Diện tích năm 2023 | Diện tích năm     |
|----------|--------------------------------------------------------|------------|--------------------|-------------------|
|          |                                                        |            |                    | Diện tích         |
| (1)      | (2)                                                    | (3)        | (4)                | (5)               |
|          | <b>Tổng diện tích đất tự nhiên (1+2+3)</b>             |            | <b>102.184,65</b>  | <b>102.184,65</b> |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                            | <b>NNP</b> | <b>95.989,70</b>   | <b>95.941,93</b>  |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                          | LUA        | 1.192,05           | 1.191,99          |
| -        | Đất chuyên trồng lúa                                   | LUC        | 341,94             | 341,94            |
| -        | Đất trồng lúa còn lại                                  | LUK        | 850,11             | 850,05            |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                            | HNK        | 10.149,83          | 10.102,65         |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                  | CLN        | 5.884,44           | 5.883,91          |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                      | RDD        | 45.595,52          | 45.595,52         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                      | RPH        | 19.607,67          | 19.607,67         |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                      | RSX        | 13.425,37          | 13.425,37         |
|          | <i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | <i>9.815,26</i>    | <i>9.815,26</i>   |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                                | NTS        | 5,14               | 5,14              |
| 1.8      | Đất nông nghiệp khác                                   | NKH        | 129,68             | 129,68            |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                        | <b>PNN</b> | <b>6.094,62</b>    | <b>6.142,59</b>   |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                    | ONT        | 439,82             | 440,42            |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                       | ODT        | 0,00               | 0,00              |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                            | TSC        | 14,06              | 14,06             |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                         | CQP        | 229,26             | 229,26            |
| 2.5      | Đất an ninh                                            | CAN        | 532,27             | 532,47            |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                      | DSN        | 111,39             | 110,09            |
| -        | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                             | DVH        | 4,37               | 3,07              |
| -        | Đất xây dựng cơ sở y tế                                | DYT        | 3,52               | 3,52              |
| -        | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo                 | DGD        | 37,35              | 37,35             |
| -        | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao                   | DTT        | 11,28              | 11,28             |
| -        | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ               | DKH        | 34,93              | 34,93             |
| -        | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác                 | DSK        | 19,94              | 19,94             |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp               | CSK        | 200,44             | 217,90            |
| -        | Đất cụm công nghiệp                                    | SKN        | 0,00               | 0,00              |
| -        | Đất thương mại, dịch vụ                                | TMD        | 1,88               | 2,37              |
| -        | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                     | SKC        | 50,20              | 50,20             |
| -        | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                   | SKS        | 148,36             | 165,33            |
| 2.8      | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                     | CCC        | 3.644,25           | 3.616,77          |
| -        | Đất công trình giao thông                              | DGT        | 508,29             | 508,29            |
| -        | Đất công trình thủy lợi                                | DTL        | 3.052,09           | 2.998,90          |

|          |                                                                          |            |               |               |
|----------|--------------------------------------------------------------------------|------------|---------------|---------------|
| -        | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        | 0,88          | 0,88          |
| -        | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | 2,63          | 2,63          |
| -        | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 0,00          | 0,00          |
| -        | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 71,61         | 96,02         |
| -        | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,90          | 0,90          |
| -        | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 2,52          | 2,52          |
| -        | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 5,33          | 6,63          |
| 2.9      | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 30,07         | 30,07         |
| 2.10     | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 892,53        | 951,02        |
| -        | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 32,81         | 32,81         |
| -        | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 859,72        | 918,21        |
| 2.11     | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        | 0,53          | 0,53          |
| <b>3</b> | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>100,33</b> | <b>100,13</b> |
| 3.1      | Đất bằng chưa sử dụng                                                    | BCS        | 123,66        | 123,46        |
| 3.2      | Đất đồi núi chưa sử dụng                                                 | DCS        | 4.773,95      | 4.773,95      |

n vị tính: ha

| <b>hiện trạng</b>     |
|-----------------------|
| Tăng (+),<br>giảm (-) |
| (6)                   |
| <b>0,00</b>           |
| <b>-47,77</b>         |
| -0,06                 |
| 0,00                  |
| -0,06                 |
| -47,18                |
| -0,53                 |
| 0,00                  |
| 0,00                  |
| 0,00                  |
| 0,00                  |
| 0,00                  |
| 0,00                  |
| 0,00                  |
| 0,00                  |
| <b>47,97</b>          |
| 0,60                  |
| 0,00                  |
| 0,00                  |
| 0,00                  |
| 0,20                  |
| -1,30                 |
| -1,30                 |
| 0,00                  |
| 0,00                  |
| 0,00                  |
| 0,00                  |
| 0,00                  |
| 0,00                  |
| 17,46                 |
| 0,00                  |
| 0,49                  |
| 0,00                  |
| 16,97                 |
| -27,48                |
| 0,00                  |
| -53,19                |

|              |
|--------------|
| 0,00         |
| 0,00         |
| 0,00         |
| 24,41        |
| 0,00         |
| 0,00         |
| 1,30         |
| 0,00         |
| 58,49        |
| 0,00         |
| 58,49        |
| 0,00         |
| <b>-0,20</b> |
| -0,20        |
| 0,00         |

Biểu số 04/CH

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 C

| TT       | Chỉ tiêu sử dụng đất                                   | Mã         | Năm hiện trạng 2023 (ha) | Diện tích được duyệt (ha) | Kết quả thực hiện       |                                             |
|----------|--------------------------------------------------------|------------|--------------------------|---------------------------|-------------------------|---------------------------------------------|
|          |                                                        |            |                          |                           | Diện tích năm 2024 (ha) | Troar<br>Diện tích (ha): Tăng (+), giảm (-) |
| (1)      | (2)                                                    | (3)        | (4)                      | (5)                       | (6)                     | (7)=(6)-(4)                                 |
|          | <b>Tổng diện tích đất tự nhiên (1+2+3)</b>             |            | <b>102.184,65</b>        | <b>102.184,65</b>         | <b>102.184,65</b>       |                                             |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                            | <b>NNP</b> | <b>95.989,70</b>         | <b>95.539,53</b>          | <b>95.941,93</b>        | <b>-47,77</b>                               |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                          | LUA        | 1.192,05                 | 1.184,44                  | 1.191,99                | -0,06                                       |
| -        | Đất chuyên trồng lúa                                   | LUC        | 341,94                   | 341,94                    | 341,94                  |                                             |
| -        | Đất trồng lúa còn lại                                  | LUK        | 850,11                   | 842,50                    | 850,05                  | -0,06                                       |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                            | HNK        | 10.149,83                | 9.799,92                  | 10.102,65               | -47,18                                      |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                  | CLN        | 5.884,44                 | 5.781,50                  | 5.883,91                | -0,53                                       |
| 1.5      | Đất rừng đặc dụng                                      | RDD        | 45.595,52                | 45.540,36                 | 45.595,52               |                                             |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                                      | RPH        | 19.607,67                | 19.603,84                 | 19.607,67               |                                             |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                      | RSX        | 13.425,37                | 13.224,52                 | 13.425,37               |                                             |
|          | <i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | <i>9.815,26</i>          | <i>9.815,26</i>           | <i>9.815,26</i>         |                                             |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                                | NTS        | 5,14                     | 5,14                      | 5,14                    |                                             |
| 1.8      | Đất nông nghiệp khác                                   | NKH        | 129,68                   | 399,81                    | 129,68                  |                                             |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                        | <b>PNN</b> | <b>6.094,62</b>          | <b>6.545,27</b>           | <b>6.142,59</b>         | <b>47,97</b>                                |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                    | ONT        | 439,82                   | 460,71                    | 440,42                  | 0,60                                        |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                       | ODT        |                          |                           |                         |                                             |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                            | TSC        | 14,06                    | 13,37                     | 14,06                   |                                             |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                         | CQP        | 229,26                   | 251,62                    | 229,26                  |                                             |
| 2.5      | Đất an ninh                                            | CAN        | 532,27                   | 535,05                    | 532,47                  | 0,20                                        |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                      | DSN        | 111,39                   | 111,74                    | 110,09                  | -1,30                                       |
| -        | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                             | DVH        | 4,37                     | 4,72                      | 3,07                    | -1,30                                       |
| -        | Đất xây dựng cơ sở y tế                                | DYT        | 3,52                     | 5,00                      | 3,52                    |                                             |
| -        | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo                 | DGD        | 37,35                    | 38,79                     | 37,35                   |                                             |
| -        | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao                   | DTT        | 11,28                    | 8,52                      | 11,28                   |                                             |
| -        | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ               | DKH        | 34,93                    | 34,93                     | 34,93                   |                                             |
| -        | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác                 | DSK        | 19,94                    | 19,78                     | 19,94                   |                                             |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp               | CSK        | 200,44                   | 398,28                    | 217,90                  | 17,46                                       |
| -        | Đất cụm công nghiệp                                    | SKN        |                          | 40,00                     |                         |                                             |

**Biểu số 04/CH**

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 C**

| TT       | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                    | Mã         | Năm hiện trạng 2023 (ha) | Diện tích được duyệt (ha) | Kết quả thực hiện       |                                    |
|----------|-------------------------------------------------------------------------|------------|--------------------------|---------------------------|-------------------------|------------------------------------|
|          |                                                                         |            |                          |                           | Diện tích năm 2024 (ha) | Tro                                |
|          |                                                                         |            |                          |                           |                         | Diện tích (ha): Tăng (+), giảm (-) |
| -        | Đất thương mại, dịch vụ                                                 | TMD        | 1,88                     | 10,98                     | 2,37                    | 0,49                               |
| -        | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                      | SKC        | 50,20                    | 63,48                     | 50,20                   |                                    |
| -        | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng                                        | SKS        | 148,36                   | 283,82                    | 165,33                  | 16,97                              |
| 2.8      | Đất sử dụng vào mục đích công                                           | CCC        | 3.644,25                 | 3.846,52                  | 3.616,77                | -27,48                             |
| -        | Đất công trình giao thông                                               | DGT        | 508,29                   | 535,68                    | 508,29                  |                                    |
| -        | Đất công trình thủy lợi                                                 | DTL        | 3.052,09                 | 3.068,41                  | 2.998,90                | -53,19                             |
| -        | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                     | DCT        | 0,88                     |                           | 0,88                    |                                    |
| -        | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên      | DDD        | 2,63                     | 2,63                      | 2,63                    |                                    |
| -        | Đất công trình xử lý chất thải                                          | DRA        |                          |                           |                         |                                    |
| -        | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                         | DNL        | 71,61                    | 231,07                    | 96,02                   | 24,41                              |
| -        | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin       | DBV        | 0,90                     | 0,93                      | 0,90                    |                                    |
| -        | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                           | DCH        | 2,52                     | 2,52                      | 2,52                    |                                    |
| -        | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng               | DKV        | 5,33                     | 5,28                      | 6,63                    | 1,30                               |
| 2.9      | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | NTD        | 30,07                    | 34,97                     | 30,07                   |                                    |
| 2.10     | Đất có mặt nước chuyên dùng                                             | TVC        | 892,53                   | 892,53                    | 951,02                  | 58,49                              |
| -        | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                       | MNC        | 32,81                    | 32,81                     | 32,81                   |                                    |
| -        | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                       | SON        | 859,72                   | 859,72                    | 918,21                  | 58,49                              |
| 2.11     | Đất phi nông nghiệp khác                                                | PNK        | 0,53                     | 0,48                      | 0,53                    |                                    |
| <b>3</b> | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                            | <b>CSD</b> | <b>100,33</b>            | <b>99,85</b>              | <b>100,13</b>           | <b>-0,20</b>                       |



## KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN BẮC ÁI

Đơn vị tính: ha

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025 | Diện tích cấp huyện xác định bổ sung | Tổng diện tích trong năm kế hoạch 2025 | Phân theo đơn vị hành chính |                 |                 |                  |                 |                 |                  |                  |                  |
|----------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------------|-----------------|-----------------|------------------|-----------------|-----------------|------------------|------------------|------------------|
|          |                                                                          |            |                                         |                                      |                                        | Xã Phước Bình               | Xã Phước Tiến   | Xã Phước Chính  | Xã Phước Hòa     | Xã Phước Tân    | Xã Phước Thắng  | Xã Phước Thành   | Xã Phước Đại     | Xã Phước Trung   |
| (1)      | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     | (5)                                  | (6)=(7)+(8)+...+(15)                   | (7)                         | (8)             | (9)             | (10)             | (11)            | (12)            | (13)             | (14)             | (15)             |
| <b>I</b> | <b>Tổng diện tích đất tự nhiên (1+2+3)</b>                               |            |                                         |                                      | <b>102.184,65</b>                      | <b>28.829,32</b>            | <b>7.630,10</b> | <b>6.437,60</b> | <b>12.498,69</b> | <b>6.534,90</b> | <b>4.774,15</b> | <b>12.122,93</b> | <b>11.407,77</b> | <b>11.949,19</b> |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                                              | <b>NNP</b> | <b>94.992</b>                           | <b>629,70</b>                        | <b>95.621,70</b>                       | <b>28.501,65</b>            | <b>7.107,68</b> | <b>6.073,29</b> | <b>11.436,42</b> | <b>5.362,32</b> | <b>4.519,96</b> | <b>11.337,64</b> | <b>10.301,12</b> | <b>10.981,62</b> |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                                            | LUA        | 615                                     | 572,27                               | 1.187,27                               |                             | 140,42          | 208,82          | 42,27            | 163,51          | 145,09          | 55,13            | 155,20           | 276,83           |
| -        | Đất chuyên trồng lúa                                                     | LUC        | 191                                     | 148,93                               | 339,93                                 |                             | 140,42          | 0,78            |                  | 111,73          |                 |                  |                  | 87,00            |
| -        | Đất trồng lúa còn lại                                                    | LUK        |                                         | 847,34                               | 847,34                                 |                             |                 | 208,04          | 42,27            | 51,78           | 145,09          | 55,13            | 155,20           | 189,83           |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                                              | HNK        |                                         | 9.921,17                             | 9.921,17                               | 446,20                      | 1.112,53        | 822,09          | 237,91           | 692,16          | 1.137,51        | 1.283,66         | 685,30           | 3.503,81         |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                                    | CLN        | 7.815                                   | -2.006,55                            | 5.808,45                               | 1.107,33                    | 419,04          | 399,40          | 140,35           | 198,19          | 346,59          | 2.005,88         | 160,87           | 1.030,80         |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                                                        | RPH        | 44.917                                  | 629,73                               | 45.546,73                              | 7.135,67                    | 3.583,66        | 4.122,37        | 8.013,72         | 3.191,47        | 1.311,67        | 4.162,43         | 8.471,87         | 5.553,87         |
| 1.5      | Đất rừng đặc dụng                                                        | RDD        | 19.424                                  | 183,67                               | 19.607,67                              | 19.607,67                   |                 |                 |                  |                 |                 |                  |                  |                  |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                                        | RSX        | 12.734                                  | 579,70                               | 13.313,70                              | 204,71                      | 1.756,66        | 501,17          | 3.002,07         | 1.116,99        | 1.524,13        | 3.828,98         | 783,64           | 595,35           |
|          | <i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>                   | <i>RSN</i> | <i>9.118</i>                            | <i>697,26</i>                        | <i>9.815,26</i>                        | <i>172,99</i>               | <i>983,99</i>   | <i>315,69</i>   | <i>2.715,54</i>  | <i>693,05</i>   | <i>1.089,94</i> | <i>3.199,65</i>  | <i>268,66</i>    | <i>375,75</i>    |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                                                  | NTS        |                                         | 5,14                                 | 5,14                                   | 0,07                        | 0,14            | 1,32            | 0,10             |                 | 0,72            | 0,41             | 2,38             |                  |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                                                  | CNT        |                                         | 37,28                                | 37,28                                  |                             |                 | 15,27           |                  |                 | 22,01           |                  |                  |                  |
| 1.9      | Đất nông nghiệp khác                                                     | NKH        |                                         | 194,29                               | 194,29                                 |                             | 95,23           | 2,85            |                  |                 | 32,24           | 1,15             | 41,86            | 20,96            |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                                          | <b>PNN</b> | <b>7.129</b>                            | <b>-665,93</b>                       | <b>6.463,07</b>                        | <b>306,94</b>               | <b>510,82</b>   | <b>361,70</b>   | <b>1.045,93</b>  | <b>1.158,47</b> | <b>233,81</b>   | <b>783,51</b>    | <b>1.103,93</b>  | <b>957,96</b>    |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                                      | ONT        | 442                                     | 2,13                                 | 444,13                                 | 30,88                       | 63,25           | 41,21           | 20,25            | 57,47           | 66,39           | 45,49            | 78,25            | 40,94            |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                                         | ODT        | 38                                      | -38,00                               |                                        |                             |                 |                 |                  |                 |                 |                  |                  |                  |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                              | TSC        | 14                                      | -1,27                                | 12,73                                  | 0,86                        | 0,80            | 0,26            | 0,51             | 0,82            | 0,56            | 1,31             | 6,02             | 1,59             |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                                           | CQP        | 252                                     | -0,58                                | 251,42                                 | 2,00                        | 47,11           | 55,55           |                  | 5,05            | 12,33           | 5,25             | 1,72             | 122,41           |
| 2.5      | Đất an ninh                                                              | CAN        | 545                                     | -10,26                               | 534,74                                 | 0,20                        | 9,23            | 0,10            | 0,12             | 521,93          | 0,20            | 0,95             | 1,89             | 0,12             |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                                        | DSN        |                                         | 109,59                               | 109,59                                 | 7,63                        | 42,80           | 4,00            | 16,64            | 3,66            | 8,26            | 4,82             | 17,47            | 4,31             |
| -        | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                                               | DVH        | 3                                       |                                      | 3,00                                   | 0,22                        | 0,09            | 0,04            |                  | 0,18            |                 | 0,35             | 1,35             | 0,77             |
| -        | Đất xây dựng cơ sở y tế                                                  | DYT        | 5                                       | -1,55                                | 3,45                                   | 0,15                        | 0,24            |                 | 0,18             | 0,54            | 0,32            | 0,59             | 1,25             | 0,18             |
| -        | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo                                   | DGD        | 41                                      | -4,01                                | 36,99                                  | 3,93                        | 4,18            | 0,16            | 3,20             | 2,69            | 4,64            | 3,88             | 12,69            | 1,62             |
| -        | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao                                     | DTT        | 16                                      | -4,72                                | 11,28                                  | 0,84                        | 1,73            | 2,76            | 0,64             |                 | 3,30            |                  | 0,27             | 1,74             |
| -        | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ                                 | DKH        |                                         | 34,93                                | 34,93                                  |                             | 34,93           |                 |                  |                 |                 |                  |                  |                  |
| -        | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác                                   | DSK        | 21                                      | -1,06                                | 19,94                                  | 2,49                        | 1,63            | 1,04            | 12,62            | 0,25            |                 |                  | 1,91             |                  |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp                                 | CSK        |                                         | 329,10                               | 329,10                                 |                             | 104,28          | 0,01            |                  | 4,39            | 4,79            | 23,36            | 111,02           | 81,25            |
| -        | Đất cụm công nghiệp                                                      | SKN        | 40                                      |                                      | 40,00                                  |                             | 40,00           |                 |                  |                 |                 |                  |                  |                  |
| -        | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 11                                      | -6,19                                | 4,81                                   |                             |                 | 0,01            |                  |                 |                 | 3,03             | 1,66             | 0,11             |
| -        | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 64                                      | -0,21                                | 63,79                                  |                             | 29,53           |                 |                  | 4,39            | 4,79            | 11,45            | 8,38             | 5,25             |
| -        | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 1                                       | 219,50                               | 220,50                                 |                             | 34,75           |                 |                  |                 |                 | 8,88             | 100,98           | 75,89            |
| 2.8      | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        |                                         | 3.795,54                             | 3.795,54                               | 56,51                       | 101,50          | 202,10          | 931,87           | 453,78          | 78,40           | 644,31           | 758,65           | 568,42           |
| -        | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 637                                     | -117,14                              | 519,86                                 | 22,34                       | 61,87           | 36,24           | 53,42            | 42,71           | 41,97           | 64,60            | 73,62            | 123,09           |
| -        | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 3.016                                   | -0,51                                | 3.015,49                               | 12,83                       | 37,94           | 157,05          | 842,14           | 306,98          | 34,84           | 575,51           | 674,38           | 373,82           |
| -        | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         | 1,03                                 | 1,03                                   | 0,15                        |                 |                 | 0,10             |                 |                 |                  | 0,78             |                  |
| -        | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | 3                                       | -0,37                                | 2,63                                   |                             | 0,15            |                 |                  |                 |                 |                  | 2,48             |                  |
| -        | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 668                                     | -421,47                              | 246,53                                 | 20,32                       | 0,06            | 8,67            | 34,87            | 103,51          |                 | 3,69             | 4,41             | 71,00            |



Biểu số 18/CH

KẾ HOẠCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN BẮC ÁI

Đơn vị tính: ha

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất            | Mã         | Tổng diện tích    | Phân theo đơn vị hành chính |               |                |              |              |                |                |              |                |
|----------|---------------------------------|------------|-------------------|-----------------------------|---------------|----------------|--------------|--------------|----------------|----------------|--------------|----------------|
|          |                                 |            |                   | Xã Phước Bình               | Xã Phước Tiến | Xã Phước Chính | Xã Phước Hòa | Xã Phước Tân | Xã Phước Thắng | Xã Phước Thành | Xã Phước Đại | Xã Phước Trung |
| (1)      | (2)                             | (3)        | (4)=(5)+(6)+(...) | (5)                         | (6)           | (7)            | (8)          | (9)          | (10)           | (11)           | (12)         | (13)           |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>     | <b>NNP</b> |                   |                             |               |                |              |              |                |                |              |                |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b> | <b>PNN</b> | <b>0,25</b>       |                             |               |                | <b>0,05</b>  |              | <b>0,20</b>    |                |              |                |
| 2.1      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan     | TSC        | 0,20              |                             |               |                |              |              | 0,20           |                |              |                |
| 2.2      | Đất an ninh                     | CAN        | 0,05              |                             |               |                | 0,05         |              |                |                |              |                |

Biểu số 19/CH

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN BẮC ÁI

Đơn vị tính: ha

| ST<br>T  | Chỉ tiêu sử dụng đất                                      | Mã         | Tổng<br>diện tích | Phân theo đơn vị hành chính |                  |                   |                 |                 |                   |                   |                 |                   |
|----------|-----------------------------------------------------------|------------|-------------------|-----------------------------|------------------|-------------------|-----------------|-----------------|-------------------|-------------------|-----------------|-------------------|
|          |                                                           |            |                   | Xã Phước<br>Bình            | Xã Phước<br>Tiền | Xã Phước<br>Chính | Xã Phước<br>Hòa | Xã Phước<br>Tân | Xã Phước<br>Thắng | Xã Phước<br>Thành | Xã Phước<br>Đại | Xã Phước<br>Trung |
| (1)      | (2)                                                       | (3)        | (6)=(7)+(8)       | (7)                         | (8)              | (9)               | (10)            | (11)            | (12)              | (13)              | (14)            | (15)              |
| <b>I</b> | <b>Tổng diện tích đất thu hồi đất (1+2+3)</b>             |            | <b>248,23</b>     | <b>22,74</b>                | <b>42,33</b>     | <b>1,10</b>       | <b>45,84</b>    | <b>87,34</b>    | <b>0,34</b>       | <b>8,70</b>       | <b>7,63</b>     | <b>32,21</b>      |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                               | <b>NNP</b> | <b>245,30</b>     | <b>22,67</b>                | <b>42,11</b>     | <b>1,00</b>       | <b>45,72</b>    | <b>87,34</b>    |                   | <b>7,75</b>       | <b>6,50</b>     | <b>32,21</b>      |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                             | LUA        | 3,59              |                             |                  |                   | 0,13            | 0,05            |                   | 0,02              | 0,10            | 3,29              |
| -        | Đất chuyên trồng lúa                                      | LUC        | 2,01              |                             |                  |                   |                 |                 |                   |                   |                 | 2,01              |
| -        | Đất trồng lúa còn lại                                     | LUK        | 1,58              |                             |                  |                   | 0,13            | 0,05            |                   | 0,02              | 0,10            | 1,28              |
| 1.3      | Đất trồng cây hằng năm khác                               | HNK        | 77,73             | 22,38                       | 2,10             |                   | 13,41           | 6,17            |                   | 2,22              | 2,53            | 28,92             |
| 1.4      | Đất trồng cây lâu năm                                     | CLN        | 47,54             | 0,29                        | 40,00            | 1,00              |                 |                 |                   | 5,25              | 1,00            |                   |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                         | RPH        | 49,03             |                             |                  |                   | 32,18           | 15,28           |                   | 0,26              | 1,31            |                   |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                         | RSX        | 67,41             |                             | 0,01             |                   |                 | 65,84           |                   |                   | 1,56            |                   |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                           | <b>PNN</b> | <b>2,68</b>       | <b>0,07</b>                 | <b>0,22</b>      | <b>0,10</b>       | <b>0,07</b>     |                 | <b>0,14</b>       | <b>0,95</b>       | <b>1,13</b>     |                   |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                       | ONT        | 0,53              |                             |                  | 0,05              |                 |                 |                   |                   | 0,48            |                   |
| 2.2      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                               | TSC        | 1,60              |                             |                  |                   |                 |                 |                   | 0,95              | 0,65            |                   |
| 2.3      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                         | DSN        | 0,50              | 0,07                        | 0,22             |                   | 0,07            |                 | 0,14              |                   |                 |                   |
| -        | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                                | DVH        | 0,07              |                             |                  |                   | 0,07            |                 |                   |                   |                 |                   |
| -        | Đất xây dựng cơ sở y tế                                   | DYT        | 0,07              | 0,07                        |                  |                   |                 |                 |                   |                   |                 |                   |
| -        | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo                    | DGD        | 0,36              |                             | 0,22             |                   |                 |                 | 0,14              |                   |                 |                   |
| 2.4      | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                        | CCC        | 0,05              |                             |                  | 0,05              |                 |                 |                   |                   |                 |                   |
| -        | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng | DKV        | 0,05              |                             |                  | 0,05              |                 |                 |                   |                   |                 |                   |
| <b>3</b> | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                              | <b>CSD</b> | <b>0,25</b>       |                             |                  |                   | <b>0,05</b>     |                 | <b>0,20</b>       |                   |                 |                   |

## KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN BẮC ÁI

Đơn vị tính: ha

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                                                                | Mã             | Tổng diện tích                              | Phân theo đơn vị hành chính |               |                |              |              |                |                |              |                |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------------------|-----------------------------|---------------|----------------|--------------|--------------|----------------|----------------|--------------|----------------|
|          |                                                                                                                     |                |                                             | Xã Phước Bình               | Xã Phước Tiến | Xã Phước Chính | Xã Phước Hòa | Xã Phước Tân | Xã Phước Thắng | Xã Phước Thành | Xã Phước Đại | Xã Phước Trung |
| (1)      | (2)                                                                                                                 | (3)            | (4)=(5)+(6)+(7)+(8)+(9)+(10)+(11)+(12)+(13) | (5)                         | (6)           | (7)            | (8)          | (9)          | (10)           | (11)           | (12)         | (13)           |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>                                                                  | <b>NNP/PNN</b> | <b>320,23</b>                               | <b>24,04</b>                | <b>43,65</b>  | <b>1,21</b>    | <b>45,66</b> | <b>85,84</b> | <b>0,20</b>    | <b>20,84</b>   | <b>10,22</b> | <b>88,57</b>   |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                                                                                       | LUA/PNN        | 3,73                                        |                             |               |                | 0,13         | 0,05         |                | 0,10           | 0,16         | 3,29           |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                                                                                         | HNK/PNN        | 144,36                                      | 23,65                       | 3,64          | 0,21           | 13,61        | 5,34         | 0,20           | 7,92           | 6,19         | 83,60          |
| 1.2      | Đất trồng cây lâu năm                                                                                               | CLN/PNN        | 56,35                                       | 0,39                        | 40,00         | 1,00           |              |              |                | 12,56          | 1,00         | 1,40           |
| 1.3      | Đất rừng phòng hộ                                                                                                   | RPH/PNN        | 48,79                                       |                             |               |                | 31,92        | 15,10        |                | 0,26           | 1,31         | 0,20           |
| 1.4      | Đất rừng sản xuất                                                                                                   | RSX/PNN        | 67,00                                       |                             | 0,01          |                |              | 65,35        |                |                | 1,56         | 0,08           |
| <b>2</b> | <b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>                                                   |                | <b>45,66</b>                                |                             | 44,44         |                |              |              | 0,23           | 0,99           |              |                |
| 2.1      | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm                                                                     | LUA/CLN        | 0,99                                        |                             |               |                |              |              |                | 0,99           |              |                |
| 2.2      | Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng (trong đó có 0,23 ha chuyển sang đất CNT)          | RSX/NNP        | 44,67                                       |                             | 44,44         |                |              |              | 0,23           |                |              |                |
| <b>3</b> | <b>Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn</b> | <b>MHT/CNT</b> | <b>37,28</b>                                |                             |               | <b>15,27</b>   |              |              | <b>22,01</b>   |                |              |                |
| <b>4</b> | <b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp</b>                                               |                | <b>1,01</b>                                 |                             | <b>0,22</b>   |                |              |              | <b>0,14</b>    |                | <b>0,65</b>  |                |
| 4.1      | Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở                                                           | MHT/OCT        | 1,01                                        |                             | 0,22          |                |              |              | 0,14           |                | 0,65         |                |

Ghi chú: - NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp

- PNN là mã loại đất theo quy hoạch

- MHT là mã loại đất theo hiện trạng sử dụng đất



Đơn vị tính: ha

| DTL          | DCT         | DDD  | DNL           | DBV  | DCH  | DKV  | NTD         | TVC    | MNC   | SON    | PNK  | CSD   | Cộng giảm     | Biện động tăng, giảm (-) | Diện tích cuối kỳ năm 2025 |
|--------------|-------------|------|---------------|------|------|------|-------------|--------|-------|--------|------|-------|---------------|--------------------------|----------------------------|
|              |             |      |               |      |      |      |             |        |       |        |      |       |               |                          | <b>102.184,65</b>          |
| <b>16,59</b> | <b>0,15</b> |      | <b>150,51</b> |      |      |      | <b>4,20</b> |        |       |        |      |       | <b>320,23</b> | <b>-320,23</b>           | <b>95.621,70</b>           |
| 2,23         |             |      | 1,23          |      |      |      |             |        |       |        |      |       | 4,72          | -4,72                    | 1.187,27                   |
| 2,00         |             |      |               |      |      |      |             |        |       |        |      |       | 2,01          | -2,01                    | 339,93                     |
| 0,23         |             |      | 1,23          |      |      |      |             |        |       |        |      |       | 2,71          | -2,71                    | 847,34                     |
| 14,36        | 0,15        |      | 40,38         |      |      |      | 2,20        |        |       |        |      |       | 181,48        | -181,48                  | 9.921,17                   |
|              |             |      |               |      |      |      | 2,00        |        |       |        |      |       | 104,32        | -75,46                   | 5.808,45                   |
|              |             |      | 48,59         |      |      |      |             |        |       |        |      |       | 48,79         | -48,79                   | 45.546,73                  |
|              |             |      |               |      |      |      |             |        |       |        |      |       |               |                          | 19.607,67                  |
|              |             |      | 60,31         |      |      |      |             |        |       |        |      |       | 111,67        | -111,67                  | 13.313,70                  |
|              |             |      |               |      |      |      |             |        |       |        |      |       |               |                          | 9.815,26                   |
|              |             |      |               |      |      |      |             |        |       |        |      |       |               |                          | 5,14                       |
|              |             |      |               |      |      |      |             |        |       |        |      |       |               |                          | 37,28                      |
|              |             |      |               |      |      |      |             |        |       |        |      |       |               |                          | 37,28                      |
|              |             |      |               |      |      |      |             |        |       |        |      |       |               |                          | 64,61                      |
|              |             |      |               |      |      |      |             |        |       |        |      |       |               |                          | 194,29                     |
|              |             |      |               |      |      |      |             |        |       |        |      |       |               |                          | <b>320,48</b>              |
|              |             |      |               |      |      |      |             |        |       |        |      |       |               |                          | <b>6.463,07</b>            |
|              |             |      |               |      |      |      |             |        |       |        |      |       | 0,53          | 3,71                     | 444,13                     |
|              |             |      |               |      |      |      |             |        |       |        |      |       | 1,60          | -1,33                    | 12,73                      |
|              |             |      |               |      |      |      |             |        |       |        |      |       |               |                          | 22,16                      |
|              |             |      |               |      |      |      |             |        |       |        |      |       |               |                          | 251,42                     |
|              |             |      |               |      |      |      |             |        |       |        |      |       |               |                          | 2,27                       |
|              |             |      |               |      |      |      |             |        |       |        |      |       | 0,50          | -0,50                    | 534,74                     |
|              |             |      |               |      |      |      |             |        |       |        |      |       |               |                          | 109,59                     |
|              |             |      |               |      |      |      |             |        |       |        |      |       | 0,07          | -0,07                    | 3,00                       |
|              |             |      |               |      |      |      |             |        |       |        |      |       | 0,07          | -0,07                    | 3,45                       |
|              |             |      |               |      |      |      |             |        |       |        |      |       | 0,36          | -0,36                    | 36,99                      |
|              |             |      |               |      |      |      |             |        |       |        |      |       |               |                          | 11,28                      |
|              |             |      |               |      |      |      |             |        |       |        |      |       |               |                          | 34,93                      |
|              |             |      |               |      |      |      |             |        |       |        |      |       |               |                          | 19,94                      |
|              |             |      |               |      |      |      |             |        |       |        |      |       |               | 111,20                   | 329,10                     |
|              |             |      |               |      |      |      |             |        |       |        |      |       |               | 40,00                    | 40,00                      |
|              |             |      |               |      |      |      |             |        |       |        |      |       |               | 2,44                     | 4,81                       |
|              |             |      |               |      |      |      |             |        |       |        |      |       |               | 13,59                    | 63,79                      |
|              |             |      |               |      |      |      |             |        |       |        |      |       |               | 55,17                    | 220,50                     |
|              |             |      |               |      |      |      |             |        |       |        |      |       | 0,05          | 178,77                   | 3.795,54                   |
|              |             |      |               |      |      |      |             |        |       |        |      |       |               | 11,57                    | 519,86                     |
| 2.998,90     |             |      |               |      |      |      |             |        |       |        |      |       |               | 16,59                    | 3.015,49                   |
|              | 0,88        |      |               |      |      |      |             |        |       |        |      |       |               | 0,15                     | 1,03                       |
|              |             | 2,63 |               |      |      |      |             |        |       |        |      |       |               |                          | 2,63                       |
|              |             |      | 96,02         |      |      |      |             |        |       |        |      |       |               | 150,51                   | 246,53                     |
|              |             |      |               | 0,90 |      |      |             |        |       |        |      |       |               |                          | 0,90                       |
|              |             |      |               |      | 2,52 |      |             |        |       |        |      |       |               |                          | 2,52                       |
|              |             |      |               |      |      | 6,58 |             |        |       |        |      |       | 0,05          | -0,05                    | 6,58                       |
|              |             |      |               |      |      |      | 30,07       |        |       |        |      |       |               | 4,20                     | 34,27                      |
|              |             |      |               |      |      |      |             | 951,02 |       |        |      |       |               |                          | 951,02                     |
|              |             |      |               |      |      |      |             |        | 32,81 |        |      |       |               |                          | 32,81                      |
|              |             |      |               |      |      |      |             |        |       | 918,21 |      |       |               |                          | 918,21                     |
|              |             |      |               |      |      |      |             |        |       |        |      |       | 0,53          |                          | 0,53                       |
|              |             |      |               |      |      |      |             |        |       |        |      |       | <b>99,88</b>  | <b>0,25</b>              | <b>-0,25</b>               |
| <b>16,59</b> | <b>0,15</b> |      | <b>150,51</b> |      |      |      | <b>4,20</b> |        |       |        |      |       |               |                          |                            |
| 3.015,49     | 1,03        | 2,63 | 246,53        | 0,90 | 2,52 | 6,58 | 34,27       | 951,02 |       |        | 0,53 | 99,88 |               |                          |                            |

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM KẾ HOẠCH 2025 CỦA HUYỆN BẮC ÁI

| STT                                                                                                                                                                                   | Hạng mục                                                                                                                                                                            | Diện tích thực hiện dự án (ha) | Diện tích đã thực hiện (ha) | Tăng thêm (thu hồi đất, CMD SD đất) |                        |     |     |     |          | Địa điểm (đến cấp xã)                                        | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) | Chủ đầu tư                                   |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------|------------------------|-----|-----|-----|----------|--------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|----------------------------------------------|
|                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                     |                                |                             | Diện tích (ha)                      | Chuyển từ các loại đất |     |     |     |          |                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                      |                                              |
|                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                     |                                |                             |                                     | LUA                    | RDD | RPH | RSX | Đất khác |                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                      |                                              |
| (1)                                                                                                                                                                                   | (2)                                                                                                                                                                                 | (3)                            | (4)                         | (5)                                 | (6)                    | (7) | (8) | (9) | (10)     | (11)                                                         | (12)                                                                                                                                                                                                                                                                                           | (13)                                                 | (14)                                         |
| <b>I. Các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai số 31/2024/QH15</b>                                                                                        |                                                                                                                                                                                     |                                |                             |                                     |                        |     |     |     |          |                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                      |                                              |
| 1                                                                                                                                                                                     | Tiểu dự án Phát triển thủy lợi phục vụ nông nghiệp công nghệ cao Thành Sơn – Phước Nhơn (Tiểu dự án 1)                                                                              | 15,30                          | 15,20                       | 0,10                                | 0,10                   |     |     |     |          | xã Phước Trung                                               | Quyết định số 1154/QĐ-UBND ngày 10/7/2018; số 812/QĐ-UBND ngày 02/6/2020 và số 199/QĐ-UBND ngày 28/02/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt và phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư<br>Văn bản đăng ký nhu cầu số 1306/BQLDANNPTNT-DA2 ngày 02/10/2024 của Ban QLDA ĐTXD các công trình NN và PTNT | tờ 80, 72, 71, 13, 79, 90, 69...                     | Ban QLDA ĐTXD các công trình NN và PTNN tỉnh |
| 2                                                                                                                                                                                     | Dự án Hệ thống chuyển nước Tân Mỹ - Hồ Bà Râu- Hồ Sông Trâu (Hệ thống dẫn nước khu tưới hồ sông Cái)                                                                                | 28,70                          |                             | 28,70                               | 0,13                   |     |     |     | 28,57    | xã Phước Hòa                                                 | Quyết định số 3306/QĐ-BNN-KH ngày 23/7/2021 phê duyệt chủ trương đầu tư; Quyết định số 3407/QĐ-BNN-XD ngày 07/9/2022 của Bộ NN và PTNT                                                                                                                                                         | tờ 02, 03, 04, 05...                                 | Ban QLDA ĐTXD các công trình NN và PTNN tỉnh |
| 3                                                                                                                                                                                     | Dự án: Đầu tư hoàn chỉnh kênh đường ống cấp II và kênh cấp III thuộc hệ thống thủy lợi Sông Cái - Tân Mỹ                                                                            | 15,46                          |                             | 15,46                               | 2,00                   |     |     |     | 13,46    | xã Phước Trung                                               | Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 17/5/2021 của HĐND tỉnh; Quyết định số 1544/QĐ-UBND ngày 22/11/2024 của UBND tỉnh về phê duyệt điều chỉnh dự án<br>Văn bản đăng ký nhu cầu số 767/BQLDANNPTNT-DA2 ngày 16/8/2023 của Ban QLDA ĐTXD các công trình NN và PTNT                                     | tờ 11,12,13 ,63,64,68,69, 115...                     | Ban QLDA ĐTXD các công trình NN và PTNN tỉnh |
| 4                                                                                                                                                                                     | Dự án Tăng cường khả năng chống chịu của nông nghiệp quy mô nhỏ với an ninh nguồn nước do biến đổi khí hậu khu vực Tây Nguyên và Nam Trung Bộ, tỉnh Ninh Thuận                      | 7,25                           |                             | 7,25                                |                        |     |     |     | 7,25     | xã Phước Tân, xã Phước Thắng, xã Phước Thành, xã Phước Trung |                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                      | Sở Nông nghiệp & PTNT                        |
| 5                                                                                                                                                                                     | Đường cao tốc Bắc Nam                                                                                                                                                               | 42,42                          | 42,19                       | 0,23                                | 0,01                   |     |     |     | 0,22     | xã Phước Trung                                               | Trung tâm phát triển quỹ đất huyện đăng ký thu hồi bổ sung 0,23 ha trong năm 2025 (trong đó có 0,01 ha đất trồng lúa)                                                                                                                                                                          | tờ 86, 77, 78, 69, 70, 13, 14, 71, 72, 64, 73...     | TT PTQĐ huyện                                |
| 6                                                                                                                                                                                     | Dự án " Giảm thiểu khí thải tại khu vực Tây Nguyên và duyên hải Nam Trung Bộ Việt Nam nhằm góp phần thực hiện các mục tiêu Chương trình hành động quốc gia REDD+ tỉnh Ninh Thuận" * | 1,20                           |                             | 1,20                                |                        |     |     |     | 1,20     | Các xã                                                       | Nghị quyết số 58/NQ-HĐND của HĐND tỉnh ngày 14/12/2023 về chủ trương đầu tư Dự án                                                                                                                                                                                                              |                                                      | UBND xã                                      |
| <b>II. Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai</b> |                                                                                                                                                                                     |                                |                             |                                     |                        |     |     |     |          |                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                      |                                              |
| <b>II.1. Danh mục dự án chuyển tiếp từ năm 2024 sang năm 2025</b>                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                     |                                |                             |                                     |                        |     |     |     |          |                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                      |                                              |
| <b>a. Nhóm dự án đất quốc phòng, an ninh</b>                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                     |                                |                             |                                     |                        |     |     |     |          |                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                      |                                              |
| 1                                                                                                                                                                                     | Cơ sở 2 Trạm KSGT 1/27                                                                                                                                                              | 0,78                           |                             | 0,78                                |                        |     |     |     | 0,78     | xã Phước Thành                                               | Vị trí sử dụng trước đây là cơ sở của Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Sắt, đăng ký để thực hiện thủ tục đất đai                                                                                                                                                                                 | Tờ 14, thửa 16                                       | Công an tỉnh                                 |
| 2                                                                                                                                                                                     | Mở rộng công an huyện Bắc Ái                                                                                                                                                        | 0,50                           |                             | 0,50                                |                        |     |     |     | 0,50     | xã Phước Đại                                                 | Công văn số 1093/CAH-TH ngày 22/8/2023 của Công an huyện Bắc Ái                                                                                                                                                                                                                                | thửa 28,30,39... tờ 39                               | Công an tỉnh                                 |
| 3                                                                                                                                                                                     | Trụ sở công an xã Phước Đại                                                                                                                                                         | 0,24                           |                             | 0,24                                |                        |     |     |     | 0,24     | xã Phước Đại                                                 | Công văn số 1093/CAH-TH ngày 22/8/2023 của Công an huyện Bắc Ái                                                                                                                                                                                                                                | thửa 21 tờ 38                                        | Ban QLDA và ĐTXD huyện                       |
| 4                                                                                                                                                                                     | Trụ sở công an xã Phước Thành                                                                                                                                                       | 0,17                           |                             | 0,17                                |                        |     |     |     | 0,17     | xã Phước Thành                                               | Công văn số 1093/CAH-TH ngày 22/8/2023 của Công an huyện Bắc Ái                                                                                                                                                                                                                                | chưa đo đạc BDDC                                     | Ban QLDA và ĐTXD huyện                       |
| 5                                                                                                                                                                                     | Trụ sở công an xã Phước Chính                                                                                                                                                       | 0,10                           |                             | 0,10                                |                        |     |     |     | 0,10     | xã Phước Chính                                               | Công văn số 1093/CAH-TH ngày 22/8/2023 của Công an huyện Bắc Ái                                                                                                                                                                                                                                | thửa 01 tờ 38                                        | Ban QLDA và ĐTXD huyện                       |
| 6                                                                                                                                                                                     | Trụ sở công an xã Phước Trung                                                                                                                                                       | 0,12                           |                             | 0,12                                |                        |     |     |     | 0,12     | xã Phước Trung                                               | Công văn số 1093/CAH-TH ngày 22/8/2023 của Công an huyện Bắc Ái                                                                                                                                                                                                                                | thửa 50, 46, 38 tờ 49                                | Ban QLDA và ĐTXD huyện                       |
| 7                                                                                                                                                                                     | Trụ sở công an xã Phước Tân                                                                                                                                                         | 0,15                           |                             | 0,15                                |                        |     |     |     | 0,15     | xã Phước Tân                                                 | Công văn số 1093/CAH-TH ngày 22/8/2023 của Công an huyện Bắc Ái                                                                                                                                                                                                                                | cạnh bên UBND xã, chưa đo đạc BDDC                   | Ban QLDA và ĐTXD huyện                       |



DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM KẾ HOẠCH 2025 CỦA HUYỆN BẮC ÁI

| STT                                                                         | Hạng mục                                                | Diện tích thực hiện dự án (ha) | Diện tích đã thực hiện (ha) | Tăng thêm (thu hồi đất, CMD SD đất) |                        |     |     |      |          | Địa điểm (đến cấp xã) | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)        | Chủ đầu tư             |
|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------|------------------------|-----|-----|------|----------|-----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|------------------------|
|                                                                             |                                                         |                                |                             | Diện tích (ha)                      | Chuyển từ các loại đất |     |     |      |          |                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                             |                        |
|                                                                             |                                                         |                                |                             |                                     | LUA                    | RDD | RPH | RSX  | Đất khác |                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                             |                        |
| (1)                                                                         | (2)                                                     | (3)                            | (4)                         | (5)                                 | (6)                    | (7) | (8) | (9)  | (10)     | (11)                  | (12)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | (13)                                                        | (14)                   |
| 8                                                                           | Trụ sở công an xã Phước Tiến                            | 0,15                           |                             | 0,15                                |                        |     |     |      | 0,15     | xã Phước Tiến         | Công văn số 1093/CAH-TH ngày 22/8/2023 của Công an huyện Bắc Ái                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | thửa 86 tờ 79                                               | Ban QLDA và ĐTXD huyện |
| 9                                                                           | Trụ sở công an xã Phước Hòa                             | 0,12                           |                             | 0,12                                |                        |     |     |      | 0,12     | xã Phước Hòa          | Công văn số 1093/CAH-TH ngày 22/8/2023 của Công an huyện Bắc Ái                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | thửa 53 tờ 16, thửa 02 tờ 17                                | Ban QLDA và ĐTXD huyện |
| 10                                                                          | Trụ sở công an xã Phước Bình                            | 0,20                           |                             | 0,20                                |                        |     |     |      | 0,20     | xã Phước Bình         | Công văn số 1093/CAH-TH ngày 22/8/2023 của Công an huyện Bắc Ái                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Thửa 68, 70 tờ bản đồ 71                                    | Ban QLDA và ĐTXD huyện |
| 11                                                                          | Đất quốc phòng                                          | 9,86                           |                             | 9,86                                |                        |     |     |      | 9,86     | xã Phước Trung        | Báo cáo số 667/BC-BCH của BCH quân sự huyện Bắc Ái ngày 20/9/2021                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | thửa 9,12,17...tờ 41; khoanh đất 431                        | Ban CHQS huyện Bắc Ái  |
| 12                                                                          | Đất quốc phòng                                          | 5,25                           |                             | 5,25                                |                        |     |     |      | 5,25     | xã Phước Thành        | Báo cáo số 667/BC-BCH của BCH quân sự huyện Bắc Ái ngày 20/9/2022                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Tờ 27 thửa 79, 162, 163, 214, 255, 183, 54 và vùng chưa đo. | Ban CHQS huyện Bắc Ái  |
| 13                                                                          | Đất quốc phòng                                          | 5,25                           |                             | 5,25                                |                        |     |     | 5,25 |          | xã Phước Tân          | Báo cáo số 667/BC-BCH của BCH quân sự huyện Bắc Ái ngày 20/9/2023                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | khoanh đất kiểm kê số 262, 406, 662                         | Ban CHQS huyện Bắc Ái  |
| 14                                                                          | Đất quốc phòng                                          | 2,00                           |                             | 2,00                                |                        |     |     |      | 2,00     | xã Phước Bình         | Báo cáo số 667/BC-BCH của BCH quân sự huyện Bắc Ái ngày 20/9/2024                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Tờ 18 thửa 12, 13, 8; Tờ 25 thửa 3                          | Ban CHQS huyện Bắc Ái  |
| <b>b. Nhóm dự án có sử dụng mục đích Đất sử dụng vào mục đích công cộng</b> |                                                         |                                |                             |                                     |                        |     |     |      |          |                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                             |                        |
| 1                                                                           | Đường giao thông xã Phước Đại                           | 0,50                           |                             | 0,50                                | 0,10                   |     |     |      | 0,40     | xã Phước Đại          | NQ số 61/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh Ninh Thuận về việc thu hồi đất năm 2025<br>Chuyển tiếp từ Điều chỉnh tại Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 11/7/2024 của HĐND tỉnh. Quyết định 2144/QĐ-UBND ngày 17/11/2022 của UBND huyện về giao kế hoạch vốn các chung trình mục tiêu quốc gia năm 2022 và Quyết định số 2395/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 của UBND huyện về giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024. Nghị quyết 109/NQ-HĐND ngày 08/7/2024 của HĐND huyện về kế hoạch đầu tư công năm 2025. | thửa 51, 54 tờ 30; thửa 108 tờ 05; thửa 56 tờ 11...         | Ban QLDA và ĐTXD huyện |
| 2                                                                           | Đường giao thông xã Phước Tiến                          | 0,60                           |                             | 0,60                                |                        |     |     |      | 0,60     | xã Phước Tiến         | NQ số 61/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh Ninh Thuận về việc thu hồi đất năm 2025<br>Chuyển tiếp từ Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh. Quyết định 2144/QĐ-UBND ngày 17/11/2022 của UBND huyện về giao kế hoạch vốn các chung trình mục tiêu quốc gia năm 2022 và Quyết định số 2395/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 của UBND huyện về giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024. Nghị quyết 109/NQ-HĐND ngày 08/7/2024 của HĐND huyện về kế hoạch đầu tư công năm 2025.               | khoanh đất kiểm kê số 442, 479, 473...                      | Ban QLDA và ĐTXD huyện |
| 3                                                                           | Đường giao thông đi KSX cánh đồng Chà Panh xã Phước Hòa | 2,50                           |                             | 2,50                                |                        |     |     |      | 2,50     | xã Phước Hòa          | NQ số 61/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh Ninh Thuận về việc thu hồi đất năm 2025<br>Chuyển tiếp từ Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh. Quyết định số 2395/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 của UBND huyện về giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024. Nghị quyết 109/NQ-HĐND ngày 08/7/2024 của HĐND huyện về kế hoạch đầu tư công năm 2025.                                                                                                                                         | thửa 17, 629... tờ 07                                       | Ban QLDA và ĐTXD huyện |

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM KẾ HOẠCH 2025 CỦA HUYỆN BẮC ÁI

| STT | Hạng mục                                                                                                                         | Diện tích thực hiện dự án (ha) | Diện tích đã thực hiện (ha) | Tăng thêm (thu hồi đất, CMD SD đất) |                        |     |       |       |          | Địa điểm (đến cấp xã) | Ghi chú                                                      | Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Chủ đầu tư                                                                                                                                                                      |                                                                       |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------|------------------------|-----|-------|-------|----------|-----------------------|--------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                  |                                |                             | Diện tích (ha)                      | Chuyển từ các loại đất |     |       |       |          |                       |                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                 |                                                                       |
|     |                                                                                                                                  |                                |                             |                                     | LUA                    | RDD | RPH   | RSX   | Đất khác |                       |                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                 |                                                                       |
| (1) | (2)                                                                                                                              | (3)                            | (4)                         | (5)                                 | (6)                    | (7) | (8)   | (9)   | (10)     | (11)                  | (12)                                                         | (13)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | (14)                                                                                                                                                                            |                                                                       |
| 4   | Làm mới trục đường khu trung tâm hành chính (Đường D2)                                                                           | 1,00                           |                             | 1,00                                | 0,02                   |     |       |       |          | 0,98                  | xã Phước Thành                                               | NQ số 61/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh Ninh Thuận về việc thu hồi đất năm 2025<br>Chuyển tiếp từ Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 11/7/2024 của HĐND tỉnh. Quyết định số 2395/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 của UBND huyện về giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024; Nghị quyết 109/NQ-HĐND ngày 08/7/2024 của HĐND huyện về kế hoạch đầu tư công năm 2025.                                                                                                                                                                  | thửa 67 tờ 22, thửa 15 tờ 48...                                                                                                                                                 | UBND xã Phước Thành                                                   |
| 5   | Dự án Nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Phước Bình, huyện Bắc Ái, tỉnh Ninh Thuận cải thiện sinh kế của người dân | 0,15                           |                             | 0,09                                |                        |     |       |       |          | 0,09                  | xã Phước Bình                                                | NQ số 61/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh Ninh Thuận về việc thu hồi đất năm 2025<br>CV số 774/BXDNL-KT ngày 27/7/2023 của Ban XD năng lực và thực hiện các dự án ODA ngành nước v/v đăng ký danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2024                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                 | Ban XD năng lực và thực hiện các dự án ODA ngành nước tỉnh Ninh Thuận |
| 6   | Tuyến đường dây 22kV cấp điện thi công - Dự án Nhà máy thủy điện tích năng Bắc Ái (BAP)                                          | 0,36                           |                             | 0,36                                | 0,05                   |     |       | 0,28  |          | 0,03                  | xã Phước Tân, xã Phước Tiến                                  | NQ số 61/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh Ninh Thuận về việc thu hồi đất năm 2025<br>BQLDA Điện 3 có Công văn số 515/EVNPMB3-BT về việc điều chỉnh diện tích đất hạng mục Đường dây 22kV cấp điện thi công - Dự án Nhà máy thủy điện tích năng Bắc Ái (BAP), cập nhật vào QH SĐĐ đến năm 2030, KH SĐĐ 2023 huyện Bắc Ái, trong đó có nội dung: Điều chỉnh diện tích 0,24 ha từ danh mục Dự án thủy điện tích năng Bắc Ái (tổng diện tích là 118,15 ha) sang Đường dây 22kV cấp điện thi công thủy điện tích năng Bắc Ái | khoanh đất kiểm kê số 186, 776...                                                                                                                                               | Tập đoàn Điện lực Việt Nam                                            |
| 7   | Đường dây 500kv nhiệt điện Vân phong - Vĩnh Tân đi qua huyện Bắc Ái                                                              | 38,90                          | 35,90                       | 3,00                                |                        |     | 1,31  | 1,29  |          | 0,40                  | xã Phước Đại, xã Phước Chính, xã Phước Thành, xã Phước Trung | NQ số 61/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh Ninh Thuận về việc thu hồi đất năm 2025<br>Quyết định số 155/QĐ-HĐTV ngày 03/8/2020 của Tập đoàn điện lực Việt Nam về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Đường dây 500kV NĐ Vân Phong - Vĩnh Tân                                                                                                                                                                                                                                                                 | tờ 02, 03, 10, 11, 12...<br>xã Phước Thành<br>tờ 10, 13, 12, 15... xã Phước Đại                                                                                                 | Ban QLDA các công trình điện Miền Trung                               |
| 8   | Dự án thủy điện tích năng Bắc Ái và công trình phụ trợ                                                                           | 112,77                         |                             | 112,77                              |                        |     | 46,08 | 60,25 |          | 6,44                  | xã Phước Hòa, xã Phước Tân                                   | NQ số 61/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh Ninh Thuận về việc thu hồi đất năm 2025<br>Văn bản số 2249/SCT-VP ngày 03/10/2024 của Sở Công thương Quyết định số 99/QĐ-EVN ngày 12/5/2015 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam về phê duyệt dự án                                                                                                                                                                                                                                                                                 | khoanh đất kiểm kê số 533, 537, 132...                                                                                                                                          | Tập đoàn Điện lực Việt Nam                                            |
| 9   | Nhà máy điện mặt trời Thiên Tân Solar Ninh Thuận                                                                                 | 70,00                          | 57,30                       | 12,70                               | 1,18                   |     |       |       |          | 11,52                 | xã Phước Trung                                               | NQ số 61/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh Ninh Thuận về việc thu hồi đất năm 2025<br>Quyết định chủ trương đầu tư 319/QĐ-UBND ngày 28/9/2017 của UBND tỉnh, Công văn số 32/CV-PTDA ngày 11/10/2024 của Công ty Cổ phần Thiên Tân Solar Ninh Thuận                                                                                                                                                                                                                                                                       | Tờ 79 thửa 137, 51, 158, 160, 45, 52, 129, 49, 58, 130, 56, 57, 60, 65, 64, 59, 63, 68, 69, 70, 71, 77, 79, 1p thửa 80, 1p thửa 91<br>tờ 88 thửa 74, 9; tờ 78 thửa 163, 164,... | Công ty CP Thiên Tân Solar Ninh Thuận                                 |

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM KẾ HOẠCH 2025 CỦA HUYỆN BẮC ÁI

| STT                                                                                                                      | Hạng mục                                | Diện tích thực hiện dự án (ha) | Diện tích đã thực hiện (ha) | Tăng thêm (thu hồi đất, CMD SD đất) |                        |     |      |       | Địa điểm (đến cấp xã) | Ghi chú        | Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Chủ đầu tư                             |                                         |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------|------------------------|-----|------|-------|-----------------------|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                                                                                                          |                                         |                                |                             | Diện tích (ha)                      | Chuyển từ các loại đất |     |      |       |                       |                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                        | Đất khác                                |
|                                                                                                                          |                                         |                                |                             |                                     | LUA                    | RDD | RPH  | RSX   |                       |                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                        |                                         |
| (1)                                                                                                                      | (2)                                     | (3)                            | (4)                         | (5)                                 | (6)                    | (7) | (8)  | (9)   | (10)                  | (11)           | (12)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | (13)                                   | (14)                                    |
| 10                                                                                                                       | Đường dây 220kV Nha Trang - Tháp Chàm   | 2,00                           | 1,50                        | 0,50                                |                        |     | 0,26 | 0,24  |                       | xã Phước Thành | NQ số 61/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh Ninh Thuận về việc thu hồi đất năm 2025<br>Quyết định số 1043/QĐ-EVNNPT ngày 21/9/2020 của Tổng công ty truyền tải điện Quốc gia về việc phê duyệt Thiết kế kỹ thuật điều chỉnh, bổ sung dự toán công trình                                                                                          |                                        | Ban QLDA các công trình điện Miền Trung |
| <b>c. Nhóm dự án có mục đích xây dựng trụ sở cơ quan</b>                                                                 |                                         |                                |                             |                                     |                        |     |      |       |                       |                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                        |                                         |
| 1                                                                                                                        | Xây mới trụ sở UBND xã Phước Thắng      | 0,20                           |                             | 0,20                                |                        |     |      |       | 0,20                  | xã Phước Thắng | NQ số 61/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh Ninh Thuận về việc thu hồi đất năm 2025<br>Chuyển tiếp từ Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh. Nghị quyết số 228/NQ-HĐND ngày 20/12/2021 của HĐND huyện Bắc Ái về chủ trương đầu tư dự án. Nghị quyết 109/NQ-HĐND ngày 08/7/2024 của HĐND huyện về kế hoạch đầu tư công năm 2025. | Tờ 10, thửa 23                         | UBND xã Phước Thắng                     |
| <b>d. Nhóm dự án có mục đích sử dụng đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (Khu CN, cụm CN, hoạt động khoáng sản)</b> |                                         |                                |                             |                                     |                        |     |      |       |                       |                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                        |                                         |
| 1                                                                                                                        | Cụm Công nghiệp Phước Tiến              | 40,00                          |                             | 40,00                               |                        |     |      | 22,50 | 17,50                 | xã Phước Tiến  | NQ số 61/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh Ninh Thuận về việc thu hồi đất năm 2025<br>Chuyển tiếp từ Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh. Quyết định số 122/QĐ-UBND ngày 17/3/2021 của UBND tỉnh về việc thành lập cụm công nghiệp Phước Tiến, huyện Bắc Ái, tỉnh Ninh Thuận                                                 | khoanh đất kiểm kê số 262, 406, 662... | Công ty TNHH Trường Hỷ Toàn Cầu         |
| <b>e. Nhóm dự án có mục đích sử dụng đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, lưu trữ tro cốt</b>                   |                                         |                                |                             |                                     |                        |     |      |       |                       |                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                        |                                         |
| 1                                                                                                                        | Nghĩa trang xã Phước Đại                | 5,00                           |                             | 5,00                                |                        |     |      | 5,00  |                       | xã Phước Đại   | NQ số 61/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh Ninh Thuận về việc thu hồi đất năm 2025<br>Quyết định số 1691a/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của UBND huyện Bắc Ái về việc phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật nâng cấp, cải tạo nghĩa trang, nghĩa địa thôn Tà Lú 2, xã Phước Đại                                                                        | khoanh đất kiểm kê 1118                | UBND xã                                 |
| 2                                                                                                                        | Nghĩa trang xã Phước Thành              | 3,00                           |                             | 3,00                                |                        |     |      |       | 3,00                  | xã Phước Thành | NQ số 61/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh Ninh Thuận về việc thu hồi đất năm 2025<br>Nghị quyết số 166/NQ-HĐND ngày 19/8/2021 của HĐND huyện Bắc Ái dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách địa phương và nguồn vốn huy động khác giai đoạn 2021-2025                                                                       | khoanh đất kiểm kê 352                 | UBND xã                                 |
| 3                                                                                                                        | Xây dựng khu nghĩa trang xã Phước Chính | 2,00                           |                             | 2,00                                |                        |     |      |       | 2,00                  | xã Phước Chính | NQ số 61/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh Ninh Thuận về việc thu hồi đất năm 2025<br>Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 30/6/2022 của HĐND xã Phước Chính phê duyệt danh mục công trình hạ tầng năm 2023                                                                                                                                            | khoanh đất kiểm kê 790                 | UBND xã                                 |
| 4                                                                                                                        | Xây dựng nghĩa trang xã Phước Hòa       | 2,00                           |                             | 2,00                                |                        |     |      |       | 2,00                  | xã Phước Hòa   | NQ số 61/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh Ninh Thuận về việc thu hồi đất năm 2025<br>Quyết định số 2478/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND huyện về việc giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023; Nghị quyết số 229/NQ-HĐND ngày 20/12/2021 của HĐND huyện Bắc Ái về phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Xây dựng mới nghĩa trang xã Phước Hòa      | thửa 77 tờ 05                          | UBND xã                                 |

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM KẾ HOẠCH 2025 CỦA HUYỆN BÁC ÁI

| STT                                                                                | Hạng mục                                                                              | Diện tích thực hiện dự án (ha) | Diện tích đã thực hiện (ha) | Tăng thêm (thu hồi đất, CMD SD đất) |                        |     |     |      |          | Địa điểm (đến cấp xã) | Ghi chú                    | Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Chủ đầu tư                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                           |                                 |
|------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------|------------------------|-----|-----|------|----------|-----------------------|----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------------|
|                                                                                    |                                                                                       |                                |                             | Diện tích (ha)                      | Chuyển từ các loại đất |     |     |      |          |                       |                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                           |                                 |
|                                                                                    |                                                                                       |                                |                             |                                     | LUA                    | RDD | RPH | RSX  | Đất khác |                       |                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                           |                                 |
| (1)                                                                                | (2)                                                                                   | (3)                            | (4)                         | (5)                                 | (6)                    | (7) | (8) | (9)  | (10)     | (11)                  | (12)                       | (13)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | (14)                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                           |                                 |
| 5                                                                                  | Nâng cấp, cải tạo nghĩa trang thôn Tham Dú - Đồng Dày xã Phước Trung                  | 0,20                           |                             | 0,20                                |                        |     |     |      |          | 0,20                  | xã Phước Trung             | NQ số 61/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh Ninh Thuận về việc thu hồi đất năm 2025<br>Văn bản số 1155/UBND-KT ngày 23/5/2023 của UBND huyện Bác Ái về việc lập và phê duyệt hồ sơ các công trình dự kiến khởi công mới năm 2024                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | thửa 35, 77 tờ 60                                                                                                                                                                                                                                                                         | UBND xã Phước Trung                       |                                 |
| <b>f. Dự án nông nghiệp</b>                                                        |                                                                                       |                                |                             |                                     |                        |     |     |      |          |                       |                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                           |                                 |
| 1                                                                                  | Vùng trồng cây dược liệu quý huyện Bác Ái (đầu tư cơ sở hạ tầng)                      | 5,00                           |                             | 5,00                                |                        |     |     |      |          | 5,00                  | Các xã                     | NQ số 61/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh Ninh Thuận về việc thu hồi đất năm 2025<br>Chuyển tiếp từ Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 11/7/2024 của HĐND tỉnh. Quyết định số 245/QĐ-UBND ngày 22/5/2023 của UBND tỉnh về việc bổ sung, điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 các Chương trình mục tiêu quốc gia; Nghị quyết số 225/NQ-UBND ngày 19/12/2023 của HĐND huyện Bác Ái về Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025; NQ số 242/NQ-HĐND ngày 26/12/2024 của HĐND huyện Bác Ái về kế hoạch đầu tư công năm 2024. Nghị quyết 109/NQ-HĐND ngày 08/7/2024 của HĐND huyện về kế hoạch đầu tư công năm 2025. |                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Ban QLDA và ĐTXD huyện                    |                                 |
| <b>g. Nhóm dự án kêu gọi đầu tư hoặc phải tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư</b> |                                                                                       |                                |                             |                                     |                        |     |     |      |          |                       |                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                           |                                 |
| 1                                                                                  | Nhà máy thủy điện Phước Hòa                                                           | 63,15                          |                             | 63,15                               |                        |     |     |      |          | 0,82                  | 62,33                      | xã Phước Hòa, xã Phước Bình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | NQ số 61/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh Ninh Thuận về việc thu hồi đất năm 2025<br>Chuyển tiếp từ Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh. Văn bản số 2249/SCT-VP ngày 03/10/2024 đăng ký dự án vào Danh mục thu hồi đất để có căn cứ lập dự án đầu tư.             | khoanh đất kiểm kê số 1071, 1072, 1107... | Kêu gọi đầu tư                  |
| <b>II.2. Danh mục dự án đăng ký mới năm 2025</b>                                   |                                                                                       |                                |                             |                                     |                        |     |     |      |          |                       |                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                           |                                 |
| <b>a. Nhóm dự án có sử dụng mục đích Đất sử dụng vào mục đích công cộng</b>        |                                                                                       |                                |                             |                                     |                        |     |     |      |          |                       |                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                           |                                 |
| 1                                                                                  | Đường dây 500kV TĐTN Bác Ái – Ninh Sơn *                                              | 1,96                           |                             | 1,96                                |                        |     |     | 0,44 | 0,49     | 1,03                  | xã Phước Tân, xã Phước Hòa | NQ số 61/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh Ninh Thuận về việc thu hồi đất năm 2025<br>Văn bản số 2249.SCT-VP ngày 03/10/2024 của Sở Công thương về việc đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Bác Ái<br>Quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 15/5/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Tập đoàn Điện lực Việt Nam                |                                 |
| <b>b. Dự án nông nghiệp</b>                                                        |                                                                                       |                                |                             |                                     |                        |     |     |      |          |                       |                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                           |                                 |
| 1                                                                                  | Dự án Trồng cây dược liệu công nghệ cao và chuyển giao công nghệ nuôi trồng dược liệu | 27,87                          |                             | 27,87                               |                        |     |     |      |          | 27,44                 | 0,43                       | xã Phước Tiến                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | NQ số 61/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh Ninh Thuận về việc thu hồi đất năm 2025<br>Quyết định số 397/QĐ-UBND ngày 17/7/2024 về việc chấp thuận điều chỉnh nhà đầu tư từ công ty cổ phần LAVITE sang Công ty cổ phần Ninh Thuận BOTANICAL; Bản cam kết nộp tiền trồng rừng thay thế | khoanh đất kiểm kê số 186                 | Công ty CP Ninh Thuận Botanical |
| <b>c. Dự án thu hồi đất để đấu giá quyền sử dụng đất</b>                           |                                                                                       |                                |                             |                                     |                        |     |     |      |          |                       |                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                           |                                 |

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM KẾ HOẠCH 2025 CỦA HUYỆN BẮC ÁI

| STT                                                                                                                                                                                                                  | Hạng mục                                                                                                                                                  | Diện tích thực hiện dự án (ha) | Diện tích đã thực hiện (ha) | Tăng thêm (thu hồi đất, CMD SD đất) |                        |     |     |      |          | Địa điểm (đến cấp xã)                                     | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) | Chủ đầu tư                              |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------|------------------------|-----|-----|------|----------|-----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                           |                                |                             | Diện tích (ha)                      | Chuyển từ các loại đất |     |     |      |          |                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                      |                                         |
|                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                           |                                |                             |                                     | LUA                    | RDD | RPH | RSX  | Đất khác |                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                      |                                         |
| (1)                                                                                                                                                                                                                  | (2)                                                                                                                                                       | (3)                            | (4)                         | (5)                                 | (6)                    | (7) | (8) | (9)  | (10)     | (11)                                                      | (12)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | (13)                                                 | (14)                                    |
| 1                                                                                                                                                                                                                    | Dự án Trồng cây dược liệu công nghệ cao và chuyển giao kỹ thuật nhân giống, trồng cây dược liệu *                                                         | 9,49                           |                             | 9,49                                |                        |     |     | 9,49 |          | xã Phước Tiên                                             | NQ số 61/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh Ninh Thuận về việc thu hồi đất năm 2025<br>Quyết định 435/QĐ-UBND ngày 31/7/2024 của UBND tỉnh về chấp thuận chủ trương đầu tư                                                                                                                                                       |                                                      | Kêu gọi đầu tư                          |
| <b>III. Các công trình, dự án theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại mục I, mục II Biểu này và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật đất đai dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch</b> |                                                                                                                                                           |                                |                             |                                     |                        |     |     |      |          |                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                      |                                         |
| 1                                                                                                                                                                                                                    | Giao đất công trình: Cải tạo nâng cấp tiết diện đường dây 100kv Đa Nhim - trạm 220 kV Tháp Chàm                                                           | 0,136                          | 0,136                       |                                     |                        |     |     |      |          | xã Phước Trung                                            | Nghị quyết 62/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt Danh mục các dự án phải thu hồi đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận                                                                                                                                                             |                                                      | Tổng công ty điện lực Miền Nam          |
| 2                                                                                                                                                                                                                    | Đấu giá quyền sử dụng đất: Nhà máy chế biến thức ăn gia súc công nghiệp của Công ty TNHH Công nghệ cao Ninh Thuận Agritech *                              | 11,69                          |                             | 11,69                               |                        |     |     |      | 11,69    | xã Phước Tiên                                             | Văn bản số 823/TTPTQĐ-QLPTQĐ ngày 12/11/2024 của Trung tâm PTQĐ Ninh Thuận                                                                                                                                                                                                                                                          | thửa 109, 110 tờ bản đồ số 04                        | Trung tâm phát triển quỹ đất Ninh Thuận |
| 3                                                                                                                                                                                                                    | Giao đất công trình: Chốt kiểm soát phương tiện vận chuyển vật liệu trái phép                                                                             | 0,12                           | 0,12                        |                                     |                        |     |     |      |          | xã Phước Trung                                            | Đăng ký để hoàn thiện thủ tục đất đai                                                                                                                                                                                                                                                                                               | tờ 96; thửa 5, 6                                     | Ban QLDA và ĐTXD huyện                  |
| 4                                                                                                                                                                                                                    | Giao đất dự án: Trường mầm non xã Phước Đại                                                                                                               | 0,22                           | 0,22                        |                                     |                        |     |     |      |          | xã Phước Đại                                              | Đăng ký để hoàn thiện thủ tục đất đai                                                                                                                                                                                                                                                                                               | tờ 43, thửa 7, 10, 19, 92, 93                        | Ban QLDA và ĐTXD huyện                  |
| 5                                                                                                                                                                                                                    | Giao đất công trình: Đường giao thông liên xã Phước Đại đi Phước Tân                                                                                      | 12,98                          | 12,98                       |                                     |                        |     |     |      |          | xã Phước Đại, xã Phước Thắng, xã Phước Tiên, xã Phước Tân | <i>Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 19/3/2021 của HĐND tỉnh về chuyển mục đích đất rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án Quyết định số 498/QĐ-UBND ngày 13/9/2021 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án Đăng ký kế hoạch để tiếp tục hoàn thiện thủ tục đất đai</i> | tờ 07 xã Phước Đại khoanh đất kiểm kê số 260,...     | Ban QLDA và ĐTXD huyện                  |
| 6                                                                                                                                                                                                                    | Đấu giá quyền sử dụng đất ở Trụ sở làm việc Khối đoàn thể huyện cũ (nhà làm việc của các phòng: dân tộc, Thanh tra, Tư pháp, Hội chữ thập đỏ, Hội Đông y) | 0,65                           |                             | 0,65                                |                        |     |     |      | 0,65     | xã Phước Đại                                              | Đề án giải pháp tăng thu từ nguồn lực đất đai trên địa bàn huyện Bắc Ái giai đoạn 2020-2025                                                                                                                                                                                                                                         | tờ 38                                                | TT PTQĐ huyện                           |
| 7                                                                                                                                                                                                                    | Đấu giá quyền sử dụng đất ở trường Mẫu giáo Phước Tiên - điểm lẻ thôn Mã Tiên                                                                             | 0,20                           |                             | 0,20                                |                        |     |     |      | 0,20     | xã Phước Tiên                                             | Quyết định số 1544/QĐ-UBND của UBND tỉnh Ninh Thuận ngày 07/11/2022 (theo bản đồ địa chính đo đạc cũ diện tích là 1.800 m2, tuy nhiên sau khi đo đạc thực tế lại diện tích thay đổi là 1.988,8 m2                                                                                                                                   | tờ 94 thửa 70                                        | TT PTQĐ huyện                           |
| 8                                                                                                                                                                                                                    | Đấu giá quyền sử dụng đất ở nhà công vụ trường THCS Ngô Quyền                                                                                             | 0,04                           |                             | 0,04                                |                        |     |     |      | 0,04     | xã Phước Tiên                                             | Đề án giải pháp tăng thu từ nguồn lực đất đai trên địa bàn huyện Bắc Ái giai đoạn 2020-2025                                                                                                                                                                                                                                         | tờ 80 thửa 29                                        | TT PTQĐ huyện                           |
| 9                                                                                                                                                                                                                    | Đấu giá quyền sử dụng đất ở trường tiểu học Phước Thắng - điểm lẻ thôn Ma Oai                                                                             | 0,14                           |                             | 0,14                                |                        |     |     |      | 0,14     | xã Phước Thắng                                            | Quyết định số 1544/QĐ-UBND của UBND tỉnh Ninh Thuận ngày 07/11/2022                                                                                                                                                                                                                                                                 | tờ 26 thửa 79                                        | TT PTQĐ huyện                           |
| 10                                                                                                                                                                                                                   | Đấu giá quyền sử dụng đất ở lô số 57 KDC mã Tiên                                                                                                          | 0,05                           |                             | 0,05                                |                        |     |     |      | 0,05     | xã Phước Tiên                                             | CV số 582/CV-UBND của UBND huyện Bắc Ái ngày 30/3/2021 v/v triển khai thực hiện thủ tục bán đấu giá QSDĐ lô số 57 thôn Mã Tiên                                                                                                                                                                                                      | thửa 41 tờ 94                                        | TT PTQĐ huyện                           |
| 11                                                                                                                                                                                                                   | Giao đất cho hộ dân (bị thu hồi dự án Đường dây 500kv nhiệt điện Vân phong - Vĩnh Tân đi qua huyện Bắc Ái)                                                | 0,16                           |                             | 0,16                                |                        |     |     |      | 0,16     | xã Phước Đại                                              | Đăng ký để thực hiện thủ tục đất đai giao đất cho 04 hộ                                                                                                                                                                                                                                                                             | thửa 61 tờ 35                                        | UBND huyện                              |

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM KẾ HOẠCH 2025 CỦA HUYỆN BÁC ÁI

| STT | Hạng mục                                                                                                                                            | Diện tích thực hiện dự án (ha) | Diện tích đã thực hiện (ha) | Tăng thêm (thu hồi đất, CMD SD đất) |                        |     |     |     | Địa điểm (đến cấp xã) | Ghi chú        | Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Chủ đầu tư                                  |                                      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------|------------------------|-----|-----|-----|-----------------------|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                     |                                |                             | Diện tích (ha)                      | Chuyển từ các loại đất |     |     |     |                       |                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                             | Đất khác                             |
|     |                                                                                                                                                     |                                |                             |                                     | LUA                    | RDD | RPH | RSX |                       |                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                             |                                      |
| (1) | (2)                                                                                                                                                 | (3)                            | (4)                         | (5)                                 | (6)                    | (7) | (8) | (9) | (10)                  | (11)           | (12)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | (13)                                        | (14)                                 |
| 14  | Giao đất khu TĐC thôn Tà Lọt, xã Phước Hòa                                                                                                          | 3,87                           | 1,10                        |                                     |                        |     |     |     |                       | xã Phước Hòa   | QĐ số 239/QĐ-UBND của UBND huyện Bác Ái ngày 19/2/2020 về việc phê duyệt quy hoạch phân lô chi tiết khu tái định cư thôn Tà Lọt, xã Phước Hòa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | tờ 11, 12, 14, 15,...                       | UBND xã Phước Hòa                    |
| 15  | Giao đất công trình: Xây dựng Trung tâm văn hóa, thể thao xã Phước Thành                                                                            | 0,46                           |                             |                                     |                        |     |     |     |                       | xã Phước Thành | NQ số 58/NQ-HĐND tỉnh Ninh Thuận ngày 09/12/2022 thu hồi đất năm 2023                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Thửa 25, 28, 29, 21 tờ 21                   | UBND Xã Phước Thành                  |
| 16  | Giao đất ở (72 hộ) xã Phước Thắng                                                                                                                   | 5,10                           | 2,00                        |                                     |                        |     |     |     |                       | xã Phước Thắng | Thông báo số 306/TB-UBND của UBND huyện Bác Ái ngày 12/9/2019<br>Đăng ký để thực hiện thủ tục đất đai                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Tờ 23, 26, 28                               | UBND xã Phước Thắng                  |
| 20  | Giao đất nông nghiệp Phước Thắng (gồm 60 ha giao đất khai hoang theo công văn 3111/STNMT-ĐĐ và 33,67 ha nguồn gốc là đất hoán đổi của công ty Vila) | 93,67                          |                             |                                     |                        |     |     |     |                       | xã Phước Thắng | Kết luận số 4483/KL - UBND ngày 20/9/2012 của UBND tỉnh Ninh Thuận về quản lý và sử dụng đất trên địa bàn Bác Ái<br>CV số 3111/STNMT-ĐĐ ngày 28/6/2023 của Sở TNMT tỉnh Ninh Thuận Về việc xử lý kiến nghị của Ủy ban nhân dân huyện Bác Ái<br>(gồm 03 dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023: Cho thuê đất sản xuất nông nghiệp 25 ha; giao đất SXNN 20 ha và giao đất NN Phước Thắng 33,67 ha)                                                                                    | khoanh đất kiểm kê số 85, 135, 173, 153, 86 | UBND xã Phước Thắng                  |
| 18  | Đất lâm nghiệp đưa ra ngoài lâm nghiệp giao về địa phương để lập kế hoạch sử dụng đất                                                               | 1.346,25                       |                             |                                     |                        |     |     |     |                       | Các xã         | Quyết định 199/QĐ-UBND ngày 28/6/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kết quả quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2016 - 2025                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                             | UBND xã                              |
| 19  | Đất lâm nghiệp đưa ra ngoài lâm nghiệp giao về địa phương để lập kế hoạch sử dụng đất                                                               | 2.221,34                       |                             |                                     |                        |     |     |     |                       | Các xã         | Quyết định 276/QĐ-UBND đã thực hiện bàn giao cho địa phương (bàn giao đợt 1)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                             | UBND xã                              |
| 17  | Chợ Phước Trung                                                                                                                                     | 0,30                           |                             |                                     |                        |     |     |     |                       | xã Phước Trung | Đã san mặt bằng, không thu hồi đất, đăng ký để thực hiện xây dựng và thủ tục đất đai còn lại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | tờ 49, thửa 42                              | UBND xã Phước Trung                  |
| 12  | Nhà máy sơ chế, chế biến dược liệu Bác Ái                                                                                                           | 6,00                           |                             | 6,00                                |                        |     |     |     | 6,00                  | xã Phước Đại   | Vị trí nằm trong điểm tiêu thụ công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | thửa 100 tờ 15                              | Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện      |
| 13  | Cơ sở giới thiệu sản phẩm Hợp tác xã nông nghiệp dịch vụ tổng hợp Phước Chính                                                                       | 0,012                          |                             | 0,012                               |                        |     |     |     | 0,012                 | xã Phước Chính | Vốn tinh hỗ trợ Hợp tác xã, vốn đối ứng của Hợp tác và huy động các nguồn vốn hợp pháp khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | thửa 85, tờ 35                              | UBND xã Phước Chính                  |
| 21  | Đầu tư xây dựng trang trại chăn nuôi heo                                                                                                            | 22,01                          |                             | 22,01                               |                        |     |     |     | 22,01                 | xã Phước Thắng | Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư số 45/QĐ-UBND ngày 06/02/2023 của UBND tỉnh Ninh Thuận<br>Quyết định chấp thuận nhà đầu tư số 416/QĐ-UBND ngày 06/9/2023 của UBND tỉnh Ninh Thuận                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Vùng chưa đo                                | Công ty CP Công nghệ xanh Ninh Thuận |
| 22  | Mỏ vật liệu đất san lấp xã Phước Trung                                                                                                              | 37,60                          | 11,83                       | 25,77                               |                        |     |     |     | 25,77                 | xã Phước Trung | Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư số 643/QĐ-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận (cấp lần đầu)<br>Giấy phép khai thác khoáng sản số 04/GP-UBND ngày 19/02/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận<br>Quyết định số 343/QĐ-UBND ngày 10/6/2024 v/v cho Công ty Cổ phần Gia Việt thuê đất để thực hiện dự án Đầu tư xây dựng khai thác mỏ vật liệu san lấp núi Nai, xã Phước Trung, huyện Bác Ái diện tích 11,83 ha | tờ 51, 61                                   | Công ty CP Gia Việt                  |
| 23  | Dự án trồng dưa lưới theo tiêu chuẩn VietGAP kết hợp trồng cây dược liệu                                                                            | 24,98                          |                             | 24,98                               |                        |     |     |     | 24,98                 | xã Phước Tiến  | Quyết định chủ trương 1345/QĐ-UBND (T) ngày 22/8/2019                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | khoanh đất kiểm kê số 1229                  | Công ty TNHH dược liệu Phước Điền    |

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM KẾ HOẠCH 2025 CỦA HUYỆN BẮC ÁI

| STT | Hạng mục                                                          | Diện tích thực hiện dự án (ha) | Diện tích đã thực hiện (ha) | Tăng thêm (thu hồi đất, CMD SD đất) |                        |     |     |     |          | Địa điểm (đến cấp xã)                                    | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)                   | Chủ đầu tư                                 |
|-----|-------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------|------------------------|-----|-----|-----|----------|----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|
|     |                                                                   |                                |                             | Diện tích (ha)                      | Chuyển từ các loại đất |     |     |     |          |                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                        |                                            |
|     |                                                                   |                                |                             |                                     | LUA                    | RDD | RPH | RSX | Đất khác |                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                        |                                            |
| (1) | (2)                                                               | (3)                            | (4)                         | (5)                                 | (6)                    | (7) | (8) | (9) | (10)     | (11)                                                     | (12)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | (13)                                                                   | (14)                                       |
| 24  | Nhà máy công bê tông rung ép và cát nhân tạo                      | 0,99                           | 0,73                        | 0,99                                |                        |     |     |     | 0,99     | xã Phước Trung                                           | Quyết định số 334/QĐ-UBND ngày 23/6/2023 của UBND tỉnh về việc cho Công ty TNHH GVB thuê đất thực hiện dự án Nhà máy công bê tông và cát nhân tạo tại xã Phước Trung, huyện Bắc Ái với diện tích 0,73 ha                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | tờ 51                                                                  | Công ty TNHH GVB                           |
| 25  | Trang trại chăn nuôi heo thịt                                     | 15,27                          |                             | 15,27                               |                        |     |     |     | 15,27    | xã Phước Chính                                           | Quyết định số 485/QĐ-UBND ngày 06/9/2022 của UBND tỉnh Ninh Thuận chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | khoanh đất kiểm kê số 309                                              | Công ty Thanh Ngân                         |
| 26  | Khai thác đất san lấp (thuộc khu khai thác 30 ha tại Phước Trung) | 14,80                          |                             | 14,80                               |                        |     |     |     | 14,80    | xã Phước Trung                                           | Quyết định chủ trương đầu tư đồng thời chấp nhận nhà đầu tư số 652/QĐ-UBND ngày 01/12/2022 của UBND tỉnh Ninh Thuận với diện tích khoảng 14,8 ha                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | tờ 67, 68, 77, 76                                                      | Công ty TNHH MTV khai thác và xây dựng 737 |
| 27  | Khai thác đất san lấp (thuộc khu khai thác 30 ha tại Phước Trung) | 14,60                          | 5,14                        | 9,46                                |                        |     |     |     | 9,46     | xã Phước Trung                                           | Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp nhận nhà đầu tư số 181/QĐ-UBND ngày 18/4/2023 của UBND tỉnh Ninh Thuận với diện tích khoảng 14,6 ha                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | tờ 67, 68, 77, 76                                                      | Công ty TNHH đầu tư Vạn Phú Thịnh          |
| 28  | Trạm trung chuyển gia súc, gia cầm                                | 1,93                           |                             | 1,93                                |                        |     |     |     | 1,93     | xã Phước Thành                                           | Đã xây dựng, đăng ký thực hiện thủ tục đất đai                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Tờ 11 thửa 20, 23, 25                                                  | hộ gia đình, cá nhân                       |
| 29  | Dự án phát triển cây dược liệu, cây ăn quả chất lượng cao         | 59,64                          | 59,64                       |                                     |                        |     |     |     |          | xã Phước Tiến                                            | Văn bản số 09-NINATECH ngày 09/10/2023 về việc đăng ký nhu cầu năm 2024<br>Dự án đã có quyết định cho thuê đất trồng cây lâu năm, đăng ký để chuyển sang đất nông nghiệp khác đối với phần diện tích loại đất nông nghiệp khác phù hợp quy hoạch sử dụng đất năm 2030                                                                                                                                                                                                                                    | khoanh đất 1162                                                        | Công ty CP ĐT&PT NNCNC Ninh Thuận          |
| 30  | Nhà máy sản xuất gạch tuynel Bắc Ái                               | 18,60                          |                             | 9,40                                |                        |     |     |     | 9,40     | xã Phước Thành                                           | Quyết định số 419/QĐ-UBND ngày 12/7/2022 của UBND tỉnh Ninh Thuận v/v quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư.<br>Quyết định số 576/QĐ-UBND ngày 17/10/2023 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc chấp thuận điều chỉnh (lần 2) chủ trương đầu tư dự án "Nhà máy sản xuất gạch tuynel Bắc Ái".<br>Văn bản số 06/TTr-XDBA ngày 18/9/2024 của Công ty CP xây dựng Bắc Ái về việc đề nghị điều chỉnh, bổ sung nhu cầu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 | Tờ 21                                                                  | Công ty cổ phần xây dựng Bắc Ái            |
| 31  | Bến xe huyện Bắc Ái                                               | 2,00                           |                             | 2,00                                |                        |     |     |     | 0,00     | xã Phước Đại                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | tờ 15, thửa 100, tờ 16, thửa 183, 189, 193, 195                        | Kêu gọi đầu tư                             |
| 32  | Vùng trồng cây dược liệu quý huyện Bắc Ái                         | 381,68                         |                             |                                     |                        |     |     |     |          | xã Phước Bình, xã Phước Hòa, xã Phước Tân, xã Phước Tiến | Khoanh vùng các khu vực trồng cây dược liệu để thu hút đầu tư đảm bảo phù hợp loại đất theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bắc Ái đã được phê duyệt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | tờ 36, 44, 30, 31,... xã Phước Bình<br>tờ 04, 05,... xã Phước Hòa,.... | Kêu gọi đầu tư                             |

Ghi chú: \* là công trình đăng ký mới trong năm 2025

**Danh mục phụ biểu trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Bắc Ái**

| <b>STT</b> | <b>Ký hiệu biểu</b> | <b>Tên biểu</b>                                                                                                                                                                                                                                                        |
|------------|---------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1          | Phụ biểu 01         | Kết quả thực hiện công trình, dự án trong năm 2024                                                                                                                                                                                                                     |
| 2          | Phụ biểu 02         | Danh sách kết quả chuyển mục đích cá nhân đã đăng ký thực hiện trong năm 2024                                                                                                                                                                                          |
| 3          | Phụ biểu 03         | Danh mục các công trình trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt thu hồi để thực hiện dự án hoặc phải chuyển mục đích sử dụng đất mà sau 02 năm liên tục chưa thực hiện theo khoản 7 Điều 76 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 |
| 4          | Phụ biểu 04         | Danh sách đăng ký chuyển mục đích của cá nhân trong năm 2025                                                                                                                                                                                                           |
| 5          | Phụ biểu 05         | Danh sách cho thuê đất của hộ gia đình, cá nhân trong năm 2025                                                                                                                                                                                                         |



**Phụ biểu 01**

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN BẮC ÁI**

| STT                                                                                                                                                         | Hạng mục                                                                                | Diện tích thực hiện dự án (ha) | Diện tích đã thực hiện (ha) | Tăng thêm (thu hồi đất, CMD SD đất) |                        |     |     | Địa điểm (đến cấp xã) |          |                |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------|------------------------|-----|-----|-----------------------|----------|----------------|
|                                                                                                                                                             |                                                                                         |                                |                             | Diện tích (ha)                      | Chuyển từ các loại đất |     |     |                       |          |                |
|                                                                                                                                                             |                                                                                         |                                |                             |                                     | LUA                    | RDD | RPH |                       | Đất khác |                |
| (1)                                                                                                                                                         | (2)                                                                                     | (3)                            | (4)                         | (5)                                 | (6)                    | (7) | (8) | (9)                   | (10)     |                |
| <b>I. Các công trình, dự án đã thực hiện xong trong năm 2024</b>                                                                                            |                                                                                         |                                |                             |                                     |                        |     |     |                       |          |                |
| 1                                                                                                                                                           | Điểm quan trắc nước dưới đất                                                            | 0,00093                        |                             |                                     |                        |     |     |                       |          | xã Phước Trung |
| 2                                                                                                                                                           | Kênh bê tông nhánh 03 cánh đồng Chà Panh, xã Phước Hòa                                  | 0,30                           |                             | 0,30                                |                        |     |     | 0,30                  |          | xã Phước Hòa   |
| 3                                                                                                                                                           | Giao đất làng thanh niên lập nghiệp xã Phước Đại                                        | 18,95                          | 18,95                       |                                     |                        |     |     |                       |          | xã Phước Đại   |
| 4                                                                                                                                                           | Trụ sở công an xã Phước Thắng                                                           | 0,20                           |                             | 0,20                                |                        |     |     | 0,20                  |          | xã Phước Thắng |
| <b>II Các công trình, dự án chưa thực hiện xong trong năm 2024 và chuyển tiếp sang năm 2025</b>                                                             |                                                                                         |                                |                             |                                     |                        |     |     |                       |          |                |
| <b>II.1 Các công trình, dự án đang thực hiện nhưng chưa hoàn thành (đang kiểm đếm, đo đạc hoặc đang thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất,...) và chuyển</b> |                                                                                         |                                |                             |                                     |                        |     |     |                       |          |                |
| 1                                                                                                                                                           | Trụ sở công an xã Phước Đại                                                             | 0,24                           |                             | 0,24                                |                        |     |     | 0,24                  |          | xã Phước Đại   |
| 2                                                                                                                                                           | Trụ sở công an xã Phước Thành                                                           | 0,17                           |                             | 0,17                                |                        |     |     | 0,17                  |          | xã Phước Thành |
| 3                                                                                                                                                           | Trụ sở công an xã Phước Chính                                                           | 0,10                           |                             | 0,10                                |                        |     |     | 0,10                  |          | xã Phước Chính |
| 4                                                                                                                                                           | Trụ sở công an xã Phước Trung                                                           | 0,12                           |                             | 0,12                                |                        |     |     | 0,12                  |          | xã Phước Trung |
| 5                                                                                                                                                           | Trụ sở công an xã Phước Tân                                                             | 0,15                           |                             | 0,15                                |                        |     |     | 0,15                  |          | xã Phước Tân   |
| 6                                                                                                                                                           | Trụ sở công an xã Phước Tiến                                                            | 0,15                           |                             | 0,15                                |                        |     |     | 0,15                  |          | xã Phước Tiến  |
| 7                                                                                                                                                           | Trụ sở công an xã Phước Hòa                                                             | 0,12                           |                             | 0,12                                |                        |     |     | 0,12                  |          | xã Phước Hòa   |
| 8                                                                                                                                                           | Trụ sở công an xã Phước Bình                                                            | 0,20                           |                             | 0,20                                |                        |     |     | 0,20                  |          | xã Phước Bình  |
| 9                                                                                                                                                           | Tiểu dự án Phát triển thủy lợi phục vụ nông nghiệp công nghệ cao Thành Sơn – Phước Nhơn | 15,30                          | 15,20                       | 0,10                                | 0,10                   |     |     |                       |          | xã Phước Trung |
| 10                                                                                                                                                          | Đường cao tốc Bắc Nam                                                                   | 42,42                          | 42,19                       | 0,23                                | 0,01                   |     |     | 0,22                  |          | xã Phước Trung |
| 11                                                                                                                                                          | Đường giao thông xã Phước Đại                                                           | 0,50                           |                             | 0,50                                | 0,10                   |     |     | 0,40                  |          | xã Phước Đại   |
| 12                                                                                                                                                          | Đường giao thông xã Phước Tiến                                                          | 0,60                           |                             | 0,60                                |                        |     |     | 0,60                  |          | xã Phước Tiến  |

**Phụ biểu 01**

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN BẮC ÁI**

| STT | Hạng mục                                                                                                 | Diện tích thực hiện dự án (ha) | Diện tích đã thực hiện (ha) | Tăng thêm (thu hồi đất, CMD SD đất) |                        |     |       | Địa điểm (đến cấp xã) |                                                              |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------|------------------------|-----|-------|-----------------------|--------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                          |                                |                             | Diện tích (ha)                      | Chuyển từ các loại đất |     |       |                       |                                                              |
|     |                                                                                                          |                                |                             |                                     | LUA                    | RDD | RPH   |                       | Đất khác                                                     |
| 13  | Đường giao thông đi KSX cánh đồng Chà Panh xã Phước Hòa                                                  | 2,50                           |                             | 2,50                                |                        |     |       | 2,50                  | xã Phước Hòa                                                 |
| 14  | Đường dây 500kv nhiệt điện Vân phong - Vĩnh Tân đi qua huyện Bắc Ái                                      | 38,90                          | 35,90                       | 3,00                                |                        |     | 1,31  | 1,69                  | xã Phước Đại, xã Phước Chính, xã Phước Thành, xã Phước Trung |
| 15  | Dự án Hệ thống chuyển nước Tân Mỹ - Hồ Bà Râu- Hồ Sông Trâu (Hệ thống dẫn nước khu tưới hồ sông Cái)     | 28,70                          |                             | 28,70                               | 0,13                   |     |       | 28,57                 | xã Phước Hòa                                                 |
| 16  | Dự án: Đầu tư hoàn chỉnh kênh đường ống cấp II và kênh cấp III thuộc hệ thống thủy lợi Sông Cái - Tân Mỹ | 15,46                          |                             | 15,46                               | 2,00                   |     |       | 13,46                 | xã Phước Trung                                               |
| 17  | Nhà máy điện mặt trời Thiên Tân Solar Ninh Thuận                                                         | 70,00                          | 57,30                       | 12,70                               | 1,18                   |     |       | 11,52                 | xã Phước Trung                                               |
| 18  | Cụm Công nghiệp Phước Tiến                                                                               | 40,00                          |                             | 40,00                               |                        |     |       | 40,00                 | xã Phước Tiến                                                |
| 19  | Tuyến đường dây 22kV cấp điện thi công - Dự án Nhà máy thủy điện tích năng Bắc Ái (BAP)                  | 0,40                           |                             | 0,40                                | 0,05                   |     | 0,28  | 0,07                  | xã Phước Tân, xã Phước Tiến                                  |
| 20  | Dự án thủy điện tích năng Bắc Ái và công trình phụ trợ                                                   | 112,77                         | 24,59                       | 88,18                               |                        |     | 46,08 | 42,10                 | xã Phước Hòa, xã Phước Tân                                   |
| 21  | Làm mới trục đường khu trung tâm hành chính (Đường D2)                                                   | 1,00                           |                             | 1,00                                | 0,02                   |     |       | 0,98                  | xã Phước Thành                                               |
| 22  | Đường dây 220kV Nha Trang - Tháp Chàm                                                                    | 2,00                           | 1,50                        | 0,50                                |                        |     | 0,26  | 0,24                  | xã Phước Thành                                               |
| 23  | Đầu tư xây dựng trang trại chăn nuôi heo                                                                 | 22,01                          |                             | 22,01                               |                        |     |       | 22,01                 | xã Phước Thắng                                               |

**Phụ biểu 01**

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN BẮC ÁI**

| STT | Hạng mục                                                                                                                                                | Diện tích thực hiện dự án (ha) | Diện tích đã thực hiện (ha) | Tăng thêm (thu hồi đất, CMD SD đất) |                        |     |     | Địa điểm (đến cấp xã) |                |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------|------------------------|-----|-----|-----------------------|----------------|
|     |                                                                                                                                                         |                                |                             | Diện tích (ha)                      | Chuyển từ các loại đất |     |     |                       |                |
|     |                                                                                                                                                         |                                |                             |                                     | LUA                    | RDD | RPH |                       | Đất khác       |
| 24  | Mỏ vật liệu đất san lấp xã Phước Trung                                                                                                                  | 37,60                          | 11,83                       | 25,77                               |                        |     |     | 25,77                 | xã Phước Trung |
| 25  | Dự án trồng dưa lưới theo tiêu chuẩn VietGAP kết hợp trồng cây dược liệu                                                                                | 24,98                          |                             | 24,98                               |                        |     |     | 24,98                 | xã Phước Tiến  |
| 26  | Nhà máy công bê tông rung ép và cát nhân tạo                                                                                                            | 0,99                           | 0,73                        | 0,99                                |                        |     |     | 0,99                  | xã Phước Trung |
| 27  | Trang trại chăn nuôi heo thịt                                                                                                                           | 15,27                          |                             | 15,27                               |                        |     |     | 15,27                 | xã Phước Chính |
| 28  | Khai thác đất san lấp (thuộc khu khai thác 30 ha tại Phước Trung)                                                                                       | 14,80                          |                             | 14,80                               |                        |     |     | 14,80                 | xã Phước Trung |
| 29  | Khai thác đất san lấp (thuộc khu khai thác 30 ha tại Phước Trung)                                                                                       | 14,60                          | 5,14                        | 9,46                                |                        |     |     | 9,46                  | xã Phước Trung |
| 30  | Dự án Trồng cây dược liệu công nghệ cao và chuyển giao công nghệ nuôi trồng dược liệu                                                                   | 27,87                          |                             | 27,87                               |                        |     |     | 27,87                 | xã Phước Tiến  |
| 31  | Trạm trung chuyển gia súc, gia cầm                                                                                                                      | 1,93                           |                             | 1,93                                |                        |     |     | 1,93                  | xã Phước Thành |
| 32  | Cơ sở giới thiệu sản phẩm Hợp tác xã nông nghiệp dịch vụ tổng hợp Phước Chính                                                                           | 0,012                          |                             | 0,012                               |                        |     |     | 0,012                 | xã Phước Chính |
| 33  | Giao đất công trình: Chốt kiểm soát phương tiện vận chuyển vật liệu trái phép                                                                           | 0,12                           | 0,12                        |                                     |                        |     |     |                       | xã Phước Trung |
| 34  | Giao đất dự án: Trường mầm non xã Phước Đại                                                                                                             | 0,22                           | 0,22                        |                                     |                        |     |     |                       | xã Phước Đại   |
| 35  | Dự án phát triển cây dược liệu, cây ăn quả chất lượng cao                                                                                               | 59,64                          | 59,64                       |                                     |                        |     |     |                       | xã Phước Tiến  |
| 36  | Giao đất công trình: Cải tại nâng cấp tiết diện đường dây 100kv Đa Nhim - trạm 220 kV Tháp Chàm                                                         | 0,136                          | 0,136                       |                                     |                        |     |     |                       | xã Phước Trung |
| 37  | Đấu giá quyền sử dụng đất ở Trụ sở làm việc Khối đoàn thể huyện cũ nhà làm việc của các phòng: dân tộc, Thanh tra, Tư pháp, Hội chữ thập đỏ, Hội Đông y | 0,65                           |                             | 0,65                                |                        |     |     | 0,65                  | xã Phước Đại   |

**Phụ biểu 01**

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN BẮC ÁI**

| STT                                                                           | Hạng mục                                                                                                   | Diện tích thực hiện dự án (ha) | Diện tích đã thực hiện (ha) | Tăng thêm (thu hồi đất, CMD SD đất) |                        |     |     | Địa điểm (đến cấp xã) |                                                           |
|-------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------|------------------------|-----|-----|-----------------------|-----------------------------------------------------------|
|                                                                               |                                                                                                            |                                |                             | Diện tích (ha)                      | Chuyển từ các loại đất |     |     |                       |                                                           |
|                                                                               |                                                                                                            |                                |                             |                                     | LUA                    | RDD | RPH |                       | Đất khác                                                  |
| 38                                                                            | Đấu giá quyền sử dụng đất ở trường Mẫu giáo Phước Tiến - điểm lẻ thôn Mã Tiên                              | 0,20                           |                             | 0,20                                |                        |     |     | 0,20                  | xã Phước Tiến                                             |
| 39                                                                            | Đấu giá quyền sử dụng đất ở nhà công vụ trường THCS Ngô Quyền                                              | 0,04                           |                             | 0,04                                |                        |     |     | 0,04                  | xã Phước Tiến                                             |
| 40                                                                            | Đấu giá quyền sử dụng đất ở trường tiểu học Phước Thắng - điểm lẻ thôn Ma Oai                              | 0,14                           |                             | 0,14                                |                        |     |     | 0,14                  | xã Phước Thắng                                            |
| 41                                                                            | Giao đất cho hộ dân (bị thu hồi dự án Đường dây 500kv nhiệt điện Vân phong - Vĩnh Tân đi qua huyện Bắc Ái) | 0,16                           |                             | 0,16                                |                        |     |     | 0,16                  | xã Phước Đại                                              |
| 42                                                                            | Giao đất khu TĐC thôn Tà Lọt, xã Phước Hòa                                                                 | 3,87                           | 1,10                        |                                     |                        |     |     |                       | xã Phước Hòa                                              |
| 43                                                                            | Giao đất công trình: Xây dựng Trung tâm văn hóa, thể thao xã Phước Thành                                   | 0,46                           |                             |                                     |                        |     |     |                       | xã Phước Thành                                            |
| 44                                                                            | Giao đất ở (72 hộ) xã Phước Thắng                                                                          | 5,10                           | 2,00                        |                                     |                        |     |     |                       | xã Phước Thắng                                            |
| 45                                                                            | Chợ Phước Trung                                                                                            | 0,30                           |                             |                                     |                        |     |     |                       | xã Phước Trung                                            |
| 46                                                                            | Đất lâm nghiệp đưa ra ngoài lâm nghiệp giao về địa phương để lập kế hoạch sử dụng đất                      | 1.346,25                       |                             |                                     |                        |     |     |                       | Các xã                                                    |
| 47                                                                            | Đất lâm nghiệp đưa ra ngoài lâm nghiệp giao về địa phương để lập kế hoạch sử dụng đất                      | 2.221,34                       |                             |                                     |                        |     |     |                       | Các xã                                                    |
| 48                                                                            | Đường giao thông liên xã Phước Đại đi Phước Tân                                                            | 12,98                          | 12,98                       |                                     |                        |     |     |                       | xã Phước Đại, xã Phước Thắng, xã Phước Tiến, xã Phước Tân |
| <b>II.2 Các công trình, dự án chưa thực hiện và chuyển tiếp sang năm 2025</b> |                                                                                                            |                                |                             |                                     |                        |     |     |                       |                                                           |
| 1                                                                             | Cơ sở 2 Trạm KSGT 1/27                                                                                     | 0,78                           |                             | 0,78                                |                        |     |     | 0,78                  | xã Phước Thành                                            |
| 2                                                                             | Mở rộng công an huyện Bắc Ái                                                                               | 0,50                           |                             | 0,50                                |                        |     |     | 0,50                  | xã Phước Đại                                              |
| 3                                                                             | Đất quốc phòng                                                                                             | 9,86                           |                             | 9,86                                |                        |     |     | 9,86                  | xã Phước Trung                                            |

**Phụ biểu 01**

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN BÁC ÁI**

| STT | Hạng mục                                                                                                                                                       | Diện tích thực hiện dự án (ha) | Diện tích đã thực hiện (ha) | Tăng thêm (thu hồi đất, CMD SD đất) |                        |     |      | Địa điểm (đến cấp xã) |                                                                       |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------|------------------------|-----|------|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                |                                |                             | Diện tích (ha)                      | Chuyển từ các loại đất |     |      |                       |                                                                       |
|     |                                                                                                                                                                |                                |                             |                                     | LUA                    | RDD | RPH  |                       | Đất khác                                                              |
| 4   | Đất quốc phòng                                                                                                                                                 | 5,25                           |                             | 5,25                                |                        |     |      | 5,25                  | xã Phước Thành                                                        |
| 5   | Đất quốc phòng                                                                                                                                                 | 5,25                           |                             | 5,25                                |                        |     |      | 5,25                  | xã Phước Tân                                                          |
| 6   | Đất quốc phòng                                                                                                                                                 | 2,00                           |                             | 2,00                                |                        |     |      | 2,00                  | xã Phước Bình                                                         |
| 7   | Nhà máy thủy điện Phước Hòa                                                                                                                                    | 63,15                          |                             | 63,15                               |                        |     | 0,82 | 62,33                 | xã Phước Hòa,<br>xã Phước Bình                                        |
| 8   | Xây mới trụ sở UBND xã Phước Thắng                                                                                                                             | 0,20                           |                             | 0,20                                |                        |     |      | 0,20                  | xã Phước Thắng                                                        |
| 9   | Dự án Nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Phước Bình, huyện Bác Ái, tỉnh Ninh Thuận cải thiện sinh kế của người dân                               | 0,15                           |                             | 0,15                                |                        |     |      | 0,15                  | xã Phước Bình                                                         |
| 10  | Nâng cấp, cải tạo nghĩa trang thôn Tham Dú - Đồng Dày xã Phước Trung                                                                                           | 2,00                           |                             | 2,00                                |                        |     |      | 2,00                  | xã Phước Trung                                                        |
| 11  | Nhà máy sản xuất gạch tuynel Bác Ái                                                                                                                            | 18,60                          |                             | 9,40                                |                        |     |      | 9,40                  | xã Phước Thành                                                        |
| 12  | Bến xe huyện Bác Ái                                                                                                                                            | 2,00                           |                             | 2,00                                |                        |     |      | 0,00                  | xã Phước Đại                                                          |
| 13  | Dự án Tăng cường khả năng chống chịu của nông nghiệp quy mô nhỏ với an ninh nguồn nước do biến đổi khí hậu khu vực Tây Nguyên và Nam Trung Bộ, tỉnh Ninh Thuận | 7,25                           |                             | 7,25                                |                        |     |      | 7,25                  | xã Phước Tân,<br>xã Phước Thắng,<br>xã Phước Thành,<br>xã Phước Trung |
| 14  | Vùng trồng cây dược liệu quý huyện Bác Ái                                                                                                                      | 381,68                         |                             |                                     |                        |     |      |                       | xã Phước Bình,<br>xã Phước Hòa, xã<br>Phước Tân, xã<br>Phước Tiến     |
| 15  | Nhà máy sơ chế, chế biến dược liệu Bác Ái                                                                                                                      | 6,00                           |                             | 6,00                                |                        |     |      | 6,00                  | xã Phước Đại                                                          |
| 16  | Đấu giá quyền sử dụng đất ở lô số 57 KDC mã Tiền                                                                                                               | 0,05                           |                             | 0,05                                |                        |     |      | 0,05                  | xã Phước Tiến                                                         |

**Phụ biểu 01**

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN BẮC ÁI**

| STT                                                                                 | Hạng mục                                                                                                                                                                                                     | Diện tích thực hiện dự án (ha) | Diện tích đã thực hiện (ha) | Tăng thêm (thu hồi đất, CMD SD đất) |                        |      |      | Địa điểm (đến cấp xã) |          |
|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------|------------------------|------|------|-----------------------|----------|
|                                                                                     |                                                                                                                                                                                                              |                                |                             | Diện tích (ha)                      | Chuyển từ các loại đất |      |      |                       |          |
|                                                                                     |                                                                                                                                                                                                              |                                |                             |                                     | LUA                    | RDD  | RPH  |                       | Đất khác |
| 17                                                                                  | Giao đất nông nghiệp Phước Thắng (gồm 60 ha giao đất khai hoang theo công văn 3111/STNMT-ĐĐ và 33,67 ha nguồn gốc là đất hoán đổi của công ty Vila)                                                          | 93,67                          |                             |                                     |                        |      |      | xã Phước Thắng        |          |
| 18                                                                                  | Xây dựng khu nghĩa trang xã Phước Chính                                                                                                                                                                      | 2,00                           |                             | 2,00                                |                        |      | 2,00 | xã Phước Chính        |          |
| 19                                                                                  | Xây dựng nghĩa trang xã Phước Hòa                                                                                                                                                                            | 2,00                           |                             | 2,00                                |                        |      | 2,00 | xã Phước Hòa          |          |
| 20                                                                                  | Nghĩa trang xã Phước Thành                                                                                                                                                                                   | 3,00                           |                             | 3,00                                |                        |      | 3,00 | xã Phước Thành        |          |
| 21                                                                                  | Nghĩa trang xã Phước Đại                                                                                                                                                                                     | 5,00                           |                             | 5,00                                |                        |      | 5,00 | xã Phước Đại          |          |
| <b>III. Các công trình, dự án chưa thực hiện và không chuyển tiếp sang năm 2025</b> |                                                                                                                                                                                                              |                                |                             |                                     |                        |      |      |                       |          |
| 1                                                                                   | Khu dân cư nông thôn mới Mã Tiên 2 (giai đoạn 1)<br>(tên quy hoạch: Khu dân cư dọc QL 27B thôn Mã Tiên 50 ha (gồm điểm dân cư Mã Tiên 1; điểm dân cư Mã Tiên 2; điểm dân cư Trà Co 1))                       | 8,44                           |                             | 8,44                                |                        |      | 8,44 | xã Phước Tiến         |          |
| 2                                                                                   | Khu dân cư nông thôn mới đầu cầu Quảng Ninh thôn Mã Tiên (giai đoạn 1)<br>(tên quy hoạch: Khu dân cư dọc QL 27B thôn Mã Tiên 50 ha (gồm điểm dân cư Mã Tiên 1; điểm dân cư Mã Tiên 2; điểm dân cư Trà Co 1)) | 6,10                           |                             | 6,10                                |                        |      | 6,10 | xã Phước Tiến         |          |
| 3                                                                                   | Đường bao chống sạt lở khu vực thôn Bạc Rây 2, xã Phước Bình (Giai đoạn 2)                                                                                                                                   | 1,70                           |                             | 1,70                                |                        |      | 1,70 | xã Phước Bình         |          |
| 4                                                                                   | Buru điện văn hóa xã Phước Tân                                                                                                                                                                               | 0,03                           |                             | 0,03                                |                        |      | 0,03 | xã Phước Tân          |          |
| 5                                                                                   | Khu dân cư trung tâm huyện (thuộc khu E,F đề án quy hoạch Đô thị Phước Đại) - giai đoạn 1                                                                                                                    | 1,50                           |                             | 1,50                                |                        |      | 1,50 | xã Phước Đại          |          |
| 6                                                                                   | Xây dựng đường vào khu du lịch thác Chapot                                                                                                                                                                   | 0,30                           |                             | 0,30                                |                        | 0,30 | 0,00 | xã Phước Bình         |          |

**Phụ biểu 01**

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN BẮC ÁI**

| STT | Hạng mục                                                                             | Diện tích thực hiện dự án (ha) | Diện tích đã thực hiện (ha) | Tăng thêm (thu hồi đất, CMD SD đất) |                        |      |      | Địa điểm (đến cấp xã) |                |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------|------------------------|------|------|-----------------------|----------------|
|     |                                                                                      |                                |                             | Diện tích (ha)                      | Chuyển từ các loại đất |      |      |                       |                |
|     |                                                                                      |                                |                             |                                     | LUA                    | RDD  | RPH  |                       | Đất khác       |
| 7   | Xây dựng đường giao thông kết hợp tuần tra bảo vệ rừng vùng giáp ranh tỉnh Khánh Hòa | 4,78                           |                             | 4,78                                |                        | 3,83 | 0,95 | 0,00                  | xã Phước Bình  |
| 8   | Mở rộng đường vào khu du lịch suối Gia Nhông                                         | 0,29                           |                             | 0,29                                |                        |      |      | 0,29                  | xã Phước Bình  |
| 9   | Xây dựng nghĩa trang xã Phước Tiến                                                   | 7,00                           |                             | 7,00                                |                        |      |      | 7,00                  | xã Phước Tiến  |
| 10  | Đập phụ 4 thuộc hệ thống thủy lợi Tân Mỹ                                             | 2,12                           |                             | 2,12                                |                        |      |      | 2,12                  | xã Phước Tân   |
| 11  | Trang trại Lộc Phát                                                                  | 36,19                          |                             | 36,19                               |                        |      |      | 36,19                 | xã Phước Thắng |
| 12  | Trang trại Lộc Phát                                                                  | 26,70                          |                             | 26,70                               |                        |      |      | 26,70                 | xã Phước Thắng |
| 13  | Bệnh viện đa khoa và viện dưỡng lão                                                  | 2,22                           |                             | 2,22                                |                        |      |      | 2,22                  | xã Phước Bình  |
| 14  | Công trình phụ trợ Bệnh viện đa khoa và viện dưỡng lão                               | 6,81                           |                             | 6,81                                |                        |      |      | 6,81                  | xã Phước Bình  |
| 15  | Khai thác khoáng sét để sản xuất gạch ngói                                           | 13,00                          |                             | 13,00                               |                        |      |      | 13,00                 | xã Phước Chính |
| 16  | Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng                                                   | 3,20                           |                             | 3,20                                |                        |      |      | 3,20                  | xã Phước Đại   |
| 17  | Nhà máy đá xây dựng núi Tà Liên                                                      | 2,23                           |                             | 2,23                                |                        |      |      | 2,23                  | xã Phước Đại   |
| 18  | Khai thác đá xây dựng núi Tà Liên                                                    | 2,66                           |                             | 2,66                                |                        |      |      | 2,66                  | xã Phước Đại   |
| 19  | Khu du lịch sinh thái Suối Lạnh (thuê môi trường rừng)                               | 96,91                          |                             |                                     |                        |      |      |                       | xã Phước Đại   |
| 20  | Cửa hàng xăng dầu xã Phước Hòa                                                       | 0,17                           |                             | 0,17                                |                        |      |      | 0,17                  | xã Phước Hòa   |
| 21  | Trang trại chăn nuôi bò thịt                                                         | 15,29                          |                             | 15,29                               |                        |      |      | 15,29                 | xã Phước Tiến  |
| 22  | Nhà máy chế biến tinh bột khoai mì                                                   | 7,00                           |                             | 7,00                                |                        |      |      | 7,00                  | xã Phước Tiến  |
| 23  | Khai thác đất san lấp núi Ro                                                         | 23,00                          |                             | 23,00                               |                        |      |      | 23,00                 | xã Phước Thắng |
| 24  | Khai thác đá xây dựng Đông Nam núi Mai                                               | 9,20                           |                             | 9,20                                |                        |      |      | 9,20                  | xã Phước Trung |
| 25  | Trang trại chăn nuôi heo khép kín công nghệ cao                                      | 13,67                          |                             | 13,67                               |                        |      |      | 13,67                 | xã Phước Trung |

**Phụ biểu 01**

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN BẮC ÁI**

| STT | Hạng mục                                                                                                              | Diện tích thực hiện dự án (ha) | Diện tích đã thực hiện (ha) | Tăng thêm (thu hồi đất, CMD SD đất) |                        |     |     | Địa điểm (đến cấp xã) |                             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------|------------------------|-----|-----|-----------------------|-----------------------------|
|     |                                                                                                                       |                                |                             | Diện tích (ha)                      | Chuyển từ các loại đất |     |     |                       |                             |
|     |                                                                                                                       |                                |                             |                                     | LUA                    | RDD | RPH |                       | Đất khác                    |
| 26  | Đầu tư xây dựng trang trại chăn nuôi heo công nghệ khép kín kết hợp trồng cây có múi công nghệ tưới Israel Phước Tiến | 113,20                         |                             | 113,20                              |                        |     |     | 113,20                | xã Phước Tiến               |
| 27  | Trang trại chăn nuôi kết hợp trồng cây ăn quả và sản xuất phân hữu cơ PTICO                                           | 14,79                          |                             | 14,79                               |                        |     |     | 14,79                 | xã Phước Thắng              |
| 28  | Khu khai thác VLXD Sô Ngang 2                                                                                         | 20,00                          |                             | 20,00                               |                        |     |     | 20,00                 | xã Phước Trung              |
| 29  | Khu du lịch Tà Lú 2                                                                                                   | 3,60                           |                             |                                     |                        |     |     |                       | xã Phước Đại                |
| 30  | Khu du lịch thác Cha Pơ (thuê dịch vụ rừng làm du lịch)                                                               | 10,00                          |                             |                                     |                        |     |     |                       | xã Phước Tân, xã Phước Hòa  |
| 31  | Cho thuê đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                                                           | 6,00                           |                             | 6,00                                |                        |     |     | 6,00                  | xã Phước Đại                |
| 32  | Cho thuê đất thương mại dịch vụ                                                                                       | 1,70                           |                             | 1,70                                |                        |     |     | 1,70                  | xã Phước Đại                |
| 33  | Cho thuê đất bãi vật liệu cũ lòng hồ Tân Mỹ làm đất nông nghiệp khác                                                  | 1,58                           |                             | 1,58                                |                        |     |     | 1,58                  | xã Phước Tiến               |
| 34  | Cho thuê đất bãi vật liệu cũ lòng hồ Tân Mỹ làm thương mại dịch vụ                                                    | 2,20                           |                             | 2,20                                |                        |     |     | 2,20                  | xã Phước Tiến               |
| 35  | Nhà làm việc của khối đoàn thể                                                                                        | 0,07                           |                             | 0,07                                |                        |     |     | 0,07                  | xã Phước Bình               |
| 36  | Đường giao thông xã Phước Thành                                                                                       | 3,00                           |                             | 3,00                                |                        |     |     | 3,00                  | xã Phước Thành              |
| 37  | Đường dọc kênh Nam và kênh Nam Suối Gió (đoạn 2)                                                                      | 1,40                           |                             | 1,40                                |                        |     |     | 1,40                  | xã Phước Chính              |
| 38  | Đường nội đồng kẹp kênh Gia Ngheo (đường DDND13-ĐnĐ 14) xã Phước Bình                                                 | 1,32                           |                             | 1,32                                |                        |     |     | 1,32                  | xã Phước Bình               |
| 39  | Đường nội đồng ra khu vực sản xuất Suối Lưỡi Mẩu đi ra QL 27B, xã Phước Tân - Phước Tiến                              | 2,64                           |                             | 2,64                                |                        |     |     | 2,64                  | xã Phước Tiến, xã Phước Tân |
| 40  | Nâng cấp, cải tạo khu nghĩa trang, nghĩa địa thôn Mã Tiên, xã Phước Tiến                                              | 2,28                           |                             | 2,28                                |                        |     |     | 2,28                  | xã Phước Tiến               |



## Phụ biểu 02

## DANH SÁCH KẾT QUẢ CHUYỂN MỤC ĐÍCH CÁ NHÂN NĂM 2024

| STT | Họ và tên             | Số thửa | Tờ bản đồ | Loại đất hiện trạng | Diện tích chuyển (m <sup>2</sup> ) | Mã loại đất xin chuyển | Địa điểm cấp xã | Số quyết định |
|-----|-----------------------|---------|-----------|---------------------|------------------------------------|------------------------|-----------------|---------------|
| 1   | Khang                 | 18      | 46        | HNK                 | 150                                | ONT                    | Phước Đại       | 944           |
| 2   | Chính                 | 184     | 18        | HNK                 | 500                                | ONT                    | Phước Đại       | 945           |
| 3   | Nguyễn Thị Thúy Hảo   | 597     | 12        | HNK                 | 400                                | ONT                    | Phước Đại       | 946           |
| 4   | Nguyễn Đức Thanh      | 26      | 16        | CLN                 | 518                                | ONT                    | Phước Hòa       | 984           |
| 5   | Đỗ Kim Khánh          | 50      | 16        | HNK                 | 400                                | ONT                    | Phước Hòa       | 983           |
| 6   | Pinang Thị Ba         | 66      | 9         | CLN                 | 491                                | ONT                    | Phước Hòa       | 981           |
| 7   | Nguyễn Thị Quyền      | 63      | 51        | HNK                 | 441                                | ONT                    | Phước Tân       | 848           |
| 8   | Vũ Khắc Hoàng         | 724     | 13        | LUK                 | 300                                | ONT                    | Phước Tháng     | 913           |
| 9   | Vũ Khắc Hoàng         | 726     | 13        | LUK                 | 300                                | ONT                    | Phước Tháng     | 912           |
| 10  | Nguyễn Thị Sen        | 198     | 50        | CLN                 | 300                                | ONT                    | Phước Thành     | 847           |
| 11  | Phạm Thị Hoài Thương  | 72      | 87        | HNK                 | 100                                | ONT                    | Phước Tiến      | 982           |
| 12  | Bùi Quốc Việt         | 103     | 80        | CLN                 | 219                                | ONT                    | Phước Tiến      | 1165          |
| 13  | Nguyễn Đức Tài        | 69      | 21        | HNK                 | 4900                               | TMD                    | Phước Thành     | 1167          |
| 14  | Nguyễn Thị Hồng Vân   | 12      | 52        | HNK                 | 162                                | ONT                    | Phước Tân       | 1566          |
| 15  | Đỗ Thị Đình           | 17      | 46        | HNK                 | 343                                | ONT                    | Phước Đại       | 1428          |
| 16  | Đoàn Thị Nga          | 555     | 21        | HNK                 | 300                                | ONT                    | Phước Đại       | 1427          |
| 17  | Huỳnh Minh Thông      | 59      | 40        | HNK                 | 240                                | ONT                    | Phước Đại       | 1163          |
| 18  | Nguyễn Thị Bích Nhung | 49      | 33        | CLN                 | 192                                | ONT                    | Phước Đại       | 1164          |
| 19  | Phan Bửu Hoàng        | 39      | 45        | HNK                 | 497                                | ONT                    | Phước Đại       | 1166          |
| 20  | Thái Minh Bộ          | 68      | 40        | HNK                 | 100                                | ONT                    | Phước Đại       | 1565          |
| 21  | Trần Quang Hiền       | 383     | 36        | HNK                 | 100                                | ONT                    | Phước Đại       | 1567          |

**Phụ biểu 03**

**Danh mục các công trình trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt thu hồi để thực hiện dự án hoặc phải chuyển mục đích sử dụng đất mà sau 02 năm liên tục chưa thực hiện theo khoản 7 Điều 76 Luật Đất đai số 31/2024/QH15**

| <i>STT</i>                                                                                                                                                                   | Hạng mục                                                                                             | Diện tích thực hiện dự án (ha) | Địa điểm (đến cấp xã)                                        | Chủ đầu tư                                   | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| (1)                                                                                                                                                                          | (2)                                                                                                  | (3)                            | (10)                                                         | (13)                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| <b>I. Các công trình, dự án đang thực hiện nhưng chưa hoàn thành (đang kiểm đếm, đo đạc hoặc đang thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất,...) và chuyển tiếp sang năm 2025</b> |                                                                                                      |                                |                                                              |                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 1                                                                                                                                                                            | Trụ sở công an xã Phước Đại                                                                          | 0,24                           | xã Phước Đại                                                 | Ban QLDA và ĐTXD huyện                       | Công văn số 1093/CAH-TH ngày 22/8/2023 của Công an huyện Bác Ái                                                                                                                                                                                                                                  |
| 2                                                                                                                                                                            | Trụ sở công an xã Phước Thành                                                                        | 0,17                           | xã Phước Thành                                               | Ban QLDA và ĐTXD huyện                       | Công văn số 1093/CAH-TH ngày 22/8/2023 của Công an huyện Bác Ái                                                                                                                                                                                                                                  |
| 3                                                                                                                                                                            | Trụ sở công an xã Phước Chính                                                                        | 0,10                           | xã Phước Chính                                               | Ban QLDA và ĐTXD huyện                       | Công văn số 1093/CAH-TH ngày 22/8/2023 của Công an huyện Bác Ái                                                                                                                                                                                                                                  |
| 4                                                                                                                                                                            | Trụ sở công an xã Phước Trung                                                                        | 0,12                           | xã Phước Trung                                               | Ban QLDA và ĐTXD huyện                       | Công văn số 1093/CAH-TH ngày 22/8/2023 của Công an huyện Bác Ái                                                                                                                                                                                                                                  |
| 5                                                                                                                                                                            | Trụ sở công an xã Phước Tân                                                                          | 0,15                           | xã Phước Tân                                                 | Ban QLDA và ĐTXD huyện                       | Công văn số 1093/CAH-TH ngày 22/8/2023 của Công an huyện Bác Ái                                                                                                                                                                                                                                  |
| 6                                                                                                                                                                            | Trụ sở công an xã Phước Tiến                                                                         | 0,15                           | xã Phước Tiến                                                | Ban QLDA và ĐTXD huyện                       | Công văn số 1093/CAH-TH ngày 22/8/2023 của Công an huyện Bác Ái                                                                                                                                                                                                                                  |
| 7                                                                                                                                                                            | Trụ sở công an xã Phước Hòa                                                                          | 0,12                           | xã Phước Hòa                                                 | Ban QLDA và ĐTXD huyện                       | Công văn số 1093/CAH-TH ngày 22/8/2023 của Công an huyện Bác Ái                                                                                                                                                                                                                                  |
| 8                                                                                                                                                                            | Trụ sở công an xã Phước Bình                                                                         | 0,20                           | xã Phước Bình                                                | Ban QLDA và ĐTXD huyện                       | Công văn số 1093/CAH-TH ngày 22/8/2023 của Công an huyện Bác Ái                                                                                                                                                                                                                                  |
| 9                                                                                                                                                                            | Tiểu dự án Phát triển thủy lợi phục vụ nông nghiệp công nghệ cao Thành Sơn – Phước Nhơn              | 15,30                          | xã Phước Trung                                               | Ban QLDA ĐTXD các công trình NN và PTNN tỉnh | NQ số 62/NQ-HĐND tỉnh Ninh Thuận ngày 14/12/2023 thu hồi đất năm 2024<br>Văn bản đăng ký nhu cầu số 1306/BQLDANNPTNT-DA2 ngày 02/10/2024 của Ban QLDA ĐTXD các công trình NN và PTNT                                                                                                             |
| 10                                                                                                                                                                           | Đường dây 500kv nhiệt điện Vân phong - Vĩnh Tân đi qua huyện Bác Ái                                  | 38,90                          | xã Phước Đại, xã Phước Chính, xã Phước Thành, xã Phước Trung | Ban QLDA các công trình điện Miền Trung      | Chuyển tiếp từ Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh. Quyết định số 155/QĐ-HĐTV ngày 03/8/2020 của Tập đoàn điện lực Việt Nam về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Đường dây 500kV NB Vân Phong - Vĩnh Tân<br>Nghị quyết 61/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh |
| 11                                                                                                                                                                           | Dự án Hệ thống chuyển nước Tân Mỹ - Hồ Bà Râu- Hồ Sông Trâu (Hệ thống dẫn nước khu tưới hồ sông Cái) | 28,70                          | xã Phước Hòa                                                 | Ban QLDA ĐTXD các công trình NN và PTNN tỉnh | NQ số 62/NQ-HĐND tỉnh Ninh Thuận ngày 14/12/2023 thu hồi đất năm 2024 (Tổng diện tích dự án là 28,7 ha, trong năm 2024 thực hiện thu hồi 15 ha)                                                                                                                                                  |

**Phụ biểu 03**

**Danh mục các công trình trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt thu hồi để thực hiện dự án hoặc phải chuyển mục đích sử dụng đất mà sau 02 năm liên tục chưa thực hiện theo khoản 7 Điều 76 Luật Đất đai số 31/2024/QH15**

| <i>STT</i> | Hạng mục                                                                                                 | Diện tích thực hiện dự án (ha) | Địa điểm (đến cấp xã)       | Chủ đầu tư                                   | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------|----------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 12         | Dự án: Đầu tư hoàn chỉnh kênh đường ống cấp II và kênh cấp III thuộc hệ thống thủy lợi Sông Cái - Tân Mỹ | 15,46                          | xã Phước Trung              | Ban QLDA ĐTXD các công trình NN và PTNN tỉnh | NQ số 62/NQ-HĐND tỉnh Ninh Thuận ngày 14/12/2023 thu hồi đất năm 2024<br>Văn bản đăng ký nhu cầu số 767/BQLDANNPTNT-DA2 ngày 16/8/2023 của Ban QLDA ĐTXD các công trình NN và PTNT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 13         | Nhà máy điện mặt trời Thiên Tân Solar Ninh Thuận                                                         | 70,00                          | xã Phước Trung              | Công ty CP Thiên Tân Solar Ninh Thuận        | NQ số 61/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh Ninh Thuận thu hồi đất năm 2025<br>Quyết định chủ trương đầu tư 319/QĐ-UBND ngày 28/9/2017 của UBND tỉnh, Công văn số 32/CV-PTDA ngày 11/10/2024 của Công ty Cổ phần Thiên Tân Solar Ninh Thuận                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 14         | Cụm Công nghiệp Phước Tiến                                                                               | 40,00                          | xã Phước Tiến               | Công ty TNHH Trường Hỷ Toàn Cầu              | NQ số 61/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh Ninh Thuận thu hồi đất năm 2025<br>Chuyển tiếp từ Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh. Quyết định số 122/QĐ-UBND ngày 17/3/2021 của UBND tỉnh về việc thành lập cụm công nghiệp Phước Tiến, huyện Bác Ái, tỉnh Ninh Thuận                                                                                                                                                                                                                 |
| 15         | Tuyến đường dây 22kV cấp điện thi công - Dự án Nhà máy thủy điện tích năng Bác Ái (BAP)                  | 0,40                           | xã Phước Tân, xã Phước Tiến | Tập đoàn Điện lực Việt Nam                   | NQ số 62/NQ-HĐND tỉnh Ninh Thuận ngày 14/12/2023 thu hồi đất năm 2024<br>BQLDA Điện 3 có Công văn số 515/EVNPMB3-BT về việc điều chỉnh diện tích đất hạng mục Đường dây 22kV cấp điện thi công - Dự án Nhà máy thủy điện tích năng Bác Ái (BAP), cập nhật vào QH SDD đến năm 2030, KH SDD 2023 huyện Bác Ái, trong đó có nội dung: Điều chỉnh diện tích 0,24 ha từ danh mục Dự án thủy điện tích năng Bác Ái (tổng diện tích là 118,15 ha) sang Đường dây 22kV cấp điện thi công thủy điện tích năng Bác Ái |
| 16         | Dự án thủy điện tích năng Bác Ái và công trình phụ trợ                                                   | 112,77                         | xã Phước Hòa, xã Phước Tân  | Tập đoàn Điện lực Việt Nam                   | NQ số 62/NQ-HĐND tỉnh Ninh Thuận ngày 14/12/2023 thu hồi đất năm 2024                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 17         | Đầu tư xây dựng trang trại chăn nuôi heo                                                                 | 22,01                          | xã Phước Thắng              | Công ty CP Công nghệ xanh Ninh Thuận         | Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư số 45/QĐ-UBND ngày 06/02/2023 của UBND tỉnh Ninh Thuận<br>Quyết định chấp thuận nhà đầu tư số 416/QĐ-UBND ngày 06/9/2023 của UBND tỉnh Ninh Thuận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |

**Phụ biểu 03**

**Danh mục các công trình trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt thu hồi để thực hiện dự án hoặc phải chuyển mục đích sử dụng đất mà sau 02 năm liên tục chưa thực hiện theo khoản 7 Điều 76 Luật Đất đai số 31/2024/QH15**

| <b>STT</b> | <b>Hạng mục</b>                                                                                                                                         | <b>Diện tích thực hiện dự án (ha)</b> | <b>Địa điểm (đến cấp xã)</b> | <b>Chủ đầu tư</b>                 | <b>Ghi chú</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 18         | Mỏ vật liệu đất san lấp xã Phước Trung                                                                                                                  | 37,60                                 | xã Phước Trung               | Công ty CP Gia Việt               | Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư số 643/QĐ-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận (cấp lần đầu) Giấy phép khai thác khoáng sản số 04/GP-UBND ngày 19/02/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận Quyết định số 343/QĐ-UBND ngày 10/6/2024 v/v cho Công ty Cổ phần Gia Việt thuê đất để thực hiện dự án Đầu tư xây dựng khai thác mỏ vật liệu san lấp núi Nai, xã Phước Trung, huyện Bắc Ái diện tích 11,83 ha |
| 19         | Dự án trồng dưa lưới theo tiêu chuẩn VietGAP kết hợp trồng cây dược liệu                                                                                | 24,98                                 | xã Phước Tiến                | Công ty TNHH dược liệu Phước Điền | Quyết định chủ trương 1345/QĐ-UBND (T) ngày 22/8/2019                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 20         | Nhà máy công bê tông rung ép và cát nhân tạo                                                                                                            | 0,99                                  | xã Phước Trung               | Công ty TNHH GVB                  | Quyết định số 334/QĐ-UBND ngày 23/6/2023 của UBND tỉnh về việc cho Công ty TNHH GVB thuê đất thực hiện dự án Nhà máy công bê tông và cát nhân tạo tại xã Phước Trung, huyện Bắc Ái với diện tích 0,73 ha                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 21         | Trang trại chăn nuôi heo thịt                                                                                                                           | 15,27                                 | xã Phước Chính               | Công ty Thanh Ngân                | Quyết định số 485/QĐ-UBND ngày 06/9/2022 của UBND tỉnh Ninh Thuận chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 22         | Giao đất dự án: Trường mầm non xã Phước Đại                                                                                                             | 0,22                                  | xã Phước Đại                 | Ban QLDA và ĐTXD huyện            | Đăng ký để hoàn thiện thủ tục đất đai                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 23         | Giao đất công trình: Cải tạo nâng cấp tiết diện đường dây 100kv Đa Nhim - trạm 220 kV Tháp Chàm                                                         | 0,136                                 | xã Phước Trung               | Tổng công ty điện lực Miền Nam    | NQ số 58/NQ-HĐND tỉnh Ninh Thuận ngày 09/12/2022 thu hồi đất năm 2023                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 24         | Đấu giá quyền sử dụng đất ở Trụ sở làm việc Khối đoàn thể huyện cũ nhà làm việc của các phòng: dân tộc, Thanh tra, Tư pháp, Hội chữ thập đỏ, Hội Đông y | 0,65                                  | xã Phước Đại                 | TT PTQĐ huyện                     | Đề án giải pháp tăng thu từ nguồn lực đất đai trên địa bàn huyện Bắc Ái giai đoạn 2020-2025                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 25         | Đấu giá quyền sử dụng đất ở trường Mẫu giáo Phước Tiến - điểm lẻ thôn Mã Tiên                                                                           | 0,20                                  | xã Phước Tiến                | TT PTQĐ huyện                     | Quyết định số 1544/QĐ-UBND của UBND tỉnh Ninh Thuận ngày 07/11/2022 (theo bản đồ địa chính đo đạc cũ diện tích là 1.800 m <sup>2</sup> , tuy nhiên sau khi đo đạc thực tế lại diện tích thay đổi là 1.988,8 m <sup>2</sup> )                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 26         | Đấu giá quyền sử dụng đất ở nhà công vụ trường THCS Ngô Quyền                                                                                           | 0,04                                  | xã Phước Tiến                | TT PTQĐ huyện                     | Đề án giải pháp tăng thu từ nguồn lực đất đai trên địa bàn huyện Bắc Ái giai đoạn 2020-2025                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |

**Phụ biểu 03**

**Danh mục các công trình trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt thu hồi để thực hiện dự án hoặc phải chuyển mục đích sử dụng đất mà sau 02 năm liên tục chưa thực hiện theo khoản 7 Điều 76 Luật Đất đai số 31/2024/QH15**

| <i>STT</i>                                                                   | <b>Hạng mục</b>                                                                                            | <b>Diện tích thực hiện dự án (ha)</b> | <b>Địa điểm (đến cấp xã)</b> | <b>Chủ đầu tư</b>     | <b>Ghi chú</b>                                                                                                                                |
|------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 27                                                                           | Đấu giá quyền sử dụng đất ở trường tiểu học Phước Thắng - điểm lẻ thôn Ma Oai                              | 0,14                                  | xã Phước Thắng               | TT PTQĐ huyện         | Quyết định số 1544/QĐ-UBND của UBND tỉnh Ninh Thuận ngày 07/11/2022                                                                           |
| 28                                                                           | Giao đất cho hộ dân (bị thu hồi dự án Đường dây 500kv nhiệt điện Vân phong - Vĩnh Tân đi qua huyện Bác Ái) | 0,16                                  | xã Phước Đại                 | UBND huyện            | Đăng ký để thực hiện thủ tục đất đai giao đất cho 04 hộ                                                                                       |
| 29                                                                           | Giao đất khu TĐC thôn Tà Lọt, xã Phước Hòa                                                                 | 3,87                                  | xã Phước Hòa                 | UBND xã Phước Hòa     | QĐ số 239/QĐ-UBND của UBND huyện Bác Ái ngày 19/2/2020 về việc phê duyệt quy hoạch phân lô chi tiết khu tái định cư thôn Tà Lọt, xã Phước Hòa |
| 30                                                                           | Giao đất công trình: Xây dựng Trung tâm văn hóa, thể thao xã Phước Thành                                   | 0,46                                  | xã Phước Thành               | UBND Xã Phước Thành   | NQ số 58/NQ-HĐND tỉnh Ninh Thuận ngày 09/12/2022 thu hồi đất năm 2023                                                                         |
| 31                                                                           | Giao đất ở (72 hộ) xã Phước Thắng                                                                          | 5,10                                  | xã Phước Thắng               | UBND xã Phước Thắng   | Thông báo số 306/TB-UBND của UBND huyện Bác Ái ngày 12/9/2019<br>Đăng ký để thực hiện thủ tục đất đai                                         |
| 32                                                                           | Chợ Phước Trung                                                                                            | 0,30                                  | xã Phước Trung               | UBND xã Phước Trung   | Đã san mặt bằng, không thu hồi đất, đăng ký để thực hiện xây dựng và thủ tục đất đai còn lại                                                  |
| 33                                                                           | Đất lâm nghiệp đưa ra ngoài lâm nghiệp giao về địa phương để lập kế hoạch sử dụng đất                      | 1.346,25                              | Các xã                       | UBND xã               | Quyết định 199/QĐ-UBND ngày 28/6/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kết quả quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2016 - 2025     |
| <b>II. Các công trình, dự án chưa thực hiện và chuyển tiếp sang năm 2025</b> |                                                                                                            |                                       |                              |                       |                                                                                                                                               |
| 1                                                                            | Cơ sở 2 Trạm KSGT 1/27                                                                                     | 0,78                                  | xã Phước Thành               | Công an tỉnh          | Vị trí sử dụng trước đây là cơ sở của Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Sắt, đăng ký để thực hiện thủ tục đất đai                                |
| 2                                                                            | Mở rộng công an huyện Bác Ái                                                                               | 0,50                                  | xã Phước Đại                 | Công an tỉnh          | Công văn số 1093/CAH-TH ngày 22/8/2023 của Công an huyện Bác Ái                                                                               |
| 3                                                                            | Đất quốc phòng                                                                                             | 9,86                                  | xã Phước Trung               | Ban CHQS huyện Bác Ái | Báo cáo số 667/BC-BCH của BCH quân sự huyện Bác Ái ngày 20/9/2021                                                                             |
| 4                                                                            | Đất quốc phòng                                                                                             | 5,25                                  | xã Phước Thành               | Ban CHQS huyện Bác Ái | Báo cáo số 667/BC-BCH của BCH quân sự huyện Bác Ái ngày 20/9/2022                                                                             |
| 5                                                                            | Đất quốc phòng                                                                                             | 5,25                                  | xã Phước Tân                 | Ban CHQS huyện Bác Ái | Báo cáo số 667/BC-BCH của BCH quân sự huyện Bác Ái ngày 20/9/2023                                                                             |
| 6                                                                            | Đất quốc phòng                                                                                             | 2,00                                  | xã Phước Bình                | Ban CHQS huyện Bác Ái | Báo cáo số 667/BC-BCH của BCH quân sự huyện Bác Ái ngày 20/9/2024                                                                             |

**Phụ biểu 03**

**Danh mục các công trình trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt thu hồi để thực hiện dự án hoặc phải chuyển mục đích sử dụng đất mà sau 02 năm liên tục chưa thực hiện theo khoản 7 Điều 76 Luật Đất đai số 31/2024/QH15**

| <i>STT</i> | Hạng mục                                                                                                                                            | Diện tích thực hiện dự án (ha) | Địa điểm (đến cấp xã)       | Chủ đầu tư                      | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------|---------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 7          | Nhà máy thủy điện Phước Hòa                                                                                                                         | 63,15                          | xã Phước Hòa, xã Phước Bình | Kêu gọi đầu tư                  | NQ số 61/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh Ninh Thuận thu hồi đất năm 2025<br>Chuyển tiếp từ Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh. Văn bản số 2249/SCT-VP ngày 03/10/2024 đăng ký dự án vào Danh mục thu hồi đất để có căn cứ lập dự án đầu tư.                                                                                                                                                                                                                                    |
| 8          | Nhà máy sản xuất gạch tuynel Bắc Ái                                                                                                                 | 18,60                          | xã Phước Thành              | Công ty cổ phần xây dựng Bắc Ái | Quyết định số 419/QĐ-UBND ngày 12/7/2022 của UBND tỉnh Ninh Thuận v/v quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư.<br>Quyết định số 576/QĐ-UBND ngày 17/10/2023 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc chấp thuận điều chỉnh (lần 2) chủ trương đầu tư dự án "Nhà máy sản xuất gạch tuynel Bắc Ái".<br>Văn bản số 06/TTr-XDBA ngày 18/9/2024 của Công ty CP xây dựng Bắc Ái về việc đề nghị điều chỉnh, bổ sung nhu cầu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 |
| 9          | Bến xe huyện Bắc Ái                                                                                                                                 | 2,00                           | xã Phước Đại                | Kêu gọi đầu tư                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 10         | Đấu giá quyền sử dụng đất ở lô số 57 KDC mã Tiền                                                                                                    | 0,05                           | xã Phước Tiến               | TT PTQĐ huyện                   | CV số 582/CV-UBND của UBND huyện Bắc Ái ngày 30/3/2021 v/v triển khai thực hiện thủ tục bán đấu giá QSDĐ lô số 57 thôn Mã Tiền                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 11         | Giao đất nông nghiệp Phước Thắng (gồm 60 ha giao đất khai hoang theo công văn 3111/STNMT-ĐĐ và 33,67 ha nguồn gốc là đất hoán đổi của công ty Vila) | 93,67                          | xã Phước Thắng              | UBND xã Phước Thắng             | Kết luận số 4483/KL - UBND ngày 20/9/2012 của UBND tỉnh Ninh Thuận về quản lý và sử dụng đất trên địa bàn Bắc Ái<br>CV số 3111/STNMT-ĐĐ ngày 28/6/2023 của Sở TNMT tỉnh Ninh Thuận Về việc xử lý kiến nghị của Ủy ban nhân dân huyện Bắc Ái<br>(gồm 03 dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023: Cho thuê đất sản xuất nông nghiệp 25 ha; giao đất SXNN 20 ha và giao đất NN Phước Thắng 33,67 ha)                                                                                                      |

**Phụ biểu 03**

**Danh mục các công trình trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt thu hồi để thực hiện dự án hoặc phải chuyển mục đích sử dụng đất mà sau 02 năm liên tục chưa thực hiện theo khoản 7 Điều 76 Luật Đất đai số 31/2024/QH15**

| <i>STT</i>                                                                          | <b>Hạng mục</b>                                                                                                                                                                                           | <b>Diện tích thực hiện dự án (ha)</b> | <b>Địa điểm (đến cấp xã)</b> | <b>Chủ đầu tư</b>                            | <b>Ghi chú</b>                                                                                                                                                                                                                                                       |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 12                                                                                  | Nghĩa trang xã Phước Đại                                                                                                                                                                                  | 5,00                                  | xã Phước Đại                 | UBND xã                                      | NQ số 61/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh Ninh Thuận thu hồi đất năm 2025<br>Quyết định số 1691a/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của UBND huyện Bác Ái về việc phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật nâng cấp, cải tạo nghĩa trang, nghĩa địa thôn Tà Lú 2, xã Phước Đại |
| <b>III. Các công trình, dự án chưa thực hiện và không chuyển tiếp sang năm 2025</b> |                                                                                                                                                                                                           |                                       |                              |                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 1                                                                                   | Khu dân cư nông thôn mới Mã Tiền 2 (giai đoạn 1) (tên quy hoạch: Khu dân cư dọc QL 27B thôn Mã Tiền 50 ha (gồm điểm dân cư Mã Tiền 1; điểm dân cư Mã Tiền 2; điểm dân cư Trà Co 1))                       | 8,44                                  | xã Phước Tiến                | Ban QLDA và ĐTXD huyện                       | Không có trong nghị quyết số 61/NQ-HĐND Hội đồng nhân dân tỉnh về thu hồi đất năm 2025                                                                                                                                                                               |
| 2                                                                                   | Khu dân cư nông thôn mới đầu cầu Quảng Ninh thôn Mã Tiền (giai đoạn 1) (tên quy hoạch: Khu dân cư dọc QL 27B thôn Mã Tiền 50 ha (gồm điểm dân cư Mã Tiền 1; điểm dân cư Mã Tiền 2; điểm dân cư Trà Co 1)) | 6,10                                  | xã Phước Tiến                | Ban QLDA và ĐTXD huyện                       | Không có trong nghị quyết số 61/NQ-HĐND Hội đồng nhân dân tỉnh về thu hồi đất năm 2025                                                                                                                                                                               |
| 3                                                                                   | Đường bao chống sạt lở khu vực thôn Bạc Rây 2, xã Phước Bình (Giai đoạn 2)                                                                                                                                | 1,70                                  | xã Phước Bình                | Ban QLDA và ĐTXD huyện                       | Không có trong nghị quyết số 61/NQ-HĐND Hội đồng nhân dân tỉnh về thu hồi đất năm 2025                                                                                                                                                                               |
| 4                                                                                   | Bưu điện văn hóa xã Phước Tân                                                                                                                                                                             | 0,03                                  | xã Phước Tân                 | Bưu điện tỉnh Ninh Thuận                     | Không có trong nghị quyết số 61/NQ-HĐND Hội đồng nhân dân tỉnh về thu hồi đất năm 2025                                                                                                                                                                               |
| 5                                                                                   | Xây dựng đường vào khu du lịch thác Chapot                                                                                                                                                                | 0,30                                  | xã Phước Bình                | Ban quản lý VQG Phước Bình                   | Không có trong nghị quyết số 61/NQ-HĐND Hội đồng nhân dân tỉnh về thu hồi đất năm 2025                                                                                                                                                                               |
| 6                                                                                   | Xây dựng đường giao thông kết hợp tuần tra bảo vệ rừng vùng giáp ranh tỉnh Khánh Hòa                                                                                                                      | 4,78                                  | xã Phước Bình                | Ban quản lý VQG Phước Bình                   | Không có trong nghị quyết số 61/NQ-HĐND Hội đồng nhân dân tỉnh về thu hồi đất năm 2025                                                                                                                                                                               |
| 7                                                                                   | Mở rộng đường vào khu du lịch suối Gia Nhông                                                                                                                                                              | 0,29                                  | xã Phước Bình                | Ban quản lý VQG Phước Bình                   | Không có trong nghị quyết số 61/NQ-HĐND Hội đồng nhân dân tỉnh về thu hồi đất năm 2025                                                                                                                                                                               |
| 8                                                                                   | Đập phụ 4 thuộc hệ thống thủy lợi Tân Mỹ                                                                                                                                                                  | 2,12                                  | xã Phước Tân                 | Ban QLDA ĐTXD các công trình NN và PTNN tỉnh | Không có trong nghị quyết số 61/NQ-HĐND Hội đồng nhân dân tỉnh về thu hồi đất năm 2025                                                                                                                                                                               |
| 9                                                                                   | Trang trại Lộc Phát                                                                                                                                                                                       | 36,19                                 | xã Phước Thắng               | Công ty TNHH trang trại Lộc Phát             | Chưa có văn bản xác định nguồn vốn, chủ trương đầu tư                                                                                                                                                                                                                |
| 10                                                                                  | Trang trại Lộc Phát                                                                                                                                                                                       | 26,70                                 | xã Phước Thắng               | Công ty TNHH trang trại Lộc Phát             | Chưa có văn bản xác định nguồn vốn, chủ trương đầu tư                                                                                                                                                                                                                |
| 11                                                                                  | Bệnh viện đa khoa và viện dưỡng lão                                                                                                                                                                       | 2,22                                  | xã Phước Bình                | Kêu gọi đầu tư                               | Chưa có văn bản xác định nguồn vốn, chủ trương đầu tư                                                                                                                                                                                                                |

**Phụ biểu 03**

**Danh mục các công trình trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt thu hồi để thực hiện dự án hoặc phải chuyển mục đích sử dụng đất mà sau 02 năm liên tục chưa thực hiện theo khoản 7 Điều 76 Luật Đất đai số 31/2024/QH15**

| <b>STT</b> | <b>Hạng mục</b>                                                                                                       | <b>Diện tích thực hiện dự án (ha)</b> | <b>Địa điểm (đến cấp xã)</b> | <b>Chủ đầu tư</b>      | <b>Ghi chú</b>                                                                         |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
| 12         | Khai thác khoáng sét để sản xuất gạch ngói                                                                            | 13,00                                 | xã Phước Chính               | Kêu gọi đầu tư         | Chưa có văn bản xác định nguồn vốn, chủ trương đầu tư                                  |
| 13         | Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng                                                                                    | 3,20                                  | xã Phước Đại                 | Kêu gọi đầu tư         | Chưa có văn bản xác định nguồn vốn, chủ trương đầu tư                                  |
| 14         | Nhà máy đá xây dựng núi Tà Liên                                                                                       | 2,23                                  | xã Phước Đại                 | Kêu gọi đầu tư         | Chưa có văn bản xác định nguồn vốn, chủ trương đầu tư                                  |
| 15         | Khai thác đá xây dựng núi Tà Liên                                                                                     | 2,66                                  | xã Phước Đại                 | Kêu gọi đầu tư         | Chưa có văn bản xác định nguồn vốn, chủ trương đầu tư                                  |
| 16         | Khu du lịch sinh thái Suối Lạnh (thuê môi trường rừng)                                                                | 96,91                                 | xã Phước Đại                 | Kêu gọi đầu tư         | Chưa có văn bản xác định nguồn vốn, chủ trương đầu tư                                  |
| 17         | Cửa hàng xăng dầu xã Phước Hòa                                                                                        | 0,17                                  | xã Phước Hòa                 | Kêu gọi đầu tư         | Chưa có văn bản xác định nguồn vốn, chủ trương đầu tư                                  |
| 18         | Trang trại chăn nuôi bò thịt                                                                                          | 15,29                                 | xã Phước Tiến                | Kêu gọi đầu tư         | Chưa có văn bản xác định nguồn vốn, chủ trương đầu tư                                  |
| 19         | Nhà máy chế biến tinh bột khoai mì                                                                                    | 7,00                                  | xã Phước Tiến                | Kêu gọi đầu tư         | Chưa có văn bản xác định nguồn vốn, chủ trương đầu tư                                  |
| 20         | Khai thác đất san lấp núi Ro                                                                                          | 23,00                                 | xã Phước Thắng               | Kêu gọi đầu tư         | Chưa có văn bản xác định nguồn vốn, chủ trương đầu tư                                  |
| 21         | Trang trại chăn nuôi heo khép kín công nghệ cao                                                                       | 13,67                                 | xã Phước Trung               | Kêu gọi đầu tư         | Chưa có văn bản xác định nguồn vốn, chủ trương đầu tư                                  |
| 22         | Đầu tư xây dựng trang trại chăn nuôi heo công nghệ khép kín kết hợp trồng cây có múi công nghệ tưới Israel Phước Tiến | 113,20                                | xã Phước Tiến                | Kêu gọi đầu tư         | Chưa có văn bản xác định nguồn vốn, chủ trương đầu tư                                  |
| 23         | Cho thuê đất thương mại dịch vụ                                                                                       | 1,70                                  | xã Phước Đại                 | Kêu gọi đầu tư         | Chưa có văn bản xác định nguồn vốn, chủ trương đầu tư                                  |
| 24         | Cho thuê đất bãi vật liệu cũ lòng hồ Tân Mỹ làm đất nông nghiệp khác                                                  | 1,58                                  | xã Phước Tiến                | TT PTQĐ huyện          | Chưa có văn bản xác định nguồn vốn, chủ trương đầu tư                                  |
| 25         | Nhà làm việc của khối đoàn thể                                                                                        | 0,07                                  | xã Phước Bình                | UBND xã Phước Bình     | Không có trong nghị quyết số 61/NQ-HĐND Hội đồng nhân dân tỉnh về thu hồi đất năm 2025 |
| 26         | Đường giao thông xã Phước Thành                                                                                       | 3,00                                  | xã Phước Thành               | Ban QLDA và ĐTXD huyện | Không có trong nghị quyết số 61/NQ-HĐND Hội đồng nhân dân tỉnh về thu hồi đất năm 2025 |



**Phụ biểu 04****DANH SÁCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT CỦA CÁ NHÂN  
ĐĂNG KÝ THỰC HIỆN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA  
HUYỆN BẮC ÁI**

| STT                      | Số thửa | Số tờ bản đồ | Diện tích thửa đất (m <sup>2</sup> ) | Loại đất hiện trạng | Diện tích xin chuyển MĐ | Loại đất xin chuyển MĐ |
|--------------------------|---------|--------------|--------------------------------------|---------------------|-------------------------|------------------------|
| <b>I. Xã Phước Thành</b> |         |              |                                      |                     |                         |                        |
| 1                        | 74      | 9            | 9854,7                               | LUK                 | 9854,7                  | CLN                    |
| 2                        | 140     | 21           | 9600                                 | HNK                 | 5000                    | TMD                    |
| 3                        | 44      | 48           | 425                                  | LUK                 | 425                     | HNK                    |
| 4                        | 45      | 48           | 410                                  | LUK                 | 410                     | HNK                    |
| <b>II. Xã Phước Bình</b> |         |              |                                      |                     |                         |                        |
| 1                        | 27      | 41           | 13502,6                              | HNK                 | 300                     | CLN                    |
| <b>III. Xã Phước Đại</b> |         |              |                                      |                     |                         |                        |
| 1                        | 375     | 17           | 3139                                 | BHK                 | 300                     | CLN                    |
| <b>IV. Xã Phước Tiến</b> |         |              |                                      |                     |                         |                        |
| 1                        | 55      | 20           | 4768,2                               | HNK                 | 4768,2                  | TMD                    |

**Phụ biểu 05****Danh sách cho thuê đất của các hộ gia đình, cá nhân năm 2025 của huyện Bắc Ái**

| <b>STT</b> | <b>Họ và tên</b>   | <b>Số thửa</b>                         | <b>Tờ bản đồ</b> | <b>Diện tích thuê đất (m2)</b> | <b>Địa điểm</b> |
|------------|--------------------|----------------------------------------|------------------|--------------------------------|-----------------|
| 1          | Chamaléa Lộc       | 83                                     | 56               | 2.703                          | Phước Trung     |
| 2          | Tài Đại Thanh      | 49                                     | 72               | 17.078                         | Phước Trung     |
| 3          | Thành Thị Lão      | 81                                     | 81               | 839                            | Phước Trung     |
| 4          | Thành Văn Xung     | 61                                     | 72               | 9.966                          | Phước Trung     |
| 5          | Dương Tấn Sáng     | 50                                     | 72               | 9.517                          | Phước Trung     |
| 6          | Kator Thoái        | 81                                     | 56               | 3.890                          | Phước Trung     |
| 7          | Nguyễn Hữu Tơ      | 47                                     | 72               | 7.411                          | Phước Trung     |
| 8          | Chamaléa Chuẩn     | 39                                     | 15               | 10.138                         | Phước Tân       |
| 9          | Nguyễn Văn Hàng    | 20, 23,<br>26,<br>29, 30,<br>46,<br>48 | 76               | 58.748                         | Phước Trung     |
| 10         | Chamaléa Thị Khanh | 141                                    | 15               | 5.098                          | Phước Chính     |
| 9          | Nguyễn Hữu Huân    | 370                                    | 8                | 10.139                         | Phước Thắng     |
| 10         | Nguyễn Hữu Huân    | 363                                    | 8                | 3.605                          | Phước Thắng     |